**MỤC LỤC**

CHƯƠNG 1. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN…………………………………………3

**CHƯƠNG 2. HÀNG HOÁ, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG……………………………………………………………10**

CHƯƠNG 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG 44

**CHƯƠNG 4. CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG………………………………………………………………………………..69**

**CHƯƠNG 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM…………………………….......77**

**CHƯƠNG 6. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM…………………………………………………………...99**

**TÊN HỌC PHẦN: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN**

**MÃ HỌC PHẦN: POE121**

**1. MỤC TIÊU CHUNG CHO CẢ HỌC PHẦN**

- *Về kiến thức:* Hiểu và nhớ được lý luận cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lê nin về Kinh tế chính trị trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng.

- *Về kỹ năng:* Bước đầu biết vận dụng một số vấn đề lý luận vào thực tiễn học tập và công tác, biết đánh giá và phân tích một số hiện tượng kinh tế xã hội

- *Về đạo đức nghề nghiệp:*

+ Góp phần xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên;

+ Từng bước xác lập nền tảng tư duy kinh tế của người lao động trong nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN ở nước ta hiện nay.

- Vị trí học phần:Học phần thuộc khối kiến thức đại cương, bắt buộc.

- Đáp ứng chuẩn đầu ra L2 của CTĐT.

**2. CHUẨN BỊ**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**II. PHẦN CHI TIẾT**

# CHƯƠNG 1. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

**(Tổng số tiết 2: lý thuyết 2; bài tập 0, thảo luận 0)**

***03 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu chương học:**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được quá trình hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác – Lênin

+ Hiểu được đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin

+ Hiểu được những chức năng của kinh tế chính trị Mác –Lênin.

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy chi tiết:**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**I. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN**

Khái niệm Kinh tế - chính trị được xuất hiện đầu tiên trong tác phẩm «chuyên luận về kinh tế chính trị» xuất bản 1615 của A.Montchretien nhà kinh tế học người Pháp (thuộc trường phái trọng thương Pháp). Tuy nhiên, chỉ đến thế kỷ XVIII tư tưởng kinh tế mới trở thành môn khoa học (học thuyết kinh tế) khi hình thành hệ thống khái niệm, phạm trù mang tính chuyên ngành với công lao đóng góp to lớn của A.Smith nhà kinh tế học người Anh.

Trong thời kỳ cổ đại và trung đại, do trình độ phát triển của sản xuất còn lạc hậu nên chưa tạo được những tiền đề để hình thành các lý luận kinh tế, các tư tưởng kinh tế còn ít và rời rạc, được trình bày lồng gép trong các tác phẩm bàn về xã hội, đạo đức …

Sự xuất hiện và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành tiền đề cho sự phát triển mang tính hệ thống của kinh tế chính trị. Các lý luận kinh tế thời kỳ này chủ yếu tập trung vào lý giải sự giầu có và cách thức làm giầu, làm tăng của cải vật chất của xã hội. Hệ thống lý luận đầu tiên là «Chủ nghĩa trọng thương» ra đời giữa thế kỷ XV tồn tại đến giữa thế kỷ XVII (nổi bật là trọng thương Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, Anh …). Nội dung cơ bản là nhấn mạnh vai trò của thương mại, đặc biệt là ngoại thương trong việc tạo ra sự giầu có.

Đến giữ thế kỷ XVII xuất hiện kinh tế chính trị tư sản cổ điển (Pháp và Anh). Ở Pháp với tên gọi là «Chủ nghĩa trọng nông» (đại biểu: Boisguillebert, F.Quesney, Turgot). Nội dung cơ bản là nhấn mạnh vai trò của sản xuất nông nghiệp, coi trọng sở hữu tư nhân và tự do kinh tế. Ở Anh với tên gọi «Kinh tế chính trị cổ điển Anh» (Đại biểu: W.Petty, A.Smith, D.Ricardo). Đã trình bày một cách có hệ thống các khái niệm, phạm trù kinh tế của nền kinh tế thị trường như hàng hóa, giá cả, giá trị, tiền tệ, tiền công…để rút ra các quy luật vận động của nền kinh tế thị trường.

Ngoài ra, từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX, còn có các lý luận kinh tế của Chủ nghĩa xã hội không tưởng và kinh tế chính trị Tiểu tư sản. Các lý thuyết này hướng vào phê phán những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản, dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, chưa chỉ ra được các quy luật kinh tế cơ bản của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và vì thế chưa luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

Vậy, *Kinh tế chính trị là một môn khoa học có mục đích nghiên cứu tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của những hiện tượng và quá trình hoạt động kinh tế của cong người tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của xã hội.*

Từ thế kỷ XIX đến nay, lý luận kinh tế chính trị phát triển theo các hướng khác nhau, với các dòng lý thuyết kinh tế cơ bản sau:

- Dòng lý thuyết kế thừa những luận điểm mang tính khái quát tâm lý, hành vi của kinh tế chính cổ điển Anh (bắt đầu từ Hậu cổ điển) không đi sâu vào phân tích, luận giải các quan hệ xã hội trong quá trình sản xuất cũng như vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Sự kế thừa này tạo tiền đề cho sự hình thành các nhánh lý thuyết kinh tế đi sâu vào hành vi của người sản xuất, người tiêu dùng hoặc các mối quan hệ giữa các đại lượng lớn của nền kinh tế. Dòng lý thuyết này được xây dựng và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế với nhiều trường phái lý thuyết kinh tế ở nhiều quốc gia khác nhau, phát triển từ thế kỷ XIX cho đến nay.

- Dòng lý thuyết kinh tế chính trị của C.Mác- Ăngghen. C.Mác đã kế thừa trực tiếp những giá trị khoa học của kinh tế chính trị cổ điển Anh, để phát triển lý luận kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. C.Mác xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị một cách khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với hệ thống khái niệm, phạm trù (hàng hóa, giá trị, giá cả, tiền tệ, lợi nhuận …) mang tính khoa học và tính chỉnh thể, chỉ ra và làm sáng tỏ các quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi C.Mác và Ph.Ănghen qua đời, V.I.Lênin tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển lý luận kinh tế chính trị theo phương pháp luận của C.Mác và có nhiều đóng góp quan trọng. Nổi bật là chỉ ra đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội…. Với những đóng góp đó của Lênin, dòng lý luận kinh tế chính trị này được mang tên là kinh tế chính trị Mác - Lênin

Sau Lênin các nhà nghiên cứu kinh tế của các Đảng cộng sản tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển kinh tế chính trị Mác – Lênin

Như vậy, Kinh tế chính trị Mác – Lênin là một trong những dòng lý luận kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy phát triển tư tưởng kinh tế của nhân loại.

**II.** **ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN**

**1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin**

Trong lịch sử phát triển của kinh tế chính trị, mỗi giai đoạn phát triển các lý thuyết kinh tế xác định đối tượng nghiên cứu khác nhau. Đối với chủ nghĩa trọng thương xác định lưu thông (chủ yếu là ngoại thương) là đối tượng. Chủ nghĩa trọng nông coi nông nghiệp là đối tượng. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh xác định nguồn gốc của cải và sự giầu có là đối tượng. Các dòng kinh tế chính trị tư sản từ hậu cổ điển đến nay xác định các giải pháp để ổn định và phát triển kinh tế vi mô hoặc vĩ mô là đối tượng.

Kế thừa những thành tựu khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển, dựa trên quan điểm duy vật lịch sử C.Mác xác định: *đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là các quan hệ của sản xuất và trao đổi trong các phương thức sản xuất mà quan hệ đó hình thành và phát triển.*

Kinh tế chính trị có thể được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

*Theo nghĩa hẹp*, kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định.

*Theo nghĩa rộng*, kinh tế chính trị là khoa học về những quy luật chi phối sự sản xuất vật chất và sự trao đổi những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người.

Vì thế, không có khoa học kinh tế chính trị cho tất cả mọi quốc gia và tất cả mọi thời đại, môn kinh tế chính trị là môn khoa học có tính lịch sử.

Như vậy, *đối tượng của kinh tế chính trị Mác – Lênin là hệ thống các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi, các quan hệ trong mỗi khâu và giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội* (sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng). Kinh tế chính trị Mác – Lênin không nghiên cứu mặt kỹ thuật của sản xuất và trao đổi mà là hệ thống các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi. *Các quan hệ này được đặt trong mối quan hệ biện chứng với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất đang nghiên cứu.*

**\* Mục đích nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin**

*Mục đích nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin nhằm phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi.* Từ đó, giúp cho các chủ thể trong xã hội vận dụng các quy luật ấy nhằm tạo động lực cho con người không ngừng sáng tạo, góp phần thúc đẩy văn minh và phát triển toàn diện xã hội.

- Quy luật kinh tế là những mối liên hệ phản ánh bản chất, tất yếu, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế. Là quy luật xã hội, nên quy luật kinh tế tác động và phát huy vai trò phải thông qua hoạt động của con người trong xã hội với những lợi ích và quan hệ lợi ích khác nhau.

Quy luật kinh tế tác động vào lợi ích và các quan hệ lợi ích của con người từ đó điều chỉnh hành vi kinh tế của họ. Vì vậy, nếu vận dụng đúng các quy luật kinh tế sẽ tạo ra các quan hệ lợi ích kinh tế hài hòa, từ đó sẽ thúc đẩy sự sáng tạo của con người trong xã hội.

Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế đều tác động đến quan hệ lợi ích kinh tế. Nhưng quy luật kinh tế là khách quan, chính sách kinh tế là chủ quan.

- Kinh tế chính trị Mác – Lênin trang bị cơ sở lý luận để nghiên cứu các khoa học kinh tế khác, ngược lại, những kết luận khoa học của các khoa học kinh tế khác bổ sung, làm phong phú thêm những kết luận của kinh tế chính trị đồng thời đặt ra yêu cầu cho sự phát triển của kinh tế chính trị.

- Trong thực tiễn, cần nắm vững những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin để có cơ sở khoa học, phương pháp luận cho các chính sách kinh tế ổn định, xuyên suốt, giải quyết những mối quan hệ lớn trong phát triển quốc gia. Đồng thời, tiếp thu có trọn lọc những thành tựu của các khoa học kinh tế khác để góp phần giải quyết những tình huống mang tính cụ thể.

**2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin**

Kinh tế chính trị Mác – Lênin sử dụng phép biện chứng duy vật và nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nói chung như: trừu tượng hóa khoa học, logic kết hợp với lịch sử, quan sát - thống kê, phân tích - tổng hợp …. Với đối tượng là những quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, đây là những quan hệ trừu tượng, vì thế phương pháp quan trọng nhất của kinh tế chính trị Mác – Lênin là phương pháp trừu tượng hóa khoa học.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học là cách thức nghiên cứu bằng cách tạm thời gạt bỏ khỏi đối tượng nghiên cứu những yếu tố ngẫu nhiên, tạm thời, không ổn định, tách ra và đi sâu vào phân tích những hiện tượng, yếu tố điển hình, bền vững, tất nhiên, ổn định. Qua đó, nắm được bản chất, xây dựng được các khái niệm, phạm trù và phát hiện tính quy luật và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Khi sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học cần phải xác định được giới hạn của sự trừu tượng hóa. Không tùy tiện, chủ quan loại bỏ những nội dung hiện thực của đối tượng, gây sai lệch bản chất của đối tượng nghiên cứu.

**3.** **Chức năng của kinh tế chính trị Mác –Lênin**

**3.1. Chức năng nhận thức**

Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp hệ thống tri thức lý luận về sự vận động của các quan hệ xã hội trong sản xuất và trao đổi; về sự tác động biện chứng giữa các quan hệ xã hội đó với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong từng thời kỳ phát triển của nền sản xuất xã hội.

Cung cấp những phạm trù kinh tế cơ bản, bản chất, phát hiện và nhận diện các quy luật kinh tế của kinh tế thị trường làm cơ sở lý luận cho nhận thức các hiện tượng kinh tế trong xã hội, góp phần nâng cao nhận thức, tư duy kinh tế cho chủ thể nghiên cứu.

**3.2. Chức năng thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là phát hiện ra các quy luật, và tính quy luật chi phối sự vận động của các quan hệ xã hội trong sản xuất và trao đổi. Trong hoạt động thực tiễn nếu vận dụng đúng quy luật sẽ mang lại hiệu quả cao cho hoạt động, vì thế, kinh tế chính trị Mác – Lênin mang trong nó chức năng cải tạo thực tiễn, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

**3.3. Chức năng tư tưởng**

Kinh tế chính trị Mác – Lênin góp phần xây dựng nền tảng tư tưởng cộng sản cho những người lao động tiến bộ và yêu chuộng tự do, củng cố niềm tin để xây dựng một xã hội tương lai tốt đẹp; góp phần xây dựng thế giới quan khoa học cho những chủ thể có mong muốn xây dựng một xã hội hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức bất công.

**3.4. Chức năng phương pháp luận**

Mỗi môn khoa học kinh tế đều có hệ thống khái niệm, phạm trù khoa học riêng, song để hiểu được một cách sâu sắc, bản chất, thấy được căn nguyên của sự phát triển xã hội thì phải dựa trên cơ sở am hiểu nền tảng lý luận từ kinh tế chính trị. Bởi vì, những kết luận của kinh tế chính trị (tính quy luật và quy luật kinh tế) luôn là điểm xuất phát và là tiền đề để các khoa học kinh tế khác tiếp cận và giải quyết các vấn đề trong phạm vi nghiên của của mình. Với ý nghĩa như vậy, kinh tế chính trị Mác – Lênin thực hiện chức năng phương pháp luận.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Chuẩn bị chương 2

# CHƯƠNG 2. HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

(Tổng số tiết 7: lý thuyết 4; bài tập 0, thảo luận 3)

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu chương học:**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được những lý luận cơ bản của Mác về hàng hoá và sản xuất hàng hoá

* Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức: PTSX TBCN

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy chi tiết:**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**I. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA**

**1. Sản xuất hàng hóa**

- Lịch sử loài người đã và đang trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế là sản xuất tự cấp tự túc và sản xuất hàng hóa.

+ Sản xuất tự cấp tự túc: là kiểu tổ chức kinh tế mà sản phẩm do lao động tạo ra nhằm thỏa mãn trực tiếp nhu cầu của người sản xuất.

+ Sản xuất hàng hóa:là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc mua bán trên thị trường.

* Ý nghĩa sự ra đời của sản xuất hàng hóa: Sản xuất hàng hóa ra đời đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong lịch sử sản xuất của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi thời kỳ “mông muội”, xóa bỏ kinh tế tự nhiên, phát triển lực lượng sản xuất (LLSX) và nâng cao năng suất lao động (NSLĐ).

- LLSX phát triển đến một trình

độ nhất định.

- SP được sản xuất ra *để bán.*

- Lao động của người sản xuất HH vừa mang tính chất *tư nhân,* vừa mang tính chất *xã hội.*

- LLSX ở trình độ thấp.

- SP đựợc sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu*tiêu dùng*của chính bản thân người sản xuất.

- Lao động của người sản xuất

chỉ mang tính chất *tư nhân.*

**Sản xuất tự cung, tự cấp**

**(Kinh tế tự nhiên)**

**Sản xuất hàng hoá**

**(Kinh tế hàng hoá)**

Hai kiểu tổ chức kinh tế

**Quá trình chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn**

Lúc đầu người ta trao đổi những sản phẩm vượt quá nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của họ, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên giữa các công xã hoặc các thành viên trong công xã. Dần dần trao đổi trở nên thường xuyên hơn và “*cùng với thời gian, ít nhất cũng có một phần sản phẩm lao động được sản xuất ra với ý đồ phục vụ cho mục đích trao đổi.*”

Những hình thức đầu tiên của sản xuất hàng hoá là sản xuất hàng hoá giản đơn xuất hiện ngay từ thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ, chúng tiếp tục tồn tại ở các PTSX tiếp theo và phát triển ở trình độ cao hơn. Đến PTSX TBCN thì sản xuất hàng hoá lớn TBCN chiếm ưu thế.

Tuy nhiên, không phải tự nhiên mà xuất hiện sản xuất hàng hóa.Nền sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi có đủ những điều kiện cần thiết của nó.

***- Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế với mục đích sản xuất ra sản phẩm để trao đổi, mua bán.***

**- Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa:**

*Thứ nhất, Phân công lao động xã hội (điều kiện cần)*

- Là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành, nghề, các lĩnh vực kinh tế khác nhau.

Vd: Lịch sử nhân loại đã trải qua 3 lần phân công lao động xã :

1. Tách chăn nuôi ra khỏi trồng trọt thành hai ngành: chăn nuôi – trồng trọt.

2. Tách thủ công nghiệp ra khỏi nông nghiệp.

3. Tách thương nghiệp ra khỏi công nghiệp.

+ Một là: Năng suất lao động tăng (do độ thuần thục của tay nghề, cải tiến máy móc, công cụ sản xuất) dẫn đến sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều, trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến.

+ Hai là: Sản phẩm tạo ra chỉ một vài thứ nhất định, những nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi họ phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó, họ phải cần đến sản phẩm của nhau, trao đổi với nhau.

Như vậy, phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hoá, làm xuất hiện nhu cầu trao đổi sản phẩm. Tuy nhiên, nếu chỉ có phân công lao động xã hội thôi thì chưa đủ. Để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại còn phải có một điều kiện nữa.

*Thứ hai, sự tách biệt tương đối về kinh tế của các chủ thể sản xuất (điều kiện đủ)*

Điều kiện này làm cho người sản xuất độc lập với nhau, có sự tách biệt về lợi ích và làm cho người sản xuất chi phối được sản phẩm của mình, trong điều kiện đó người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua trao đổi mua bán, tức là làm cho việc trao đổi sản phẩm tồn tại dưới hình thức hàng hóa. Trong sự phát triển của sản xuất, điều kiện này xuất hiện và tồn tại trên cơ sở sự khác biệt về quyền sở hữu, xã hội càng phát triển, sự tách biệt về quyền sở hữu càng sâu sắc, hàng hóa được sản xuất càng phong phú và đa dạng.

Như vậy, Điều kiện này đã làm cho lao động và sản xuất của người sản xuất mang tính tư nhân.

Trong xã hội, khi còn tồn tại hai điều kiện trên, thì còn tồn tại sản xuất hàng hóa, con người không thể dùng ý chí chủ quan để xóa bỏ sản xuất hàng hóa.

Hai điều kiện trên là cơ sở hình thành mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa là mâu thuẫn giữa tính tư nhân của sản xuất với tính xã hội của sản xuất. Việc giải quyết mâu thuẫn này được thực hiện thông qua trao đổi hàng hóa và là động lực để thúc đẩy phát triển sản xuất, làm cho sản xuất hàng hóa có nhiều ưu điểm vượt trội so với sản xuất tự nhiên, đồng thời cũng làm cho nó xuất hiện và tồn tại nhiều khuyết tật.

*\*) Kết luận:*

- PCLĐ XH làm cho những người lao động phụ thuộc lẫn nhau, còn sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất lại làm cho những người lao động độc lập với nhau. Đây là một mâu thuẫn, mâu thuẫn này được giải quyết thông qua trao đổi, mua bán sản phẩm của nhau.

- Đây là hai điều kiện cần và đủ của sx hàng hóa. Thiếu một trong hai đk này thì sẽ không có sản xuất hàng hóa.

***Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá***: *mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội*.

Xuất phát từ 2 điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá, với PCLĐXH thì lao động của người sản xuất hàng hoá mang tính chất lao động xã hội, vì sản phẩm lao động của họ là để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhưng với điều kiện có sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất thì lao động của họ lại mang tính chất là lao động tư nhân vì việc sản xuất cái gì, như thế nào lại là công việc riêng của từng người sản xuất. Vì vậy lao động tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với lao động xã hội. *Đây là cơ sở, là mầm mống của khủng hoảng sản xuất thừa.*

**2. Hàng hóa**

**2.1. Khái niệm hàng hoá**

- Hàng hóa là sản phẩm của lao động, thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người, thông qua trao đổi, mua bán.

*\*) Đặc điểm:*

Một sản phẩm chỉ được coi là hàng hóa khi nó mang đầy đủ cả ba đặc điểm sau:

- Thứ nhất: Sản phẩm đó phải là sản phẩm của lao động;

- Thứ hai: Sản phẩm đó phải có ích, phải thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người;

- Thứ ba: SP đó phải được đem ra trao đổi, mua bán trên thị trường.

**-*Thø nhÊt,*** ph¶i lµ s¶n phÈm cña lao ®éng.

+ S¶n phÈm do lao ®éng t¹o ra.

+ Cã c«ng dông nhÊt ®Þnh.

+ Th«ng qua trao ®æi mua, b¸n.

🠚NÕu nh­ s¶n phÈm kh«ng ph¶i do lao ®éng t¹o ra, mÆc dï nã rÊt cÇn thiÕt cho cuéc sèng cña con ng­êi còng kh«ng ®­îc coi lµ hµng ho¸.

**VD:** N­íc tù nhiªn; kh«ng khÝ; ¸nh s¸ng mÆt trêi... 🠚§©y lµ s¶n phÈm cã s½n trong tù nhiªn, kh«ng ph¶i do lao ®éng t¹o ra.

🠚Nh­ng khi cã lao ®éng cña con ng­êi t¸c ®éng vµo th× nh÷ng s¶n phÈm cã s½n trong tù nhiªn còng trë thµnh hµng ho¸.

**VD:** N­íc uèng ®ãng chai ®· qua xö lý nh­: n­íc kho¸ng thiªn nhiªn, n­íc m¸y; c¸c s¶n phÈm tõ dÇu má (ga, x¨ng, dÇu); hay n¨ng l­îng mÆt trêi, vµng ...

* ***Thø hai,*** ph¶i tho¶ m·n nhu cÇu nµo ®ã cña con ng­êi.

🠚Hµng ho¸ ph¶i lµ nh÷ng s¶n phÈm cã Ých, ®¸p øng ®­îc nhu cÇu cña con ng­êi vÒ vËt chÊt (¨n, mÆc, ë, ph­¬ng tiÖn, ®i l¹i...) vµ nhu cÇu vÒ tinh thÇn (vui ch¬i, gi¶i trÝ, thÈm mü).

🠚Mét vËt dï lµ s¶n phÈm cña lao ®éng nh­ng nÕu kh«ng ®­îc ®em tiªu dïng th× kh«ng ph¶i lµ hµng ho¸. Hay nh÷ng s¶n phÈm bÞ lçi còng kh«ng ph¶i lµ hµng ho¸.

**-*Thø ba,*** ph¶i qua trao ®æi - mua b¸n.

🠚NÕu s¶n phÈm s¶n xuÊt ra ®Ó tù tiªu dïng, nh­ ng­êi n«ng d©n s¶n xuÊt ra thãc ®Ó cho b¶n th©n vµ gia ®×nh tiªu dïng th× kh«ng ®­îc coi lµ hµng ho¸, ng­îc l¹i sè thãc ®ã ®­îc ®em b¸n th× nã lµ hµng ho¸.

🠚ThiÕu mét trong ba ®iÒu kiÖn trªn th× s¶n phÈm kh«ng thÓ trë thµnh hµng ho¸.

Giảng viên kÕt luËn:

+ Hµng ho¸ chØ lµ mét ph¹m trï cña lÞch sö, bëi v× chØ trong ®iÒu kiÖn s¶n xuÊt hµng ho¸ th× s¶n phÈm míi ®­îc coi lµ hµng ho¸ (sản phẩm trong nền kinh tế tự nhiên không phải là hàng hóa)

*\*Ph©n lo¹i theo h×nh thøc biÓu hiÖn cña hµng ho¸:*

- Căn cứ vào mục đích sử dụng, hàng hóa được phân thành hai loại:

+ Hàng hóa thông thường: quần áo, giày dép, xe máy, lương thực…

+ Hàng hóa đặc biệt: Đất đai, sức lao động, tiền tệ…

- Căn cứ vào hình thức thể hiện, hàng hóa được phân thành hai loại:

+ Hàng hóa hữu hình: lương thực, quần áo, tư liệu sản xuất...

+ Hàng hóa vô hình (hàng hóa dịch vụ): dịch vụ vận tải, dịch vụ chữa bệnh, dịch vụ thương mại

+ ***Hµng ho¸ h÷u h×nh(HH vËt chÊt)***: lµ s¶n phÈm cña c¸c ngµnh s¶n xuÊt vËt chÊt nh­: n«ng nghiÖp, c«ng nghiÖp. Vµ ®­îc nhËn biÕt qua c¸c gi¸c quan cña con ng­êi.

**VD:** QuÇn ¸o, giµy dÐp, l­¬ng thùc, thùc phÈm...

+ ***Hµng ho¸ v« h×nh (HH phi vËt chÊt- dịch vô):*** lµ nh÷ng s¶n phÈm kh«ng cã h×nh thÓ, kh«ng thÓ nh×n thÊy, sê thÊy nh­ng con ng­êi vÉn c¶m nhËn ®­îc khi tiªu dïng nã.

**VD:** Kh¸m ch÷a bÖnh, xem ca nh¹c, du lÞch, c¾t tãc, m¸t sa, th­¬ng hiÖu, søc lao ®éng...

+ Hµng ho¸ kh«ng chØ bao gåm s¶n phÈm mang tÝnh vËt thÓ, mµ cßn gåm c¶ nh÷ng s¶n phÈm phi vËt thÓ (hµng ho¸ dÞch vô). Nªu vÝ dô vÒ mét sè lo¹i dÞch vô vµ mét sè ®Æc tÝnh kh¸c biÖt cña hµng ho¸ dÞch vô so víi hµng ho¸ vËt thÓ: tÝnh v« h×nh, s¶n xuÊt vµ tiªu dïng diÔn ra ®ång thêi víi nhau, tÝnh kh«ng thÓ dù tr÷ ®­îc ..

**Sự khác nhau giữa hàng hóa hữu hình và hàng hóa vô hình**

|  |  |
| --- | --- |
| Hàng hóa hữu hình | Hàng hóa vô hình |
| **-** Lµ hàng hóa vËt thÓ - cã h×nh d¹ng vËt chÊt cô thÓ;  - Qu¸ tr×nh s¶n xuÊt vµ tiªu dïng t¸ch rêi nhau;  - æn ®Þnh vÒ chÊt l­îng;  - CÊt tr÷ ®­îc | - Lµ hàng hóaphi vËt thÓ - kh«ng tån t¹i d­íi d¹ng vËt chÊt cô thÓ;  - Qu¸ tr×nh s¶n xuÊt vµ tiªu dïng diÔn ra ®ång thêi;  - Kh«ng æn ®Þnh vÒ chÊt l­îng;  - Kh«ng cÊt tr÷ ®­îc. |

***2.2. Hai thuộc tính của hàng hoá***

***\*) Giá trị sử dụng***

***- Thø nhÊt:*** GTSD cña hµng ho¸ do thuéc tÝnh tù nhiªn cña nã quy ®Þnh nªn nã cã nhiÒu c«ng dông kh¸c nhau. ViÖc sö dông vµ ph¸t hiÖn nh÷ng thuéc tÝnh tù nhiªn ®ã l¹i phô thuéc vµo sù ph¸t triÓn cña x· héi, cña con ng­êi.

🠚**VÝ dô:** Gi¸ trÞ sö dông cña muèi lµ do thuéc tÝnh tù nhiªn (Lý häc, ho¸ häc) cña muèi t¹o cho nã cã mét vÞ mÆn lµm gia vÞ.

🠚X· héi cµng tiÕn bé, khoa häc - kü thuËt ph©n c«ng lao ®éng x· héi, lùc l­îng s¶n xuÊt cµng ph¸t triÓn, th× cµng ph¸t hiÖn ra ®­îc nhiÒu thuéc tÝnh tù nhiªn ®ã ®Ó t¹o ra nhiÒu gi¸ trÞ sö dông kh¸c nhau, chñng lo¹i cµng phong phó, ®a d¹ng víi chÊt l­îng ngµy cµng cao.

🠚**VD:**Than ®¸: Lµm chÊt ®èt, lµm nhùa ®­êng, lµm thuèc næ...

***- Thø hai:*** GTSD cña hµng ho¸ lµ GTSD cho x· héi, chø kh«ng ph¶i cho ng­êi s¶n xuÊt ra nã, nªn nã lµ vËt mang gi¸ trÞ trao ®æi

🠚§iÒu ®ã ®ßi hái ng­êi s¶n xuÊt hµng ho¸ph¶i lu«n lu«n quan t©m ®Õn nhu cÇu cña x· héi, lµm cho s¶n phÈm cña m×nh ®¸p øng ®­îc nhu cÇu cña x· héi th× hµng ho¸ cña hä míi b¸n ®­îc.

***- Thø ba:*** GTSD cña hµng ho¸ chØ ®­îc thùc hiÖn trong viÖc sö dông hay tiªu dïng nã.

🠚§iÒu nµy nãi lªn ý nghÜa quan träng cña trao ®æi ®èi víi s¶n xuÊt, s¶n xuÊt ph¶i g¾n víi tiªu dïng, nÕu s¶n xuÊt mµ kh«ng tiªu dïng th× s¶n xuÊt trë nªn v« nghÜa. V× vËy, ph¶i ®Èy m¹nh tiªu dïng th× míi thóc ®Èy s¶n xuÊt ph¸t triÓn.

***-Thø t­:***Gi¸ trÞ sö dông cña hµng ho¸ lµ mét ph¹m trï vÜnh viÔn.

🠚Tøc lµ GTSD kh«ng phô thuéc vµo h×nh th¸i kinh tÕ - x· héi nµo. 🠚**VD**: BÊt cø x· héi phong kiÕn, t­ b¶n hay chñ nghÜa x· héi th× g¹o bao giê còng ®Ó ¨n vµ v¶i bao giê còng ®Ó mÆc.

***\*) Giá trị***

- Giá trị của hàng hóa là một khái niệm trừu tượng. Để hiểu được nó, trước hết phải đi tìm hiểu từ giá trị trao đổi của hàng hóa.

- Giá trị trao đổi của hàng hóa là quan hệ tỷ lệ về lượng mà theo đó gtsd của loại hàng hóa này được trao đổi với gtsd của loại hàng hóa khác.

Vd: 1m vải = 10 kg thóc

5 cái rìu = 20 kg chè

Vấn đề đặt ra là, vì sao 2 loại hàng hóa khác nhau về chủng loại và số lượng lại có thể trao đổi được cho nhau. Vì sao vải lại đổi được cho thóc, rìu lại đổi được cho chè. Vì sao 1 = 10, 5 = 20 (điều này là vô lý trong toán học).

=> Nhất định giữa những hàng hóa này phải có một cái gì chung, giống nhau ẩn sau quan hệ trao đổi bằng lượng và chủng loại.

Để so sánh 2 tam giác A và B, người ta phải lấy một đơn vị đo chung là diện tích của 2 tam giác đó:

**B**

**A**

SA = SB , SA > SB , SA < SB

Vậy muốn so sánh hai loại hàng hóa Vải và Thóc thì ta phải tìm cái chung, tức cả 2 loại hàng hóa này đều là sản phẩm do lao động của con người tạo ra. Nhưng quan trọng là để tạo ra vải thì tốn bao nhiêu thời gian và hao phí lap động? Để sản xuất ra thóc thì phải tốn tốn bao nhiêu thời gian và hao phí lap động? Từ đó người ta căn cứ để xác định bao nhiêu mét vải thì đổi được bao nhiêu kg thóc.

- Như vậy, hao phí lao động chính là cơ sở chung để so sánh giữa các loại hàng hóa được trao đổi trên thị trường, nó tạo nên giá trị của hàng hóa.

***- Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.***

- Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi còn giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị.

- Giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa, nó biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Giá trị là một phạm trù lịch sử, gắn liền với nền sản xuất hàng hóa.

*\*) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa:*

Hai thuộc tính của hàng hóa có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất lại vừa mâu thuẫn (thống nhất giữa hai mặt đối lập).

- Thống nhất: cả hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị cùng tồn tại trong một hàng hóa, nếu thiếu một trong hai thuộc tính này thì sản phẩm không là hàng hóa.

- Mâu thuẫn:

+ Giữa hai hàng hóa khác nhau:

-> Nếu xét về giá trị sử dụng thì hai hàng hóa khác nhau không đồng nhất với nhau về chất, tức là khác nhau về giá trị sử dụng.

-> Nếu xét về giá trị thì hai hàng hóa khác nhau đồng nhất với nhau về chất.

+ Hai thuộc tính trong cùng một hàng hóa

-> Người sản xuất chỉ quan tâm đến giá trị còn người tiêu dùng chỉ quan tâm đến GTSD.

(Nếu người sản xuất quan tâm đến GTSD thì cũng chỉ nhằm mục đích tăng giá trị.

-> Quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng là tách rời nhau, phải thực hiện giá trị trước rồi mới thực hiện gtsd sau.

**2.3. Lượng giá trị của hàng hóavà các nhân tố ảnh hưởng**

- Lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hóa.

- Thước đo lượng giá trị của hàng hóa được tính bằng thời gian lao động theo giờ, ngày, tuần, tháng, năm…

- Lượng lao động tiêu hao để sx ra hàng hóa được đo bằng thời gian lao động tiêu hao để tạo ra giá trị của hàng hóa, nhưng không phải là *thời gian lao động cá biệt* mà là *thời gian lao động xã hội cần thiết*.

+ Thời gian lao động cá biệt là thời gian mà một người lao động cá biệt tiêu hao để sx ra hàng hóa. Do sự khác nhau về trình độ tay nghề, kỹ thuật, điều kiện sản xuất nên thời gian lao động cá biệt của những người sx là khác nhau.

+ Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sx ra một hàng hóa nào đó trong *điều kiện sản xuất bình thường* của xã hội, với *trình độ kỹ thuật trung bình*, *trình độ khéo léo trung bình* và *cường độ lao động trung bình*.

Vậy*, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa là lượng thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra đơn vị hàng hóa đó.*

- Thông thường người ta xác định lượng giá trị của hàng hóa (hay thời gian lao động xã hội cần thiết) bằng cách căn cứ vào *lao động cá biệt của người cung cấp đại bộ phận 1 loại hàng hóa* nào đó trên thị trường.

**Vd:** 3 xưởng sản mộc sau một thời gian sản xuất đã tạo ra được số lượng bàn học với thời gian laxuấto động cá biệt như sau:

- Xưởng A sản xuất được 20sp, t/g lđ cá biệt là 4h/sp

- Xưởng B……………… 40sp,………………..5h/sp

- Xưởng C………………. 15sp……………….. 6h/sp

Tính thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra 1 sản phẩm?

***Giải:***Thời gian lao động xã hội cần thiết = = 4.93 (h/sp) ≈ 5h/1sp

=> Vậy ta có thể xác định lượng giá trị của hàng hóa (hay thời gian lao động xã hội cần thiết) bằng cách căn cứ vào *lao động cá biệt của người cung cấp đại bộ phận 1 loại hàng hóa* nào đó trên thị trường. Xưởng B cung được chọn.

- Lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa bao gồm: hao phí lao động quá khứ là giá trị của các yếu tố tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó và hao phí lao động sống của người lao động kết tinh vào hàng hóa.

***\*) Những yếu tố ảnh hưởng tới lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa***

🠚Sù thay ®æi nµy phô thuéc vµo NSL§, C§L§ vµ møc ®é phøc t¹p cña lao ®éng. *\*Thø nhÊt, N¨ng suÊt lao ®éng*

- NSL§: lµ n¨ng lùc s¶n xuÊt cña ng­êi lao ®éng, ®­îc ®o b»ng sè l­îng s¶n phÈm s¶n xuÊt ra trong mét ®¬n vÞ thêi gian hoÆc sè l­îng TGL§ hao phÝ ®Ó s¶n xuÊt ra mét ®¬n vÞ s¶n phÈm (hµng ho¸).

🠚TÊt c¶ nh÷ng yÕu tè nµo ¶nh h­ëng ®Õn thêi gian L§XH cÇn thiÕt th× ®Òu ¶nh h­ëng ®Õn l­îng gi¸ trÞ cña hµng ho¸. Trong ®ã, cã 3 yÕu tè c¬ b¶n nhÊt ®ã lµ:

🠚 NSL§ t¨ng lªn cã nghÜa lµ: cïng trong mét TGL§ nh­ng khèi l­îng hµng ho¸ s¶n xuÊt ra t¨ng lªn🠚 lµm cho TGL§CT ®Ó s¶n xuÊt ra mét ®¬n vÞ hµng ho¸ gi¶m xuèng🠚Do ®ã, khi NSL§ t¨ng lªn th× gi¸ trÞ cña mét ®¬n vÞ hµng ho¸ sÏ gi¶m xuèng vµ ng­îc l¹i🠚 Nh­ vËy, l­îng gi¸ trÞ cña hµng ho¸ tû lÖ nghÞch víi NSL§.

- NSL§ phô thuéc vµo nhiÒu yÕu tè nh­:

+ Tr×nh ®é khÐo lÐo (thµnh th¹o), trung b×nh cña ng­êi c«ng nh©n;

+ Møc ®é ph¸t triÓn khoa häc - kü thuËt vµ øng dông nh÷ng thµnh tùu ®ã vµo s¶n xuÊt;

+ Tr×nh ®é tæ chøc qu¶n lý;

+ Quy m« vµ hiÖu suÊt cña t­ liÖu s¶n xuÊt vµ c¸c ®iÒu kiÖn tù nhiªn.

Năng suất lao động có quan hệ tỷ lệ nghịch với giá trị một đơn vị hàng hóa. Khi năng suất lao động tăng, số sản phẩm tạo ra trong một đơn vị thời gian tăng, nhưng hao phí lao động trong đơn vị thời gian đó không đổi, vì thế hao phí lao động cho một đơn vị sản phẩm giảm. Các nhân tố tác động đến năng suất lao động gồm: trình độ của người lao động; trình độ tiên tiến và mức độ trang bị kỹ thuật, khoa học, công nghệ; trình độ quản lý; yếu tố tự nhiên.

*\*Thø hai, C­êng ®é lao ®éng*

**-** *C­êng ®é lao ®éng (C§L§)***:** lµ møc ®é hao phÝ søc lao ®éng trong mét ®¬n vÞ thêi gian. Nã cho thÊy møc ®é khÈntr­¬ng, nÆng nhäc hay c¨ng th¼ng cña lao®éng.

🠚 C­êng ®é lao ®éng t¨ng lªn, cã nghÜa lµ hao phÝ søc lao ®éng trong mét ®¬n vÞ thêi gian t¨ng lªn🠚møc ®é khÈn tr­¬ng, nÆng nhäc hay c¨ng th¼ng cña lao ®éng t¨ng lªn🠚 lµm cho sè l­îng hµng ho¸ s¶n xuÊt ra t¨ng lªn.

🠚***VËy***, T¨ng C§L§ kh«ng lµm cho l­îng gi¸ trÞ HH gi¶m. L­îng gi¸ trÞ 1 ®¬n vÞ HH th­êng kh«ng thay ®æi thËm chÝ t¨ng lªn.

🠚Nh­ vËy, t¨ng NSL§ vµ t¨ng C§L§ gièng nhau ë chç: ®Òu thuéc søc s¶n xuÊt cña lao ®éng; ®Òu dÉn ®Õn sè l­îng hoÆc khèi l­îng s¶n phÈm s¶n xuÊt ra trong mét ®¬n vÞ thêi gian t¨ng lªn. Nh­ng kh¸c nhau ë chç:

- C­êng ®é lao ®éng còng phô thuéc vµo tr×nh ®é tæ chøc qu¶n lý, quy m« vµ hiÖu suÊt cña TLSX, ®Æc biÖt lµ phô thuéc vµo thÓ chÊt, tinh thÇn cña ng­êi lao ®éng.

- T¨ng NSL§ cßn lµm cho l­îng gi¸ trÞ cña mét hµng ho¸ gi¶m xuèng (gi¸ thành rÎ h¬n). H¬n n÷a, t¨ng NSL§ dùa trªn c¬ së vËn dông nhiÒu yÕu tè nªn nã gÇn nh­ lµ mét yÕu tè cã “søc s¶n xuÊt” v« h¹n;

- Cßn t¨ng C§L§ lµ hao phÝ thªm L§TT ®Ó cã sè l­îng s¶n phÈm s¶n xuÊt ra nhiÒu h¬n🠚l­îng gi¸ trÞ cña 1 hµng ho¸ cã thÓ t¨ng lªn, gi¶m ®i hoÆc kh«ng ®æi. H¬n n÷a, t¨ng C§L§ phô thuéc nhiÒu vµo thÓ chÊt vµ tinh thÇn cña ng­êi lao ®éng. Cho nªn, nã lµ mét yÕu tè “søc s¶n xuÊt” cã giíi h¹n nhÊt ®Þnh.

🠚V× vËy, t¨ng NSL§ cã ý nghÜa tÝch cùc h¬n ®èi víi sù ph¸t triÓn kinh tÕ.

\***Thø ba, Møc ®é phøc t¹p cña lao ®éng bao gåm:**

- ***Lao ®éng gi¶n ®¬n***: lµ lao ®éng mµ bÊt kú mét ng­êi lao ®éng b×nh th­êng nµo kh«ng cÇn ph¶i tr¶i qua ®µo t¹o còng cã thÓ thùc hiÖn ®­îc.

**VD:**Bèc v¸c,röa b¸t...

***- Lao ®éng phøc t¹p****:* Lµ lao ®éng ®ßi hái ph¶i ®­îc ®µo t¹o, huÊn luyÖn thµnh lao ®éng chuyªn m«n lµnh nghÒ nhÊt ®Þnh míi cã thÓ tiÕn hµnh ®­îc.

**VD**: Lao ®éng cña b¸c sÜ, gi¸o viªn...

🠚Trong cïng mét thêi gian, lao ®éng phøc t¹p t¹o ra nhiÒu gi¸ trÞ h¬n lao ®éng gi¶n ®¬n bëi v×: Lao ®éng phøc t¹p thùc chÊt lµ lao ®éng ®¬n gi¶n ®­îc nh©n béi lªn.

🠚Trong qu¸ tr×nh trao ®æi hµng ho¸, mäi lao ®éng phøc t¹p ®Òu ®­îc quy thµnh lao ®éng gi¶n ®¬n trung b×nh. Tû lÖ quy ®æi ®­îc tiÕn hµnh mét

**2.4. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa**

Sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt, đó là :

*\*Kh¸i niÖm lao ®éng cô thÓ*: lµ lao ®éng cã Ých d­íi mét h×nh thøc cô thÓ cña nh÷ng nghÒ nghiÖp chuyªn m«n nhÊt ®Þnh.

**VD:** Ng­êi thî méc lµm ra bµn, ghÕ, cßn ng­êi thî may lµm ra quÇn ¸o...

*\*§Æc ®iÓm c¬ b¶n cña L§CT:*

- ***Mét lµ,***mçi lao ®éng cô thÓ cã môc ®Ých, ph­¬ng ph¸p, c«ng cô lao ®éng, ®èi t­îng lao ®éng vµ kÕt qu¶ lao ®éng riªng. ChÝnh 5 ®iÓm riªng nµy ph©n biÖt c¸c lo¹i L§CT kh¸c nhau.

**-VD:** Lao ®éng ng­êi thî méc kh¸c víi lao ®éng cña ng­êi thî may...ë 5 ®iÓm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thî méc** | **Thî may** |
| **Đèi t­îng** | gç... | v¶i... |
| **Môc ®Ých** | t¹o ra bµn, ghÕ.. | t¹o ra quÇn, ¸o... |
| **C«ng cô** | c­a, ®ôc, bµo... | m¸y kh©u, kin, chØ... |
| **Ph­¬ng ph¸p** | thiÕt kÕ mÉu, c­a, bµo ... | T.K mÉu, c¾t, may... |
| **KÕt qu¶** | bµn, ghÕ... | ¸o, quÇn... |

- ***Hai lµ,*** mçi lao ®éng cô thÓ t¹o ra mét gi¸ trÞ sö dông nhÊt ®Þnh.

🠚BÊt cø mét GTSD nµo, nÕu kh«ng ph¶i do thiªn nhiªn trùc tiÕp t¹o ra th× ®Òu lµ s¶n phÈm cña L§CT nµo ®ã t¹o ra.

- ***Ba lµ,***trong mét h×nh th¸i kinh tÕ – x· héi nhÊt ®Þnh, h×nh thøc cña L§CT phô thuéc vµo sù ph¸t triÓn cña khoa häc – kü thuËt, cña LLSX vµ PCL§XH.

🠚**VD:** Lao ®éng khai th¸c Má tr­íc kia lµ lao ®éng thñ c«ng, ngµy nay lµ lao ®éng c¬ giíi ho¸. Khi khoa häc – kü thuËt vµ PCL§XH cµng ph¸t triÓn th× c¸c h×nh thøc cña L§CT cµng phong phó vµ ®a d¹ng.

- ***Bèn lµ,*** L§CT biÓu hiÖn mèi quan hÖ gi÷a ng­êi víi tù nhiªn, biÓu hiÖn sù l­u th«ng vËt chÊt gi÷a con ng­êi víi tù nhiªn.

- ***N¨m lµ,*** L§CT lµ mét ph¹m trï vÜnh viÔn, kh«ng phô thuéc vµo h×nh th¸i kinh tÕ – x· héi nµo.

🠚L§CT ®­îc h×nh thµnh lµ nhê kÕt qu¶ cña sù kÕt hîp gi÷a con ng­êi víi tù nhiªn, nh»m c¶i biÕn tù nhiªn, t¹o ra nh÷ng GTSD nhÊt ®Þnh ®Ó nu«i sèng con ng­êi, kh«ng cã nã con ng­êi kh«ng thÓ tån t¹i ®­îc. Nªn L§CT lµ mét ph¹m trï vÜnh viÔn.

*\*Kh¸i niÖm lao ®éng trõu t­îng*: lµ lao ®éng cña ng­êi s¶n xuÊt hµng ho¸ khi ®· g¹t bá nh÷ng h×nh thøc cô thÓ cña nã. Hay ®ã chÝnh lµ sù tiªu phÝ søc lao ®éng nãi chung (tiªu hao søc b¾p thÞt, thÇn kinh) cña ng­êi s¶n xuÊt hµng ho¸.

🠚**VD:** NÕu g¹t bá h×nh thøc cô thÓ cña ng­êi thî méc vµ thî may ®i, víi t­ c¸ch lµ ng­êi s¶n xuÊt hµng ho¸ th× hä gièng nhau ë chç ®Òu ph¶i hao phÝ søc lao ®éng.

**\*** *§Æc ®iÓm cña L§TT:*

- ***Mét lµ,*** L§TT t¹o ra gi¸ trÞ cña hµng ho¸- §ã chÝnh lµ mÆt chÊt cña gi¸ trÞ hµng ho¸.

🠚 Gi¸ trÞ cña hµng ho¸ lµ L§XH trõu t­îng cña ng­êi s¶n xuÊt hµng ho¸ kÕt tinh trong hµng ho¸.

- ***Hai lµ,*** kh«ng ph¶i bÊt cø sù tiªu phÝ søc lùc nµo cña ng­êi lao ®éng còng lµ L§TT mµ chØ cã sù hao phÝ thÇn kinh, b¾p thÞt cña ng­êi s¶n xuÊt hµng ho¸ míi ®­îc coi lµ L§TT.

- ***Ba lµ,*** L§TT lµ mét ph¹m trï lÞch sö, nã g¾n liÒn víi nÒn s¶n xuÊt hµng ho¸.

🠚V× s¶n xuÊt hµng ho¸ lµ s¶n xuÊt ®Ó trao ®æi, mua b¸n, nªn viÖc trao ®æi hµng ho¸ kh«ng thÓ c¨n cø vµo L§CT ®­îc mµ ph¶i quy mäi L§CT kh¸c nhau vÒ cïng mét lao ®éng chung ®ång nhÊt - L§TT.

🠚Hay nãi c¸ch kh¸c: chØ cã lao ®éng SXHH míi cã tÝnh chÊt lµ L§TT.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

**3. Tiền tệ**

**3.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền**

***- Nguồn gốc của tiền***

Tiền là kết quả của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa, là sản phẩm của sự phát triển của các hình thái giá trị từ thấp đến cao.

Khi sản xuất chưa phát triển, việc trao đổi hàng hóa lúc đầu chỉ mang tính đơn lẻ, ngẫu nhiên, một hàng hóa này đổi lấy một hàng hóa khác. Đây là hình thái sơ khai và gọi là hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị.

Sản xuất phát triển hơn, hàng hóa được sản xuất ra phong phú hơn, nhu cầu của con người cũng đa dạng hơn, trao đổi được mở rộng và trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa có thể đem trao đổi với nhiều hàng hóa khác, hình thái mở rộng của giá trị xuất hiện. Lúc này, trao đổi được mở rộng song không phải khi nào cũng dễ dàng thực hiện được vì vẫn trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng. Khắc phục hạn chế này, trong trao đổi dần xuất hiện một hàng hóa được lấy làm vật ngang giá chung. Hình thái tiền của giá trị xuất hiện. Tuy nhiên, mỗi địa phương, vùng, quốc gia có vật ngang giá riêng, vì thế vẫn gặp khó khăn khi trao đổi hàng hóa vượt ra khỏi phạm vi của mình. Quá trình trao đổi vật ngang giá chung dần dần được cố định thống nhất ở vàng và bạc. Tiền vàng, tiền bạc xuất hiện làm vật ngang giá chung cho toàn bộ thế giới hàng hóa. Khi đó, người tiêu dùng muốn có một hàng hóa nào đó, họ có thể dùng tiền để mua nó.

Tiền tệ ra đời là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Để có bản vị tiền tệ như ngày hôm nay, nó đã trải qua quá trình phát triển qua 4 giai đoạn, biểu hiện qua 4 hình thái:

*\*) Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên*

- Đây là hình thái phôi thai đầu tiên của tiền tệ. Qua đó, giá trị của hàng hóa này chỉ được biểu hiện thông qua 1 hàng hóa nhất định khác với nó:

Vd: A B

1 cái áo = 5kg thóc

1m2 vải = 2 cái rìu

- A là hình thái tương đối mang tính chủ động, B là hình thái ngang giá (vật ngang giá) mang tính bị động.

- Tự bản thân A không thể hiện được giá trị, muốn biết giá trị của A nó phải đem ra so sánh với B. Vì thế, B là thước đo giá trị của A.

*\*) Hình thái đầy đủ hay mở rộng*

- Đây là hình thái mà giá trị của một hàng hóa này được biểu hiện ở nhiều loại hàng hóa khác nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **A** | **B** |
| 1 cái áo = | 5kg thóc  2 cái rìu  10 kg chè  3 con gà |

- Ở hình thái mở rộng, bất cứ một hàng hóa nào cũng đều có thể trở thành vật ngang giá để biểu hiện giá trị của hàng hóa. Trao đổi lúc này đã đc mở rộng hơn, tuy nhiên nó vẫn còn rất phức tạp.

*\*) Hình thái giá trị chung*

- Hình thái giá trị chung là hình thái mà tất cả các hàng hóa đều biểu hiện giá trị ở một hàng hóa duy nhất. Hàng hóa duy nhất này có vai trò là vật ngang giá chung.

|  |  |
| --- | --- |
| **A** | **B** |
| 5kg thóc  2 cái rìu  10 kg chè  3 con gà  1 con cừu | = 1 cái áo |

*\*) Hình thái tiền tệ*

- Hình thái tiền tệ xuất hiện khi vật ngang giá chung được triệt để quy định bởi 1 loại hàng hóa duy nhất là tiền đối với mọi vùng miền khác nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **A** | **B** |
| 5kg thóc  2 cái rìu  10 kg chè =  3 con gà  1 con cừu | 0,01 gram vàng |

- Quá trình phát triển của lịch sử thay thế lẫn nhau giữa các vật được dùng làm tiền tệ. Mới đầu là đồng (Cu), nhôm (Al), bạc (Ag), cuối cùng là vàng (Au).

(?) Vì sao con người lại lựa chọn Au làm tiền tệ cuối cùng?

Do những đặc tính lý – hóa của Au như sau:

+ Thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng

+ Với một lượng nhỏ nhưng lại chứa đựng giá trị lớn (giá trị của nó ngoài những đặc tính lý – hóa học còn do tính khan hiếm, tính có hạn và khó khai thác quy định).

- Khi tiền tệ xuất hiện đã chia thế giới hàng hóa thành hai cực:

+ Hàng hóa thông thường

+ hàng hóa tiền tệ (hàng hóa đặc biệt).

- Khi giá trị của hàng hóa được biểu hiện ra bên ngoài thành tiền thì được gọi là giá cả của hàng hóa. (hay nói khác đi: Giá cả của hàng hóa là giá trị của hàng hóa đó biểu hiện ra bên ngoài thành tiền).

Vd: Nói giá trị của cái áo đáng giá 20USD thì 20USD chính là giá cả của áo.

- ***Bản chất của tiền***

Tiền là một hàng hóa đặc biệt, đứng ra làm vật ngang giá chung dùng để biểu hiện giá trị của mọi hàng hóa, nó phản ánh hao phí lao động xã hội và quan hệ xã hội giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Khi giá trị của một hàng hóa được đo bằng một số tiền nhất định thì số tiền đó được gọi là giá cả của hàng hóa. Giá cả hàng hóa lên xuống xoay quanh giá trị của nó. Giá cả hàng hóa chịu ảnh hưởng của các nhân tố: giá trị hàng hóa, giá trị của đồng tiền, mức độ khan hiếm, quan hệ cung cầu …

**3.2. Chức năng của tiền.**

Thước đo

giá trị

Phương tiện lưu thông

Phương tiện cất trữ

Phương tiện thanh toán

Tiền tệ

thế giới

- Đo giá trị của các HH khác.

-Chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng.

- Giá trị được

biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả.

- Làm trung

gian trong

trao đổi HH

H−T−H

- Phải có tiền

mặt trên

thực tế.

- Xuất hiện

tiền giấy.

- Rút khỏi lưu

thông và cất trữ.

- Phải là tiền

đủ giá trị

(tiền vàng**).**

- Khi có việc

mua, bán chịu; trả nợ, nộp thuế.

- Được dùng để chi trả khi hết hợp đồng mua bán chịu.

- Tiền mặt hoặc tiền tín dụng.

- Khi có quan hệ buôn bán giữa các nước.

- Cũng thực hiện các chức năng: đo giá trị, lưu thông, thanh toán.

- Tiền vàng hoặc tiền tín dụng…

**4. Dịch vụ và một số hình thái hàng hóa đặc biệt**

***- Dịch vụ***

Hàng hóa dịch vụ cũng mang đầy đủ các đặc điểm của hàng hóa thông thường đó là: là sản phẩm của lao động; có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của người mua; được sản xuất ra để trao đổi, mua bán. Tuy nhiên hàng hóa dịch vụ có điểm khác hàng hóa thông thường.

Hàng hóa dịch vụ là hàng hóa vô hình, không thể cất trữ vì quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.

Ngày nay, sự phát triển của khoa học công nghệ và sự phát triển của sản xuất, nhu cầu của con người ngày càng đa dạng và phong phú, hàng hóa dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng sản phẩm của xã hôi.

- ***Quyền sử dụng đất, khoảng không, mặt nước …***

Mua bán đất là mua bán quyền sử dụng đất, giá cả của đất phụ thuộc vào mức sinh lời hay ích lợi thu được trên mảnh đất. Mức sinh lời và lợi ích của việc sử dụng đất phụ thuộc vào tính chất khan hiếm của diện tích đất (mục đích sử dụng, vị trí địa lý …), trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tiến bộ khoa học kỹ thuật. Các hàng hóa như mặt nước sông, hồ hay khoảng không …. có tính chất tương tự như hàng hóa đất.

- ***Thương hiệu (danh tiếng)***

Ngày nay thương hiệu cũng có thể mua bán được, thương hiệu không tự nhiên mà có, nó là kết quả của sự nỗ lực của sự hao phí sức lao động của người nắm giữ thương hiệu. Giá cả của thương hiệu phụ thuộc vào uy tín, ích lợi mang lại của việc sử dụng thương hiệu …

- ***Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá***

Chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) do các công ty, doanh nghiệp cổ phần phát hành; chứng quyền do các công ty kinh doanh chứng khoán chứng nhận; một số giấy tờ có giá như ngân phiếu, thương phiếu, giấy chứng nhận quyền sở hữu các tài sản có giá trị…

Các loại giấy tờ trên cũng có một số đặc trưng của hàng hóa đó là: mua bán được và đem lại lợi ích (thu nhập) cho người mua, bán. Sự phát triển của các hàng hóa này hình thành nên thị trường chứng khoán (thị trường phái sinh của thị trường hàng hóa thực). Giá cả của chứng khoán phản ánh lợi ích kỳ vọng của người mua.

Các hàng hóa trên có thể mua bán được vì nó dựa trên cơ sở sự tồn tại thực của một tổ chức kinh doanh hay tài sản thực đang tồn tại.

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Chuẩn bị bài: Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

**CHƯƠNG 2. HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)**

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu chương học:**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được những lý luận cơ bản của Mác về thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

* Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức: PTSX TBCN

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy chi tiết:**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**II. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

**1. Thị trường**

**1.1. Khái niệm và vai trò của thị trường**

**a. *Khái niệm thị trường***

*+ Theo nghĩa hẹp, thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau*. Ở đó, người mua sẽ tìm được những hàng hóa và dịch vụ mà mình cần, người bán sẽ thu được một số tiền tương ứng. Thị trường thể hiện dưới các hình thái: chợ, cửa hàng, quầy hàng lưu động ….

*+ Theo nghĩa rộng, thị trường là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành trong những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định*. Theo nghĩa này, thị trường là tổng thể các mối quan hệ kinh tế gồm cung - cầu - giá cả; quan hệ hàng – tiền; quan hệ hợp tác – cạnh tranh … và các yếu tố tương ứng với các quan hệ trên. Tất cả các quan hệ và yếu tố kinh tế trong thị trường đều vận động theo quy luật của thị trường.

*Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về thị trường tùy theo tiêu thức hoặc mục đích nghiên cứu :*

Căn cứ vào mục đích sử dụng hàng hóa, có thị trường tư liệu sản xuất và thị trường tư liệu tiêu dùng.

Căn cứ vào đầu vào và đầu ra của sản xuất, có thị trường các yếu tố đầu vào và thị trường hàng hóa đầu ra.

Căn cứ vào phạm vi hoạt động, có thị trường trong nước và thị trường thế giới.

Căn cứ vào tính chuyên biệt của thị trường có thể chia thị trường gắn với các lĩnh vực khác nhau

Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành của thị trường, có thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, thị trường độc quyền.

**b.** ***Vai trò của thị trường***

*Một là, thị trường là điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển*

Hàng hóa được sản xuất ra phải đưa ra thị trường, sản xuất càng phát triển, càng có nhiều loại và số lượng lớn hàng hóa và dịch vụ càng đòi hỏi thị trường tiêu thụ rộng lớn. Ngược lại, khi thị trường càng mở rộng, phạm vi và dung lượng thị trường càng lớn là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển để đáp ứng nhu cầu thị trường đòi hỏi.

Thị trường là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, nó đặt ra các nhu cầu cho sản xuất, nhu cầu cho tiêu dùng và thỏa mãn các nhu cầu đó. Do đó thị trường có vai trò thông tin, định hướng cho sản xuất kinh doanh.

*Hai là, thị trường kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội, tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế.*

Thị trường thúc đẩy các quan hệ kinh tế không ngừng phát triển. Do đó, đòi hỏi các thành viên trong xã hội phải luôn nỗ lực, sáng tạo để thích ứng. Khi sự sáng tạo được thị trường chấp nhận, chủ thể sáng tạo sẽ được thụ hưởng lợi ích tương xứng, lợi ích được đáp ứng lại trở thành động lực cho sự sáng tạo….

Dưới sự tác động khắc nghiệt của các quy luật thị trường buộc các chủ thể tham gia thị trường phải tích cực, năng động, sáng tạo và nhạy bén để tồn tại và phát triển. Đồng thời, với công cụ là giá cả, các nguồn lực cho sản xuất được điều tiết, phân bổ tới các chủ thể sử dụng hiệu quả nhất, thị trường đã thực hiện sự lựa chọn tự nhiên đối với các chủ thể sản xuất.

*Ba là, thị trường gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể, gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.*

Trong phạm vi quốc gia, thị trường gắn kết sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng thành một thể thổng nhất. Nó gắn kết chặt chẽ, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau, quy định lẫn nhau giữa các chủ thể kinh tế, giữa các địa phương, các ngành nghề, các lĩnh vực tạo thành một thị trường chung, không phụ thuộc vào địa giới hành chính, phá vỡ kinh tế tự nhiên hình thành nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Trong quan hệ với nền kinh tế thế giới, thị trường làm cho nền kinh tế trong nước gắn với nền kinh tế thế giới, kinh tế trong nước từng bước tham gia vào quá trình hợp tác và phân công lao động quốc tế. Các quan hệ sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng không còn bó hẹp trong phạm vi quốc gia mà được mở rộng, kết nối, liên thông với các quan hệ trên phạm vi thế giới.

**1.2. Cơ chế thị trường và nền kinh tế thị trường**

**a.Cơ chế thị trường**

*Cơ chế thị trường là tổng thể những tác động qua lại giữa các yếu tố cấu thành nền kinh tế thị trường hình thành những quy luật kinh tế điều tiết sự vận động, phát triển nền kinh tế một cách khách quan.*

Các yếu tố cơ bản của thị trường là giá cả, tiền tệ, cung cầu, cạnh tranh và lợi nhuận. Trong đó giá cả là yếu tố quan trọng nhất. Trong cơ chế thị trường, giá cả được hình thành một cách tự phát, giá cả có chức năng phân bổ các nguồn lực của sản xuất, phản ánh và điều tiết quan hệ cung cầu, cung cấp thông tin, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân, thực hiện việc lưu thông hàng hóa.

Lợi nhuận là động lực trong cơ chế thị trường, nó chi phối hoạt động của người kinh doanh, là mục tiêu kinh tế cao nhất, là điều kiện tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh toàn bộ kết quả và hiệu quả cả về mặt lượng và mặt chất của quá trình kinh doanh.

**b. Nền kinh tế thị trường**

**- *Nền kinh tế thị trường*** *là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở giai đoạn cao, vận hành theo cơ chế thị trường. Trong đó, mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thực hiện trên thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.*

Kinh tế thị trường là sản phẩm văn minh của nhân loại, nó có quá trình phát triển với các trình độ từ thấp đến cao, từ kinh tế thị trường sơ khai, đến kinh tế thị trường tự do và ngày nay là kinh tế thị trường hiện đại.

- ***Những đặc trưng cơ bản phổ biến của nền kinh tế thị trường***

*Thứ nhất*, kinh tế thị trường đòi hỏi sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Các chủ thể kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

*Thứ hai,* thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội thông qua hoạt động của các thị trường bộ phận, công cụ cơ bản là giá cả.

*Thứ ba*, giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển.

*Thứ tư*, động lực trực tiếp của các chủ thể sản xuất kinh doanh là lợi nhuận

*Thứ năm*, nhà nước vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các chủ thể kinh tế, vừa khắc phục những khuyết tật của thị trường.

*Thứ sáu,* kinh tế thị trường là nền kinh tế mở, thị trường trong nước gắn liền với thị trường quốc tế

- ***Ưu thế của nền kinh tế thị trường***

*Một là*, kinh tế thị trường luôn tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự sáng tạo của các chủ thể kinh tế.

Trong kinh tế thị trường dưới tác động của các quy luật thị trường và mục đích là lợi nhuận buộc các chủ thể kinh tế phải không ngừng đổi mới, sáng tạo, ứng dụng những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật … Đồng thời, thị trường cũng tạo ra những điều kiện cần thiết để thúc đẩy hoạt động sáng tạo của các chủ thể kinh tế. Trong kinh tế thị trường các chủ thể kinh tế muốn tồn tại và phát triển phải luôn luôn đổi mới và sáng tạo, đổi mới sáng tạo trở thành phương châm của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Hai là,* nền kinh tế thị trường luôn phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia trong quan hệ với thế giới

Trong kinh tế thị trường với mục đích là lợi nhuận và sự gắn kết của thị trường nên mọi tiềm năng, lợi thế đều có thể được khai thác và trở thành lợi ích đóng góp cho sự phát triển xã hội.

*Ba là*, nền kinh tế thị trường luôn tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội.

Dưới sự tác động của các quy luật thị trường luôn tạo ra sự phù hợp giữa khối lượng, cơ cấu sản xuất với khối lượng, cơ cấu nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Nhờ đó, nhu cầu tiêu dùng về các loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau được đáp ứng kịp thời.

*Thứ tư,* nền kinh tế thị trường tạo ra môi trường kinh doanh dân chủ, tự do và công bằng; lựa chọn cái tiến bộ, đào thải cái lạc hậu.

Trong kinh tế thị trường, mọi chủ thể đều có quyền tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh để thỏa mãn lợi ích của mình. Trên thị trường rất công bằng, thể hiện lợi ích của các chủ thể được thực hiện phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động của họ đối với xã hội. Thị trường là nơi để phát hiện, đào tạo, tuyển chọn, sử dụng con người, nâng cao quy trình quản lý kinh doanh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, đồng thời cũng là nơi để đào thải những quản lý, kỹ thuật lạc hậu kém hiệu quả.

- ***Những khuyết tật của nền kinh tế thị trường***

*Một là*, xét trên phạm vi toàn bộ nền sản xuất xã hội, nền kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng

Khủng hoảng kinh tế trong nền kinh tế thị trường là khủng hoảng sản xuất «thừa hàng hóa». Nguyên nhân của khủng hoảng đã tiềm ẩn ngay từ khi xuất hiện sản xuất và trao đổi hàng hóa, đó là mâu thuẫn giữa tính tư nhân với tính xã hội của sản xuất hàng hóa, nhưng khủng hoảng chỉ trở thành hiện thực khi sản xuất hàng hóa phát triển đến giai đoạn kinh tế thị trường tự do. Khủng hoảng có thể diễn ra cục bộ đối với một hoặc số loại hàng hóa, cũng có thể diễn ra trên phạm vi tổng thể nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường không thể tự khắc phục được những rủi ro tiềm ẩn này, đặc biệt sự dự báo chính xác thời điểm xẩy ra khủng hoảng là rất khó khăn.

*Hai là,* nền kinh tế thị trường không thể khắc phục được xu hướng cạn kệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, môi trường xã hội

Các chủ thể trong nền kinh tế với mục đích là tối đa hóa lợi nhuận, vì lợi ích trước mắt mang tính cá nhân của mình nên luôn tạo ra nguy cơ tiềm ẩn cạn kiệt nguồn tài nguyên, suy thoái môi trường. Cũng do chạy theo lợi nhuận, các chủ thể sản xuất kinh doanh sẵn sàng vi phạm luật pháp, vi phạm đạo đức để chạy theo mục tiêu làm giầu, gây xói mòn đạo đức kinh doanh, đạo đức xã hội.

Vì mong muốn có được lợi nhuận cao nên các chủ thể sản xuất kinh doanh thường tìm tới những hoạt động giao dịch có lãi cao, những sản phẩm, dịch vụ không có nhiều lãi thì không làm nên vấn đề “hàng hóa công cộng” đã bị hạn chế.

*Ba là*, nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội.

Các quy luật của thị trường luôn phân bổ lợi ích theo hiệu quả, mức độ và loại hình hoạt động tham gia thị trường, cùng với sự cạnh tranh gay gắt đã dẫn đến sự phân hóa là một tất yếu.

Như vậy, kinh tế thị trường bên cạnh những ưu điểm còn có những khuyết tật. Vì thế, để khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường cần có sự can thiệp của nhà nước. Khi đó, nền kinh tế được gọi là kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước hay nền kinh tế hỗn hợp.

**1.3. Một số quy luật kinh tế chủ yếu của thị trường**

**a. Quy luật giá trị**

***Quy luật giá trị*** *là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa ở đó có quy luật giá trị hoạt động.*

**Nội dung của quy luật giá trị**

- Sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

***+ Trong sản xuất:*** hao phí lao động cá biệt phải thấp hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Tức là người sx phải điều chỉnh làm sao cho hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức chi phí mà xã hội chấp nhận được.

Vd: 3 xưởng sx mộc sau một thời gian sản xuất đã tạo ra được số lượng bàn học với thời gian lao động cá biệt như sau:

- Xưởng A sản xuất được 20sp, t/g lđ cá biệt là 4h/sp

- Xưởng B……………… 40sp,………………..5h/sp

- Xưởng C………………. 15sp……………….. 6h/sp

Tính thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra 1 sản phẩm?

***Giải:***Thời gian lao động xã hội cần thiết = = 4.93 (h/sp) ≈ 5h/1sp

=> Ở đây hao phí lao động xã hội cần thiết là 4.93h/sp. Người sản xuất phải điều chỉnh hao phí lao động cá biệt thấp hơn hoặc bằng 4.93h (≈ 5h). Trong ví dụ này, Xưởng B sẽ hòa vốn hoặc lại suất thấp. Xưởng A có lãi. Xưởng C bị lỗ do hao phí lao động cá biệt cao hơn hao phí lao đọng xã hội cần thiết.

+ ***Trong lưu thông:*** hàng hóa được trao đổi với nhau phải dựa trên nguyên tắc ngang giá (ngang giá trị hay = nhau về t/g lđ xh).

- Giá trị là nội dung bên trong, còn giá cả là hình thức biểu hiện bên ngoài. Giá trị quyết định giá cả.

- Ở mỗi trường hợp cá biệt, giá cả có thể thay đổi (lên hay xuống, cao hay thấp hơn so với giá trị hàng hóa). Giá cả xoay xung quanh trục giá trị.

Điều này do các quy luật kinh tế tác động: cung – cầu, cạnh tranh, phá giá...

Vd: Khi Cầu > Cung -> giá cả > giá trị. Khi Cung > Cầu -> giá cả < giá trị

- Xét trong toàn bộ xã hội: Tổng giá cả = tổng giá trị.

***Vai trò của quy luật giá trị :***

*Thứ nhất*, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa

*Điều tiết sản xuất*, với mục đích là lợi nhuận, người sản xuất thông qua sự biến động của giá cả thị trường, họ biết được tình hình cung - cầu của từng loại hàng hóa, biết được hàng hóa nào đang có lợi nhuận cao, hàng hóa nào đang thua lỗ. Nếu hàng hóa có giá cả bằng với giá trị thì sản xuất của họ được tiếp tục vì phù hợp với yêu cầu của xã hội. Nếu hàng hóa có giá cả cao hơn giá trị (cầu > cung) người sản xuất có nhiều lợi nhuận nên mở rộng sản xuất, cung ứng thêm hàng hóa ra thị trường, thu hút thêm tư liệu sản xuất và sức lao động làm cho quy mô sản xuất mở rộng. Nếu hàng hóa có giá cả thấp hơn giá trị (cầu < cung) người sản xuất sẽ ít lợi nhuận hoặc không có lợi nhuận vì vậy họ phải thu hẹp sản xuất, giảm bớt tư liệu sản xuất và sức lao động, quy mô sản xuất thu hẹp.

Như vậy, quy luật giá trị thông qua giá cả thị trường đã tự phát phân bổ các yếu tố của sản xuất vào các ngành sản xuất khác nhau, điều chỉnh quy mô sản xuất của các ngành cho phù hợp với nhu cầu của xã hội.

*Điều tiết lưu thông,* với mục đích là lợi nhuận, người tham gia lưu thông hàng hóa luôn vận chuyển hàng hóa từ nơi có giá cả thấp (cung > cầu) đến nơi có giá cả cao (cung < cầu). Như vậy quy luật giá trị góp phần làm cho cung, cầu hàng hóa giữa các vùng cân bằng, phân phối lại hàng hóa và thu nhập giữa các vùng miền, điều chỉnh sức mua của thị trường …

*Thứ hai,* kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

Trên thị trường hàng hóa được trao đổi theo giá trị xã hội. Người sản xuất có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ gặp bất lợi hoặc thua lỗ, người sản xuất có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Vì thế, với mục đích là lợi nhuận và để đứng vững trong cạnh tranh người sản xuất, kinh doanh phải tìm cách hạ thấp giá trị cá biệt của mình thấp hơn giá trị xã hội, thông qua các biện pháp làm tăng năng suất lao động như cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới, đổi mới phương thức quản lý, nâng cao tay nghề, thực hành tiết kiệm … Trong kinh tế thị trường ai cũng làm như vậy, kết quả là lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động xã hội tăng lên, chi phí sản xuất giảm xuống …

Trong lưu thông, để có nhiều lợi nhuận, bán được nhiều hàng, giảm chi phí lưu thông, người kinh doanh phải tăng chất lượng phục vụ, tích cực quảng cáo, tổ chức tốt khâu bán hàng và hậu bán hàng, giảm các cấp thương mại trung gian …Làm cho quá trình lưu thông hiệu quả hơn, nhanh chóng, thuận tiện với chi phí thấp.

*Thứ ba*, phân hóa những người sản xuất thành người giầu và người nghèo.

Trong quá trình cạnh tranh, những người sản xuất có điều kiện sản xuất thuận lợi hoặc may mắn sẽ thu được nhiều lợi nhuận, dần trở thành giầu có, ngược lại người sản xuất có điều kiện ở thế bất lợi hoặc gặp rủi ro sẽ thua lỗ dẫn đến phá sản trở thành nghèo khổ, phải đi làm thuê. Trong kinh tế thị trường thuần túy, do chạy theo lợi ích cá nhân, đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, khủng hoảng kinh tế … là những nhân tố tác động làm tăng sự phân hóa và những tiêu cực về kinh tế xã hội khác.

***\* Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này đối với quá trình phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta***

Việc nghiên cứu cho thấy quy luật giá trị có tác động hai mặt cả tích cực và tiêu cực.

- Mặt tích cực của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ:

+ Buộc các chủ thể kinh tế phải nhạy bén, năng động trong sản xuất, kinh doanh, phải tìm cách tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm

+ Cơ cấu của nền sản xuất tự điều chỉnh một cách linh hoạt cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của xã hội.

+ Dưới tác động của qui luật giá trị các nguồn lực kinh tế được sử dụng có hiệu quả, kích thích tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

=> Cần phải tôn trọng và phát huy vai trò tự điều tiết của qui luật giá trị

- Mặt tiêu cực của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ:

+ Tình hình khai thác cạn kiệt tài nguyên , đổ chất thải bừa bãi, làm mất cân bằng sinh thái và gây ô nhiễm môi trường, khủng hoảng kinh tế....

=> Cần phải coi trọng vai trò của nhà nước để ngăn ngừa, khắc phục những tác động tiêu tực và để quy luật giá trị hoạt động có hiệu quả.

**b. Quy luật Cung – Cầu**

Quy luật cung cầu là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường. Quy luật này đòi hỏi cung - cầu phải có sự thống nhất, nếu không có sự thống nhất sẽ xuất hiện các nhân tố điều chỉnh.

Trên thị trường cung và cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Nếu cung bằng cầu thì giá cả bằng giá trị, nếu cung lớn hơn cầu giá cả thấp hơn giá trị, nếu cung nhỏ hơn cầu giá cả cao hơn giá trị. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều chiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung cầu có tác dụng điều tiết quan hệ giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm biến đổi cơ cấu và dung lượng thị trường; quyết định giá cả thị trường. Ở đâu có thị trường thì ở đó có quy luật cung – cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan.

Nếu nhận thức được quy luật cung – cầu thì có thể vận dụng để tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng có lợi cho quá trình sản xuất.

**c. Quy luật lưu thông tiền tệ**

Quy luật lưu thông tiền tệ xác định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.

*Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng số giá cả của hàng hóa lưu thông trên thị trường và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền tệ*

Nếu gọi T là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời kỳ nhất định; P là mức giá cả; Q là khối lượng hàng hóa, dịch vụ đưa vào lưu thông; V là tốc độ lưu thông của đồng tiền, ta có công thức :

Khi lưu thông hàng hóa phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần thiết trong lưu thông dược xác định bằng công thức:

Trong đó G là tổng giá cả lưu thông; G1 là tổng giá cả hàng hóa bán chịu; G2 là tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; G3 là tổng giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán.

Lưu thông tiền tệ và cơ chế lưu thông tiền tệ do cơ chế lưu thông hàng hóa quyết định. Số lượng tiền được phát hành và đưa vào lưu thông phụ thuộc vào khối lượng giá trị hàng hóa được đưa ra thị trường. Khi tiền giấy ra đời thay thế tiền vàng trong thực hiện chức năng lưu thông đã làm tăng khả năng tách rời lưu thông hàng hóa với lưu thông tiền tệ. Tiền giấy do chỉ là ký hiệu giá trị, nên khi phát hành vượt quá lượng tiền cần thiết cho lưu thông, sẽ làm tiền giấy bị mất giá, khi đó giá cả hàng hóa tăng dẫn đến lạm phát.

**d. Quy luật cạnh tranh**

**- *Quy luật cạnh tranh*** là quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm có được những ưu thế về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa để thu được lợi ích tối đa

Trong kinh tế thị trường cạnh tranh là tất yếu khách quan, nó xuất phát từ mục đích của các chủ thể tham gia thị trường là lợi nhuận tối đa. Kinh tế thị trường càng phát triển cạnh tranh trên thị trường càng trở lên thường xuyên và quyết liệt.

- ***Cạnh tranh trong nội bộ ngành***

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trong cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hóa, nhằm thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Để có được lợi nhuận cao nhất, các chủ thể kinh doanh luôn cố gắng hạ thấp giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa, bằng các biện pháp cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa quá trình sản xuất … để tăng năng suất lao động cá biệt.

Kết quả là, năng suất lao động của ngành tăng hình thành giá trị xã hội mới cho hàng hóa (giá trị thị trường). Giá trị thị trường là cơ sở để xác định giá cả thị trường của hàng hóa, còn giá cả thị trường là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường. Cùng một loại hàng hóa được sản xuất ra trong các doanh nghiệp khác nhau, do điều kiện sản xuất khác nhau sẽ có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường chúng được bán theo một giá thống nhất, đó là giá cả thị trường.

- ***Cạnh tranh giữa các ngành***

Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất, kinh doanh ở các ngành khác nhau nhằm tìm nơi đầu tư có lợi nhất.

Biện pháp cạnh tranh là các doanh nghiệp tự do dịch chuyển nguồn lực của mình từ ngành này sang ngành khác.

Kết quả của cạnh tranh, phân bổ lại nguồn lực và thu nhập của các chủ thể ở các ngành khác nhau, hình thành những tỷ lệ cân đối nhất định giữa các ngành trong từng thời kỳ phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- ***Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường***

*+ Những tác động tích cực của cạnh tranh*

*Thứ nhất,* cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong kinh tế thị trường, cạnh tranh là một tất yếu, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các chủ thể sản xuất kinh doanh không ngừng tìm kiếm và ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất, nâng cao trình độ, tay nghề người lao động, hợp lý hóa quá trình sản xuất … kết quả là cạnh tranh thúc đẩy lực lượng sản xuất của xã hội phát triển nhanh hơn.

*Thứ hai*, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thị trường.

Trong kinh tế thị trường, với mục đích lợi nhuận tối đa, các chủ thể kinh tế bên cạnh sự hợp tác, họ luôn cạnh tranh với nhau để giành giật những điều kiện sản xuất kinh doanh thuận lợi, họ luôn đổi mới, sáng tạo. Thông qua đó, nền kinh tế thị trường không ngừng được hoàn thiện.

*Thứ ba,* cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ các nguồn lực.

Trong nền kinh tế thị trường, thông qua giá cả thị trường các nguồn lực của sản xuất được phân bổ vào các chủ thể sử dụng có hiệu quả nhất. Theo đó các chủ thể sản xuất kinh doanh phải thực hiện cạnh tranh để có được cơ hội sử dụng nguồn lực cho việc thực hiện lợi ích của mình.

*Thứ tư*, cạnh tranh thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

Trong kinh tế thị trường, người tiêu dùng là người cuối cùng quyết định chủng loại, số lượng, chất lượng của hàng hóa trên thị trường. Chỉ những hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng lựa chọn thì mới bán được và người sản xuất mới có lợi nhuận. Mục đích của người sản xuất, kinh doanh là lợi nhuận cao nhất, vì thế họ phải tìm mọi cách tạo ra khối lượng sản phẩm đa dạng, dồi dào, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của xã hội.

*+ Những tác động tiêu cực của cạnh tranh (khi cạnh tranh không lành mạnh)*

*Một là,* cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh, xói mòn giá trị đạo đức xã hội.

*Hai là,* cạnh tranh không lành mạnh gây lãng phí nguồn lực xã hội, vì có thể chiếm giữ các nguồn lực, không đưa vào sản xuất kinh doanh để tạo ra hàng hóa và dịch vụ cho xã hội.

*Ba là,* cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại phúc lợi xã hội. Khi các nguồn lực bị lãng phí, không được sử dụng có hiệu quả, xã hội có ít hơn những cơ hội lựa chọn để thỏa mãn nhu cầu, làm cho phúc lợi xã hội bị giảm bớt.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

**2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường**

**a. Người sản xuất.**

Trong kinh tế thị trường, người sản xuất là những người cung ứng hàng hóa, dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Người sản xuất bao gồm các nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Họ là những người trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho xã hội để phục vụ tiêu dùng.

Người sản xuất sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất, kinh doanh với mục đích là lợi nhuận tối đa. Họ có nhiệm vụ thỏa mãn nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội trong điều kiện nguồn lực có giới hạn, vì thế họ phải luôn quan tâm đến việc lựa chọn sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu, sản xuất thế nào để có lợi nhất. Bên cạnh đó họ còn phải có nghĩa vụ xã hội, cung cấp những hàng hóa dịch vụ không làm tổn hại sức khỏe và lợi ích của con người trong xã hội, thực hiện lợi ích xã hội. (có đạo đức trong kinh doanh).

**b. Người tiêu dùng**

Người tiêu dùng là người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Người tiêu dùng có vai trò quan trọng trong định hướng sản xuất. Vì sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự thành bại của người sản xuất, sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của sản xuất. Do đó, người tiêu dùng ngoài việc thỏa mãn nhu cầu của mình, cần có trách nhiệm với sự phát triển bền vững của xã hội.

**c. Các chủ thể trung gian trong thị trường**

Sự phát triển của phân công lao động xã hội, làm cho sự tách biệt tương đối giữa sản xuất và trao đổi ngày càng trở nên sâu sắc. Từ đó, xuất hiện những chủ thể trung gian trong thị trường. Những chủ thể này ngày càng có vai trò quan trọng để kết nối, thông tin trong các quan hệ mua bán.

Nhờ vai trò của các trung gian này mà nền kinh tế thị trường trở nên sống động, linh hoạt hơn. Hoạt động của họ làm tăng cơ hội thực hiện giá trị hàng hóa cũng như thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng; tăng sự gắn kết sản xuất với tiêu dùng, làm cho sản xuất với tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau.

Trong thị trường hiện đại ngày nay có rất nhiều chủ thể trung gian trên tất cả các quan hệ kinh tế như: thương mại, nhà đất, chứng khoán, khoa học … Các trung gian không chỉ hoạt động ở thị trường trong nước mà còn trên phạm vi quốc tế.

**d. Nhà nước**

Trong nền kinh tế thị trường, xét về vai trò kinh tế, nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, đồng thời thực hiện những biện pháp để khắc phục những khuyết tật của thị trường.

Khi thực hiện chức năng quản lý, nhà nước thực hiện quản trị phát triển nền kinh tế thông qua việc tạo lập môi trường kinh tế tốt nhất cho các chủ thể kinh tế phát huy sức sáng tạo của họ. Tuy nhiên, trong quá trình đó nhà nước cũng có thể tạo ra những rào cản làm kìm hãm động lực sáng tạo của các chủ thể sản xuất kinh doanh, những rào cản đó cần phải được loại bỏ.

Nhà nước thực hiện điều tiết kinh tế vĩ mô thông qua các công cụ kinh tế để khắc phục các khuyết tật của thị trường, làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

Tóm lại, mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước ở từng nước, từng gian đoạn có thể khác nhau, nhưng đều có đặc điểm chung là: mọi quan hệ sản xuất và trao đổi, các hoạt động của các chủ thể đều sự tác động của các quy luật thị trường; đồng thời chịu sự can thiệp, điều tiết của nhà nước

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**e. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Chuẩn bị bài thảo luận

## *03 tiết thảo luận chương 2*

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

* Kiến thức: Hiểu được những lý luận cơ bản của Mác về hàng hóa và sản xuất hàng hóa, giá trị, quy luật giá trị, tiền tệ…
* Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức: PTSX TBCN

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác

**c) Nội dung**

**N1:**

**Câu 1.**

a. Mác viết: “trong những xã hội do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối thì của cải biểu hiện ra một “đống hàng hóa khổng lồ””. Bằng kiến thức đã học về hàng hóa, hãy làm rõ nhận định trên.

b. Vì sao hàng hóa là hình thái nguyên tố của của cải, là tế bào kinh tế trong đó chứa đựng mọi mầm mống mâu thuẫn trong xã hội tư bản?

**Câu 2:** Suy nghĩ của bạn về: Vấn đề lạm phát ở Việt Nam?

**Câu 3:** Vì sao lao động của người sản xuất hàng hóa vừa mang tính chất tư nhân, vừa mang tính chất xã hội. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng trong kinh tế hàng hóa?

**Câu 4:** Vì sao sản xuất hàng hóa là một phạm trù lịch sử?

N2:

1. Sản xuất hàng hóa là gì? Phân tích ưu thế của kinh tế hàng hóa so với kinh tế tự nhiên? Phân tích điều kiện ra đời và vai trò của sản xuất hàng hóa đối với sự phát triển kinh tế xã hội?

2. Hàng hóa là gì? Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa. Vì sao hàng hóa có hai thuộc tính? Hiểu như thế nào về tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa?

3.Phân tích lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa?

4 .Phân tích nội dung (yêu cầu) và tác động của quy luật giá trị? Cho biết biểu hiện của quy luật này qua các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản?

N3:

Trình bày nguồn gốc và bản chất của tiền tệ. Phân tích các chức năng của tiền tệ. Vì sao tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt?

**d. Củng cố, tổng kết**

Tổng kết lại nội dung đã thảo luận

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

# CHƯƠNG 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

(Tổng số tiết 9: lý thuyết 6; bài tập 0, thảo luận 3)

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu chương học:**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được những lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy chi tiết:**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**I. LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ**

**1. Nguồn gôc của giá trị thặng dư**

**a. Công thức chung của tư bản**

Đối với nhà tư bản, khi tham gia lưu thông hàng hóa, trước hết họ phải có một lượng tiền đủ lớn để đưa vào lưu thông, vì thế lưu thông của tư bản vận động theo công thức T – H – T. Như vậy, với mục đích là T tức là giá trị, thì công thức lưu thông của tư bản phải là: T – H – T’. Trong đó T’ = T + ∆T  và ∆T phải là một số dương thì lưu thông mới có ý nghĩa.

∆T không thể do lưu thông hàng hóa (mua, bán thông thường) sinh ra, vì nếu xét tất cả các trường hợp trong lưu thông như trao đổi ngang giá hay không ngang giá thì giá trị (∆T) không sinh thêm khi xét trên phạm vi xã hội, khi đó giá trị chỉ được phân phối lại giữa các chủ thể  tham gia lưu thông

Để có được ∆T nhà tư bản chắc chắn phải mua được một hàng hóa đặc biệt, hàng hóa này khi sử dụng nó sẽ tạo ra lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị của chính nó. Đó chỉ có thể là hàng hóa sức lao động.

Tiền tệ trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức T – H – T’ (tiền – hàng - tiền) (2) , trong đó: T’= T + m, nghĩa là đem tiền mua hàng rồi đem hàng bán hàng lấy tiền tăng thêm.

*\* Giống nhau:* chúng đều do hai giai đoạn đối lập nhau là “mua” và “bán” hợp thành. Trong mỗi giai đoạn đều có 2 nhân tố vật chất đối diện nhau là “hàng” và “tiền”, cũng như có 2 người đối diện nhau là “người mua” và “người bán”. Nhưng đó chỉ là sự giống nhau về hình thức.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điểm so sánh** | **H – T – H** | **T – H – T’** |
| - Hành vi bắt đầu và hành vi kết thúc | - Bắt đầu bằng hành vi bán  - Kết thúc = hành vi mua | - Bắt đầu bằng hành vi mua  - Kết thúc bằng hành vi bán |
| - Điểm xuất phát và điểm kết thúc | - Đều là H, T chỉ đóng vai trò trung gian. | - Đều là T, H chỉ đóng vai trò trung gian |
| - Mục đích của quá trình trao đổi | - Là giá trị sử dụng (H) (T ném ra ở đây là T đã bị tiêu phí) | - Là giá trị và giá trị lớn hơn (T’) (T từ túi chủ đi ra, khi quá trình trao đổi kết thúc T lại quay về túi chủ nhưng lớn hơn so với T ứng ra ban đầu) |
| GH sự vận động | - Có giới hạn | - Không giới hạn |

**b. Hàng hóa sức lao động**

*Sức lao động là toàn bộ thể lực, trí lực và kinh nghiệm sản xuất tồn tại trong cơ thể một con người, đó là khả năng lao động sản xuất của một con người.* Sức lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất gọi là lao động.

Sức lao động không phải lúc nào cũng là hàng hóa, nó chỉ trở thành hàng hóa khi có các điều kiện sau:

*Một là*, người lao động được tự do về thân thể (điều kiện cần)

*Hai là*, người lao động không có tư liệu sản xuất và không có của cải (điều kiện đủ)

Khi sức lao động là hàng hóa thì nó cũng có giá trị sử dụng và giá trị như những hàng hóa thông thường khác, tuy nhiên nó cũng có những mặt khác biệt với hàng hóa thông thường.

- Xét về giá trị, giá trị hàng hóa sức lao động cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định. Nhưng giá trị đó không được đo lường trực tiếp mà được đo lường gián tiếp thông qua lượng giá trị của tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động, những chi phí để đào tạo người lao động và nó còn mang yếu tố lịch sử và tinh thần.

- Xét về giá trị sử dụng, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng là để thỏa mãn nhu cầu của người mua, ở đây là nhà tư bản (người sử dụng sức lao động) mua về để sử dụng trong quá trình sản suất với mục đích thu được giá trị lớn hơn. Hàng hóa sức lao động là hàng hóa có giá trị sử dụng đặc biệt, khi sử dụng, nó tạo ra lượng giá trị mới lớn hơn lượng giá trị của chính nó. Đây chính là chìa khóa để chỉ rõ ∆T của nhà tư bản do đâu mà có.

*H: Có phải trong mọi chế độ xã hội thì sức lao động đều là hàng hóa?*

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn còn hàng hoá sức lao động, dù người lao động đã có tư liệu sản xuất, nhưng so với nhà tư sản thì họ còn quá ít ỏi, nên họ phải bán sức lao động.

Trong điều kiện hiện nay Chủ nghĩa tư bản bằng sự giàu có của mình, cũng như trước sức ép của xu thế hội nhập quốc tế, sự đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp công nhân và hơn nữa nhằm mục đích chính thu được nhiều giá trị thặng dư, nên Chủ nghĩa tư bản sẵn sàng trả lương cao cho người lao động.

Do đó đời sống được nâng nên rất nhiều, thậm chí có dư và có cổ phần trong các doanh nghiệp, thu nhập mà công nhân ở các nước tiên tiến trên thế giới có được so với thu nhập của người lao động ở Việt Nam là rất cao, nhưng so với tài sản của Chủ nghĩa tư bản không thấm vào đâu.

Vì vậy, của cải của người lao động có được không đủ sức chi phối các nhà tư bản cũng như không đủ sức thành lập nhà máy xí nghiệp riêng (không cạnh tranh nổi). Mà họ vẫn phải bán sức lao động cho các nhà tư bản.

Giá trị của hàng hoá - sức lao động cũng do số lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Sản xuất và tái sản xuất sức lao động được thực hiện thông qua tiêu dùng cá nhân của người lao động. Bởi vậy, giá trị hàng hoá - sức lao động bằng gái trị của toàn bộ những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động. Giá trị của hàng hoá

**c. Sự sản xuất giá trị thặng dư**

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo ra giá trị sử dụng với quá trình tạo ra giá trị và làm tăng giá trị.

Trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, người lao động làm việc dưới sự quản lý của nhà tư bản, sản phẩm do người lao động làm ra nhưng thuộc sở hữu của nhà tư bản, chính vì vậy nhà tư bản mới chiếm đoạt được phần thặng dư do người lao động làm thuê tạo ra.

Ví dụ về nhà tư bản sản xuất sợi :

Để tiến hành sản xuất nhà tư bản phải ứng ra số tiền là 30USD để mua 30kg bông, hao mòn máy móc kéo 30kg bông thành sợi là 3USD, mua sức lao động để sử dụng trong 1 ngày làm việc (8 giờ) là 10USD. Như vậy, nhà tư bản đã ứng ra 43USD.

Giả định trong 4 giờ công nhân bằng lao động cụ thể đã biến 30kg bông thành sợi, qua đó giá trị của bông (30USD) và hao mòn máy móc (3USD) chuyển vào giá trị của sợi; bằng lao động trừu tượng tạo ra 10USD. Như vậy, giá trị của 30kg sợi là 43USD.

Nếu nhà tư bản dừng sản xuất ở điểm này, nhà tư bản không có được giá trị thặng dư, vì ứng ra 43USD bán sợi đúng giá trị được 43USD.

Nhưng nhà tư bản mua sức lao động sử dụng trong 8 giờ chứ không phải 4 giờ. Nhà tư bản tiếp tục sản xuất, công nhân phải làm việc 4 giờ nữa, cũng như 4 giờ đầu công nhân tạo ra được 30kg sợi có giá trị 43USD nhưng nhà tư bản chỉ phải ứng ra 30USD mua bông và 3USD hao mòn máy móc

Kết thúc ngày lao động công nhân tạo ra 60kg sợi có tổng giá trị 43USD + 43USD = 86USD, Nhà tư bản ứng ra 60USD + 6USD + 10USD = 76USD. Nhà tư bản đã thu được giá trị thặng dư là 86USD – 76USD = 10USD

*Như vậy, giá trị thặng dư (ký hiệu là m) là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người lao động làm thuê tạo ra, nhưng thuộc về nhà tư bản*

- *Ngày lao động của công nhân chia thành 2 phần: thời gian lao động tất yếu ( là thời gian tạo ra giá trị ngang với giá trị sức lao động; lao động trong khoảng thời gian ấy gọi là lao động tất yếu) và thời gian lao động thặng dư ( là thời gian tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản; lao động trong thời gian ấy gọi là lao động thặng dư)*

***Sơ đổ biểu hiện ngày lao động của công nhân***

*Thời gian lao động tất yếu Thời gian lao động thặng dư*

*tạo ra giá trị = v tạo ra m*

**d. Tư bản bất biến và tư bản khả biến**

**\* Cơ sở và ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến**

- Cơ sở của việc phân chia thành c và v căn cứ vào chức năng của tư bản: tư bản khả biến (v) trực tiếp sản sinh ra giá trị thặng dư, là nguồn gốc duy nhất của m, còn tư bản bất biến (c) chỉ là điều kiện để sản xuất m mà thôi.

## - Ý nghĩa:

## + Sự phân chia đó vạch rõ nguồn gốc của m: chỉ có bộ phận tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư, còn tư bản bất chỉ là điều kiện cần thiết để tiến hành sản xuất.

*+* Sự phân chia đó cho thấy vai trò của mỗi bộ phận tư bản trong việc tạo ra giá trị hàng hoá. *Giá trị của hàng hóa gồm:* ( c + v + m)

- Để sản xuất giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra để mua TLSX và SLĐ. Để chỉ rõ vai trò của từng bộ phận tư bản trong việc tạo ra giá trị thặng dư C. Mác đã phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

***- Tư bản bất biến:*** Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo tồn và chuyển vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất

+ Gồm: \* máy móc, nhà xưởng (C1) \* nguyên, nhiên, vật liệu (C2)

***+ Đặc điểm:***

\* giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm

\* giá trị tư liệu sản xuất được bảo tồn dưới dưới hình thức giá trị sử dụng mới.

+ Tư bản bất biến ký hiệu là C.

- Tư bản khả biến:

+ Bộ phận tư bản ứng trước dùng để mua hàng hoá sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng, người công nhân làm thuê đã sáng tạo ra một giá trị mới, lớn hơn giá trị của sức lao động, tức là có sự biển đổi về số lượng.

## + Tư bản khả biến, ký hiệu là V.

## - Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức tiền lương

## - Nếu ta gọi G là giá trị hàng hóa thì trong chủ nghĩa tư bản G có các thành phần sau : G = c + (v + m). Trong đó, (v + m) là giá trị mới do lao động sống tạo ra, c là giá trị của tư liệu sản xuất được lao động sống chuyển vào.

**e. Tiền công**

Thông qua việc bán sức lao động, người lao động nhận được một khoản tiền, khoản tiền đó gọi là tiền công.

*Tiền công chính là giá cả của hàng hóa sức lao động*. Tiền công của người lao động chính là do lao động của họ tạo ra (người lao động tự trả lương cho mình). Nhưng biểu hiện ra như là người mua sức lao động trả cho người lao động làm thuê, sở dĩ như vậy là do người lao động làm thuê không sở hữu sản phẩm và chỉ nhận được tiền công sau khi đã lao động trong một thời gian nhất định thông qua sổ sách của người mua sức lao động, điều này cũng dẫn đến sự lầm tưởng tiền công là giá cả của lao động

Có hai cách trả công cho người lao động đó là trả theo thời gian lao động (giờ, ngày, tuần, hay tháng) và trả công theo sản phẩm hoàn thành.

Có hai loại tiền công là tiền công danh nghĩa (số lượng tiền công tính bằng tiền) và tiền công thực tế (số lượng tư liệu sinh hoạt và dich vụ mua được bằng tiền công danh nghĩa). Người lao động quan tâm là tiền công thực tế.

**g. Tuần hoàn và chu chuyển tư bản**

**- Tuần hoàn tư bản**: *là sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hình thái, thực hiện ba chức năng và quay về hình thái ban đầu có mang theo giá trị thặng dư.*

Mô hình của tuần hoàn tư bản là: SLĐ

T – H < … SX… H’ – T’

TLSX

*Giai đoạn thứ nhất (T – H)*

Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường hàng hoá và thị trường lao động để mua TLSX và sức lao động. Chức năng của giai đoạn này là mua các yếu tố của quá trình sản xuất, kết thúc giai đoạn này thì tư bản tiền tệ chuyển hóa thành tư bản sản xuất.

*Giai đoạn thứ hai (…SX…H’)*

Nhà tư bản tiêu dùng hàng hoá đã mua, tức là tiến hành sản xuất ra hàng hoá có giá trị bao gồm giá trị của tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư (m). Chức năng của giai đoạn này là sản xuất, tạo ra giá trị của hàng hoá. Kết thúc giai đoạn này thì tư bản sản xuất chuyển hoá thành tư bản hàng hoá.

*Giai đoạn thứ ba ( H’ – T’)*

Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng để chuyển giá trị từ hàng hoá sang tiền tệ, sau đó lại tiếp tục quá trình tái đầu tư mới. Chức năng của giai đoạn này là thực hiện giá trị và giá trị thặng dư. Kết thúc giai đoạn này tư bản hàng hoá chuyển hoá thành tư bản tiền tệ.

Qua tuần hoàn tư bản ta thấy để có được giá trị thặng dư, người kinh doanh phải làm cho đồng vốn của mình vận động không ngừng, phải kết hợp các yếu tố bên trong (chuẩn bị các yếu tố sản xuất, tổ chức, sắp xếp,…) với các yếu tố bên ngoài (thị trường mua,thị trường bán…) tạo được môi trường thuận lợi và hiệu quả.

→*Vậy tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản trải qua* ***ba giai đoạn****, thực hiện* ***ba chức năng****, lần lượt mang* ***ba hình thái*** *và trở về hình thái ban đầu với giá trị lớn hơn.*

***Chú ý****: - Ba hình thái của tư bản không phải là 3 loại tư bản khác nhau mà là 3 hình thái của một tư bản công nghiệp biểu hiện trong quá trình vận động của nó.*

*- Để tái sản xuất diễn ra một cách bình thường thì tư bản xã hội cũng như từng tư bản cá biệt đều tồn tại cùng một lúc dưới cả 3 hình thái.*

**h. Chu chuyển tư bản**: *là tuần hoàn tư bản được xét là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp lại và đổi mới theo thời gian*

Chu chuyển tư bản được đo lường bằng thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển tư bản

***\* Thời gian chu chuyển của tư bản***

Thời gian chu chuyển tư bản là khoảng thời gian tư bản được ứng ra dưới một hình thái và quay trở về hình thái đó có mang theo giá trị thặng dư. Thời gian chu chuyển tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông

- Thời gian chu chuyển của tư bản là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn.

- Thời gian của một vòng chu chuyển gồm: thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

*+ Thời gian sản xuất:* là thời gian tư bản nằm ở trong lĩnh vực sản xuất.

• Thời gian sản xuất bao gồm*: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động, thời gian dự trữ sản xuất.*

• Thời gian sản xuất dài hay ngắn phụ thuộc các nhân tố: tính chất của ngành sản xuất; quy mô hoặc chất lượng sản phẩm; sản phẩm chịu tác động của tự nhiên dài hay ngắn; năng suất lao động cao hay thấp…

*+ Thời gian lưu thông*: là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông.

• Thời gian lưu thông gồm có: *thời gian mua, thời gian bán hàng, thời gian vận chuyển.*

• Thời gian lưu thông dài hay ngắn phụ thuộc vào các nhân tố như: năng lực cạnh tranh của sản phẩm, thị trường xa hay gần, tình hình thị trường tốt hay xấu, trình độ phát triển của ngành giao thông vận tải…

\* Tốc độ chu chuyển tư bản là số vòng chu chuyển của tư bản trong 1 năm hay số lần mà tư bản ứng ra dưới một hình thái rồi trở về hình thái đó có mang theo giá trị thặng dư trong 1 năm tuần hoàn.

Nếu ký hiệu Số vòng chu chuyển là n, thời gian của 1 năm là CH, thời gian chu chuyển là ch thì tốc độ chu chuyển tư bản là:

*Thời gian trong năm (TGn)*

*Số lần chu chuyển của tư bản trong 1 năm ( n) = -------------------------------------*

*Thời gian chu chuyển của 1 TB nhất định (TGa)*

\* Nếu xét theo phương thức chu chuyển của giá trị tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản được phân thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

**- Tư bản cố định:** *là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần, từng phần vào giá trị sản phẩm, sau nhiều năm nhiều chu kỳ giá trị của nó mới chuyển hết.*

Do đặc điểm sử dụng nhiều năm nên tư bản cố định bị hao mòn. Có hai loại hao mòn là: Hao mòn hữu hình (mất mát về giá trị sử dụng và giá trị) do quá trình sử dụng và do tác động của tự nhiên. Hao mòn vô hình (mất giá trị) do tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, xuất hiện thế hệ tư liệu lao động mới có công suất, năng suất cao hơn.

- **Tư bản lưu động*:*** *là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển ngay một lần và toàn bộ vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.*

Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng trong tổ chức sản xuất và kinh doanh, giúp cho các nhà quản lý đưa ra được các biện pháp đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản, sử dụng tư bản có hiệu quả nhất, tăng được khối lượng giá trị thặng dư …

**2. Bản chất của giá trị thặng dư**

**a. Phạm trù giá trị thặng dư**

- Nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư ta thấy, giá trị thặng dư là kết quả lao động không công của người lao động làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt. Như vậy giá trị thặng dư là một phạm trù riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó phản ánh quan hệ bóc lột của nhà tư bản đối với người công nhân, của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân, nó mang bản chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp. Quan hệ bóc lột này không phải là dùng bạo lực để tước đoạt mà nó tuân theo các quy luật kinh tế, vẫn thực hiện sự trao đổi ngang giá.

Trong bất cứ xã hội nào, phần thặng dư là rất quan trọng, nó là cơ sở để mở rộng sản xuất, phát triển khoa học, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội …

**b. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư:**

**- Tỷ suất giá trị thặng dư** *là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến cần thiết để tạo ra giá trị thặng dư đó.*

Nếu gọi m’ là tỷ suất giá trị thặng dư ; m là giá trị thặng dư; v là tư bản khả biến cần thiết để tạo ra m.

Ta có công thức :

Tỷ suất giá trị thặng dư còn được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa thời gian lao động thặng dư (t’) và thời gian lao động tất yếu (t)

Công thức :

- **Khối lượng giá trị thặng dư**: *là số lượng giá trị thặng dư được tính bằng tiền mà nhà tư bản thu được trong một thời gian nhất định*

Nếu gọi M là khối lượng giá trị thặng dư, V là tổng tư bản khả biến

Ta có công thức : M = m’.V

**3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường TBCN**

**- Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối**

*Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, thời gian lao động tất yếu và giá trị sức lao động không thay đổi.*

Ví dụ : Nếu ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, thì:

Giả định nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa, thời gian lao động tất yếu không đổi (4 giờ) thì thời gian lao động thặng dư là 6 giờ, thì:

Để có nhiều giá trị thặng dư, người mua sức lao động tìm mọi cách kéo dài ngày lao động hoặc tăng cường độ lao động (tăng cường độ lao động có tác dụng giống như kéo dài ngày lao động). Tuy nhiên, ngày lao động bị giới hạn về tự nhiên (thời gian trong một ngày, tâm sinh lý của người lao động) và giới hạn về mặt xã hội (phong trào đấu tranh của công nhân). Tăng cường độ lao động bị giới hạn ở khả năng chịu đựng của con người.

Tóm lại, ngày lao động luôn phải lớn hơn thời gian lao động tất yếu và không thể vượt qua giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

**- Sản xuất giá trị thặng dư tương đối**

*Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu, do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không đổi thậm chí rút ngắn.*

Ví dụ: Ngày lao động là 8 giờ, trong đó 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư thì m’ = 100%. Nếu thời gian lao động tất yếu giảm còn 2 giờ, thì thời gian thặng dư là 6 giờ khi đó m’ = 300%.

Thời gian lao động tất yếu giảm, có nghĩa là người lao động cần ít thời gian lao động hơn trước nhưng có thể tạo ra được lượng giá trị mới ngang bằng giá trị sức lao động hay nói cách khác giá trị sức lao động đã giảm một cách tương đối so với tổng giá trị mới mà người lao động tạo ra trong ngày. Để có được điều đó cần phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động, điều này chỉ có thể có được khi năng suất lao động xã hội tăng lên.

Trong nền kinh tế, việc tăng năng suất lao động diễn ra trước hết ở một hoặc vài xí nghiệp riêng lẻ, hàng hóa do các xí nghiệp này sản xuất ra có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, do đó những xí nghiệp này sẽ thu được giá trị thặng dư vượt trội so với các xí nghiệp khác. *Phần giá trị thặng dư vượt trội đó gọi* **là giá trị thặng dư siêu ngạch.**

Xét từng trường hợp giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng xét toàn bộ xã hội thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên

Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Do chạy theo giá trị thặng dư siêu ngạch dẫn đến năng suất lao động của xã hội tăng, hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá thị thặng dư tương đối.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

1.e, g

3. Các phương pháp sản xuẩt giá trị thặng dư

**d. Củng cố, tổng kết**

Tổng kết lại nội dung đã thảo luận

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc trước phần tiếp theo: Tích luỹ tư bản

**CHƯƠNG 3**. **GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**(Tiếp theo)**

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu chương học:**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được những lý luận của C.Mác về tích luỹ tư bản

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy chi tiết:**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**II. TÍCH LŨY TƯ BẢN**

**1. Bản chất của tích lũy tư bản**

Quá trình sản xuất của xã hội là một quá trình liên tục, luôn được lặp đi lặp lại và không ngừng đổi mới. Hiện tượng đó được gọi là tái sản xuất.

Nếu quá trình tái sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ thì gọi là tái sản xuất giản đơn. Trong quá trình này toàn bộ thặng dư được tiêu dùng cho cá nhân không đầu tư trở lại sản xuất.

Nếu quá trình tái sản xuất được lặp lại nhưng với quy mô và trình độ tăng lên thì gọi là tái sản xuất mở rộng. Để có tái sản xuất mở rộng phần thặng dư phải được trích ra để đầu tư trở lại mở rộng sản xuất.

Trong chủ nghĩa tư bản với động lực là giá trị thặng dư và tác động của cạnh tranh, tái sản xuất mở rộng là mô hình tái sản xuất đặc trưng của chủ nghĩa tư bản. Để có tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản không sử dụng hết giá trị thặng dư thu được cho tiêu dùng cá nhân mà biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

*Quá trình biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng quy mô sản xuất gọi là tích lũy tư bản, hay tích lũy tư bản là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư.*

***Thực chất của tích luỹ tư bản: Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm gọi là tích luỹ tư bản***

- Tích lũy là tái SX theo quy mô ngày càng mở rộng.

## - Nguồn gốc của tích luỹ là giá trị thặng dư.

## - Động lực của tích lũy:

## + Để thu được nhiều giá trị thặng dư.

## + Do cạnh tranh.

+ Do yêu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật

Như vậy, nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư. Nhờ có tích lũy tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị, mà còn không ngừng mở rộng sự thống trị đó. Giai cấp tư sản ngày càng giầu có, sự giầu có đó do giai cấp những người lao động làm thuê tạo ra.

**2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy.**

*Thứ nhất,* nếu khối lượng giá trị thặng dư không đổi, quy mô tích do tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư thành tích lũy và tiêu dùng của nhà tư bản. Nó thể hiện mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Điều này lý giải vì sao các nhà tư bản luôn tiết kiệm tiêu dùng cá nhân.

*Thứ hai,* nếu tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tích lũy và tiêu dùng không đổi thì quy mô tích lũy phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được.

Ta biết M = m’.V, vì thế quy mô tích lũy do m’ và V quyết định. Điều này lý giải vì sao các nhà tư bản không ngừng tìm cách nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư (kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng năng suất lao động, tăng ca kíp, cắt xén tiền công của công nhân), mở rộng quy mô, tăng tư bản ứng trước để bóc lột nhiều công nhân hơn

*Thứ ba*, năng suất lao động xã hội. Khi năng suất lao động xã hội tăng lên sẽ làm giảm giá trị hàng hóa tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, dẫn đến hai hệ quả cho tích lũy.

1. Nếu nhà tư bản có khối lượng giá trị tặng dư không đổi, nhà tư bản vẫn có thể tiêu dùng khối lượng của cải như trước nhưng có nhiều thặng dư hơn trước để tích lũy.
2. Vẫn một lượng giá trị thặng dư tích lũy như trước nhà tư bản có thể mua được nhiều tư liệu sản xuất và sức lao động hơn

*Thứ tư,* nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc, nâng cao sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng qua đó sử dụng được lao động quá khứ như lực lượng tự nhiên phục vụ không công và sử dụng quỹ khấu hao để mở rộng sản xuất.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

**3. Một số hệ quả của tích lũy.**

*Thứ nhất, tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản.*

Cấu tạo của tư bản có thể được xem xét về mặt hiện vật và mặt giá trị.

- Nếu xem xét về mặt hiện vật, cấu tạo của tư bản gồm tư liệu sản xuất và sức lao động. Tỷ lệ giữa số tư liệu sản xuất và số sức lao động do trình độ kỹ thuật của sản xuất quyết định. Tỷ lệ này được gọi là cấu tạo kỹ thuật.

- Nếu xem xét về mặt giá trị thì cấu tạo của sản tư bản gồm tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến được gọi là cấu tạo giá trị.

- Giữa cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị luôn có quan hệ tác động qua lại với nhau, trong đó cấu tạo kỹ thuật quyết định cấu tạo giá trị và cấu tạo giá trị phản ánh cấu tạo kỹ thuật. C.Mác đưa ra phạm trù cấu tạo hữu cơ để chỉ mối quan hệ giữa cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị.

*Cấu tạo hữu cơ là cấu tạo giá trị do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật.*(Ký hiệu C/V)

Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa cấu tạo hữu cơ luôn có xu hướng tăng lên cùng với quá trình tích lũy tư bản. Điều đó có nghĩa là cùng với sự gia tăng của nền sản xuất, sẽ có một số người lao động bị thất nghiệp do máy móc thay thế.

*Thứ hai,* Tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản.

*Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản*. Tích tụ tư bản cũng đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội, nó phản ánh quan hệ kinh tế - xã hội giữa người công nhân và nhà tư bản, giai cấp công nhân và giai cấp tư sản.

*Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt do hợp nhất các tư bản cá biệt thành một tư bản cá biệt lớn hơn.* Tập trung tư bản không làm tăng quy mô của tư bản xã hội, nó phản ánh quan hệ giữa các nhà tư bản, là sự phân phối lại tư bản giữa các nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản có sự tác động tương hỗ với nhau và đều góp phần tạo tiền đề để đẩy nhanh tích lũy.

*Thứ ba,* Tích lũy tư bản làm bần cùng hóa người lao động làm thuê. Bần cùng hóa là tích lũy sự giầu có về phía giai cấp tư sản, đồng thời tích lũy sự nghèo khổ về phía những người lao động làm thuê. Bần cùng hóa thể hiện dưới hai hình thức là bần cùng hóa tương đối và bần cùng hóa tuyệt đối.

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc trước phần tiếp theo: Các hình thức biểu hiệ của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

**CHƯƠNG 3**. **GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**(Tiếp theo)**

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu chương học:**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được những lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy chi tiết:**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**III. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**1. Lợi nhuận**

**a. Chi phí sản xuất**

C*hi phí sản xuất là phần giá trị của hàng hóa, bù đắp lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy*.

Chi phí sản xuất được ký hiệu là k. Về mặt lượng: k = c + v. Về mặt chất: k là chi phí của nhà tư bản để sản xuất hàng hóa.

Ý nghĩa, chi phí sản xuất có vai trò quan trọng, là giới hạn để bù đắp vốn cả về hiện vật và giá trị đảm bảo tái sản xuất; là cơ sở để tính toán lỗ lãi trong sản xuất kinh doanh; là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá bán hàng hóa giữa các nhà tư bản.

**b. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.**

**-** Khi xuất hiện phạm trù chi phí sản xuất thì giá trị hàng hóa G = c + (v + m) sẽ biểu hiện thành G = k + m

Như thế giá trị thặng dư được coi là kết quả của chi phí sản xuất, khi đó giá trị thặng dư gọi là lợi nhuận (ký hiệu là p) và giá trị hàng hóa sẽ là G = k + p

Vậy, *lợi nhuận là giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, hay nói cách khác lợi nhuận là hình thái biểu hiện ra bên ngoài của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.*

Trong thực tế sản xuất kinh doanh, giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất có một khoản chênh lệch. Cho nên sau khi bán hàng hóa theo giá trị và trừ đi chi phí sản xuất nhà tư bản sẽ thu được số chênh lệch, số chênh lệch này chính là lợi nhuận (tức là p = G – k). Như vậy, trong thực tế *lợi nhuận là số chênh lệch giữa giá bán hàng hóa so với chi phí sản xuất*.

Do p = G – k, nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hóa với giá cao hơn chi phí sản xuất là đã có lợi nhuận.

Lợi nhuận là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Số lượng lợi nhuận nói nên *quy mô* của hiệu quả kinh doanh, thể hiện hiệu quả kinh tế và là mục tiêu hướng tới của các nhà tư bản.

- *Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước* (ký hiệu là p’)

Công thức tính tỷ suất lợi nhuận:

Tỷ suất lợi nhuận thường được tính theo năm (tỷ suất lợi nhuận năm).

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh *mức độ* hiệu quả kinh doanh (mức doanh lợi đầu tư), là động cơ quan trọng nhất của hoạt động cạnh tranh trong kinh tế thị trường. Để có thể làm giầu nhanh các nhà tư bản cần tìm ra cách thức để có tỷ suất lợi nhuận cao nhất.

Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

*Thứ nhất*, tỷ suất giá trị thặng dư. Có quan hệ tỷ lệ thuận với tỷ suất lợi nhuận

*Thứ hai,* cấu tạo hữu cơ của tư bản. c/v tác động tới chi phí sản xuất nên tác động tới lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

*Thứ ba,* tốc độ chu chuyển của tư bản. Có quan hệ tỷ lệ thuận với tỷ suất lợi nhuận năm

*Thứ tư*, tiết kiệm tư bản bất biến. Có quan hệ tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi nhuận.

**c. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất**

Trong nền sản xuất, các ngành kinh doanh khác nhau, do điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành cũng khác nhau. Mục đích của sản xuất kinh doanh là thu được lợi nhuận nhiều nhất, vì thế những người hoạt động trong các ngành có tỷ xuất lợi nhuận thấp sẽ thu hẹp sản xuất dịch chuyển vốn đầu tư sang ngành có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Sự di chuyển vốn giữa các ngành dẫn đến ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, sản xuất được mở rộng, lượng cung hàng hóa của ngành tăng, giá cả hạ, tỷ suất lợi nhuận giảm. Ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp, sản xuất thu hẹp, lượng cung hàng hóa của ngành giảm, giá cả hàng hóa tăng, tỷ suất lợi nhuận tăng. Quá trình dịch chuyển vốn giữa cách ngành chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận của các ngành đều xấp xỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (ký hiệu )

*Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ lệ phần trăm giữa tổng lợi nhuận của xã hội và tổng tư bản ứng trước của xã hội. Nó là số bình quân gia quyền của các tỷ suất lợi nhuận.*

Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính như sau :

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, các nhà tư bản đầu tư kinh doanh bất cứ ngành nào cũng đều *mong muốn* thu được *lợi nhuận tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân. Lợi nhuận đó gọi là lợi nhuận bình quân* (ký hiệu )

Nếu ký hiệu K là tư bản ứng trước thì = K.

Khi lợi nhuận bình quân trở thành quy luật phổ biến chi phối các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất được tính như sau: *GCSX = K +*

*Giá cả sản xuất là giá cả bù đắp được chi phí sản xuất và thu được lợi nhuận bình quân*

Điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất là: tư bản và sức lao động tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận bình quân trở thành căn cứ cho các doanh nghiệp lựa chọn ngành nghề, phương án sản xuất kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất.

**d. Lợi nhuận thương nghiệp**

Trong nền kinh tế hàng hóa nói chung và trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng, do phân công lao động xã hội, xuất hiện một bộ phận chuyên môn hóa việc kinh doanh hàng hóa. Bộ phận này gọi là tư bản thương nghiệp.

*Như vậy, tư bản thương nghiệp là tư bản làm nhiệm vụ lưu thông hàng hóa từ sản xuất đến tiêu dùng.*

Trong kinh tế thị trường tư bản thương nghiệp có vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất, vì nó góp phần phân phối hàng hóa cho thị trường, tiết kiệm chi phí lưu thông, nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản xã hội, nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản xã hội, người sản xuất tập trung vào sản xuất không phải lo khâu lưu thông, định hướng cho sản xuất. Tuy nhiên, bên cạnh đó nó làm cho mâu thuẫn của sản xuất hàng hóa ngày càng thêm sâu sắc vì nó tách rời (tương đối) sản xuất với tiêu dùng thúc đẩy nguy cơ khủng hoảng kinh tế.

Kinh doanh trong lĩnh vực thương nghiệp cũng thu được lợi nhuận. *Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa.*

Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp trong chủ nghĩa tư bản *chính là một phần của giá trị thặng dư,* mà nhà tư bản sản xuất trả cho nhà tư bản thương nghiệp, do nhà tư bản thương nghiệp đã giúp tư bản sản xuất lưu thông hàng hóa.

Cách thức hình thành lợi nhuận thương nghiệp là nhà tư bản sản xuất bán hàng hóa cho tư bản thương nghiệp với giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp), nhà tư bản bán hàng hóa cao hơn giá bán buôn công nghiệp (giá bán buôn thương nghiệp hoặc giá bán lẻ), giá này không nhất thiết phải bằng giá trị hàng hóa.

Như vậy, với biểu hiện là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua làm cho người ta nhầm tưởng lợi nhuận thương nghiệp do mua bán tạo ra. Nhưng *thực chất lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thựng dư.*

**2. Lợi tức**

Trong nền kinh tế thị trường, luôn xuất hiện hiện tượng có chủ thể có tiền tạm thời nhàn rỗi, có chủ thể lại rất cần tiền để mở rộng sản xuất kinh doanh từ đó hình thành quan hệ cho vay và đi vay.

Thực chất của quan hệ cho vay và đi vay vốn tiền tệ là người có tiền (người sở hữu tiền tệ) nhường quyền sử dụng tiền tệ cho người đi vay trong một thời gian nhất định để có được phần lời gọi là lợi tức (ký hiệu lợi tức là Z).

Người đi vay sử dụng vốn tiền tệ vay được vào hoạt động sản xuất kinh doanh thu được lợi nhuận, trích một phần trong lợi nhuận thu được do vốn đi vay đem lại, trả lợi tức cho người cho vay.

Như vậy, *lợi tức là một phần của lợi nhuận mà người đi vay phải trả cho người cho vay về quyền sở hữu để được quyền sử dụng vốn tiền tệ trong một thời gian nhất định.*

Thực chất của lợi tức là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được thông qua sử dụng tiền vay.

Tiền tệ cho vay là một hàng hóa đặc biệt:

*Thứ nhất*, quyền sở hữu tách rời khỏi quyền sử dụng trong thời gian cho vay, người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được quyền sử dụng.

*Thứ hai,* Sau khi sử dụng, tư bản cho vay giá trị sử dụng và giá trị không mất đi mà được bảo tồn. Không những thế giá trị còn tăng thêm (có thêm lợi tức)

*Thứ ba,* giá cả của tư bản cho vay là lợi tức, nó không do giá trị quyết định và thấp hơn nhiều so với giá trị của nó. Nó do giá trị sử dụng của tư bản cho vay (khả năng thu lợi nhuận) quyết định.

*Thứ tư,* tư bản cho vay vận động theo công thức T – T’, tạo ra ảo tưởng tiền đẻ ra tiền che đậy nguồn gốc của lợi tức.

*Tỷ suất lợi tức (ký hiệu Z’) là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay*

Nếu gọi vốn cho vay là VCV, thì công thức xác định lợi tức như sau:

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận mà người đi vay có khả năng thu được và tình hình cung cầu về vốn vay.

Trong điều kiện quan hệ tín dụng ngày càng phát triển, nền kinh tế thị trường thúc đẩy hình thành các công ty cổ phần. Các công ty này phát hành các loại cổ phiếu và trái phiếu, người mua cổ phiếu và trái phiếu đều được hưởng lợi tức. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa cổ phiếu và trái phiếu, cổ phiếu ghi nhận quyền sở hữu công ty theo tỷ lệ vốn góp của người mua, trái phiếu ghi nhận khoản nợ của công ty đối với người mua trái phiếu.

Các loại cổ phiếu và trái phiếu được mua bán trên thị trường chứng khoán. Sự phát triển của sản xuất, kinh doanh và khoa học công nghệ, thị trường chứng khoán ngày càng phát triển mạnh mẽ tạo điều kiện để chủ thể của tư bản tiền tệ có thể dịch chuyển đầu tư một cách linh hoạt và hiệu quả, góp phần huy động nguồn tiền tệ trong xã hội để đầu tư phát triển sản xuất.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

**3. Địa tô tư bản chủ nghĩa**

Trong nông nghiệp, tư liệu sản xuất quan trọng nhất là ruộng đất. Chủ nghĩa tư bản vẫn duy trì chế độ tư hữu về ruộng đất, vì thế muốn kinh doanh trong nông nghiệp thì người kinh doanh phải đi thuê ruộng đất và phải trả tiền thuê đất. Tiền thuê đất được gọi là địa tô (ký hiệu R).

Do độc quyền sở hữu ruộng đất, dẫn đến độc quyền kinh doanh ruộng đất, vì thế kinh doanh trong nông nghiệp sẽ thu được thặng dư siêu ngạch so với công nghiệp và các ngành khác. Trong điều kiện cạnh tranh tự do người kinh doanh ruộng đất cũng chỉ thu được lợi nhuận bình quân, phần thặng dư siêu ngạch phải trả cho chủ sở hữu ruộng đất dưới hình thức giá thuê đất (địa tô).

Như vậy *địa tô là một phần của giá trị thặng dư nằm ngoài lợi nhuận bình quân mà người kinh doanh ruộng đất phải trả cho địa chủ về quyền sở hữu ruộng đất để được quyền kinh doanh ruộng đất trong một thời gian nhất định*.

Địa tô trong nông nghiệp có hai hình thức cơ bản là địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch.

- *Địa tô tuyệt đối là địa tô ngang bằng với địa tô trên ruộng đất xấu nhất, nó là phần lợi nhuận siêu ngạch nằm ngoài lợi nhuận bình quân, dù kinh doanh trên ruộng tốt hay xấu đều phải trả tiền thuê đất cho địa chủ*. Sở dĩ có địa tô tuyệt đối vì cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp thấp hơn cấu tạo hữu cơ trong công nghiệp.

*- Địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch thu được trên ruộng đất tốt, trung bình và điều kiện tự nhiên thuận lợi*. Sở dĩ có địa tô chênh lệch vì chế độ độc quyền kinh doanh ruộng đất và giá cả nông sản phẩm được tính theo giá cả sản xuất trên ruộng đất xấu nhất. Địa tô chênh lệch có hai loại:

+ *Địa tô chênh lệch 1 là lợi nhuận siêu ngạch thu được trên ruộng đất có độ mầu mỡ tự nhiên tốt, trung bình hoặc vị trí địa lý thuận lợi* (phần này phải nộp cho chủ sở hữu ruộng đất, được tính trong giá thuê đất).

+ *Địa tô chênh lệch 2 là lợi nhuận siêu ngạch thu được do đầu tư cải tạo đất của người kinh doanh* (phần này trong thời hạn hợp đồng người kinh doanh ruộng đất được hưởng, hết thời hạn chủ ruộng đất sẽ đưa vào địa tô chênh lệch 1).

Ngoài hai hình thức địa tô cơ bản trên, còn có nhiều hình thức địa tô khác như địa tô độc quyền, địa tô xây dựng, địa tô hầm mỏ.

Địa tô là cơ sở để tính giá cả ruộng đất khi đem bán, bán ruộng đất là bán quyền thu địa tô trên mảnh đất đó. *Về nguyên lý giá cả ruộng đất ngang bằng với số tiền nếu gửi vào ngân hàng sẽ thu được lợi tức ngang bằng với mức địa tô trên đất đó.*

Công thức :

Lý luận địa tô đã vạch rõ bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, đồng thời là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến đất đai để kết hợp hài hòa các lợi ích.

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc trước phần tiếp theo.

- Chuẩn bị câu hỏi, bài tập thảo luận

## *03 tiết thảo luận chương 3*

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức: +Hiểu được những lý luận cơ bản của Mác về công thức chung của tư bản, mâu thuẫn công thức chung của tư bản, hàng hóa sức lao động…

+ Hiểu được những lý luận cơ bản của Mác về quá trình sản xuất giá trị thặng dư, tỉ suất và khối lượng GTTD, các phương pháp sản xuất GTTD, quy luật GTTD…

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức: bản chất kinh tế của CNTB, các quy luật kinh tế cơ bản trong PTSX TBCN.

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy**

N1:

1.Giá trị thặng dư là gì? Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư? Trình bày những phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

2. Chứng minh rằng sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản? Nội dung và vai trò của quy luật giá trị thặng dư. Nêu biểu hiện của quy luật này qua hai giai đoạn của chủ nghĩa tư bản?

3. Chứng minh rằng sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản? Nội dung và vai trò của quy luật giá trị thặng dư. Nêu biểu hiện của quy luật này qua hai giai đoạn của chủ nghĩa tư bản?

N2:

1. Tại sao hàng hóa sức lao động được coi là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản?

2. Tại sao một số học giả tư sản cho rằng tiền công là giá cả của lao động?

3. Vận dụng học thuyết giá trị thặng dư vào quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

4. Theo Mác: Tư bản là tiền, là vật nhưng bản chất không phải là tiền hay vật mà là một quan hệ xã hội, quan hệ bóc lột lao động làm thuê. Anh (Chị) hiểu câu đó như thế nào?

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã thảo luận

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc trước phần tiếp theo: Chương 4. Độc quyền và độc quyền Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

**CHƯƠNG 4. ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

(Tổng số tiết 4: lý thuyết 3; bài tập 0, thảo luận 1)

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+Hiểu được mối quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động; lý luận của Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**I. QUAN HỆ GIỮA CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

- ***Khái niệm độc quyền:*** Độc quyền là liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, nắm trong tay phần lớn việc sản xuất hay tiêu thụ một số loại hàng hoá, có khả năng định ra giá cả độc quyền nhằm thu về lợi nhuận độc quyền cao

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do và thống trị nền kinh tế, nhưng độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh. Ngược lại độc quyền làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt hơn.

Dưới sự thống trị của độc quyền, trong nền kinh tế bên cạnh sự cạnh tranh tự do giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ còn xuất hiện thêm các loại cạnh tranh. Đó là: cạnh trang giữa các tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau (có thể cùng ngành hoặc khác ngành); cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền (giành lợi thế trong hệ thống của mình).

**II.** **ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**1. Lý luận của Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường**

**1.1. Nguyên nhân hình thành và tác động của độc quyền**

**a. Nguyên nhân hình thành độc quyền**

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trong nền kinh tế thị trường các nước tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện các tổ chức độc quyền. Sự xuất hiện các tổ chức độc quyền do những nguyên nhân chủ yếu sau:

*Một là,* sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đòi hỏi các doanh nghiệp phải ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh, điều đó đòi hỏi vốn lớn, buộc các doanh nghiệp phải đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn.

*Hai là,* phát triển của khoa học kỹ thuật thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội, hình thành các ngành sản xuất mới với những ứng dụng công nghệ mới như: lò luyện kim mới, các máy móc mới gia đời, các phương tiện vận tải mới … Đòi hỏi các doanh nghiệp phải có quy mô lớn; đồng thời thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích tụ và tập trung sản xuất, thúc đẩy sản xuất quy mô lớn.

*Ba là,* trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, cùng với sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường, như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy, quy luật cạnh tranh … ngày càng mạnh mẽ làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

*Bốn là,* cạnh tranh gay gắt làm cho các xí nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản, các doanh nghiệp lớn suy yếu, để tiếp tục phát triển buộc họ phải tăng cường tích tụ, tập trung sản xuất, liên kết với nhau thành các doanh nghiệp với quy mô ngày càng lớn hơn.

*Năm là,* các cuộc khủng hoảng kinh tế làm phá sản hàng loạt các xí nghiệp vừa và nhỏ, chỉ các doanh nghiệp lớn mới tồn tại, nhưng để phát triển họ phải đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất hình thành các doanh nghiệp có quy mô ngày càng lớn.

*Sáu là*, sự phát triển của hệ thống tín dụng trở thành đòn bảy mạnh mẽ để thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là sự hình thành, phát triển các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

**\*. Giá cả độc quyền và lợi nhuận độc quyền**

**-** *Giá cả độc quyền là giá cả do các tổ chức độc quyền áp đặt trong mua bán hàng hóa, nó bao gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền.*

Do chiếm vị trí độc quyền trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nên các tổ chức độc quyền định giá cả cao khi bán và giá cả thấp khi mua.

Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn dựa trên cơ sở giá trị hàng hóa, nó nên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa. Khi bán định giá cao - độc quyền đã chiếm đoạt một phần giá trị của người mua và khi mua định giá thấp - độc quyền đã chiếm đoạt một phần giá trị của người bán. Khi xuất hiện giá cả độc quyền thì giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá cả độc quyền

- *Lợi nhuận độc quyền : là lợi nhuận thu được cao hơn lợi nhuận bình quân, do sự thống trị của các tổ chức độc quyền đem lại.*

Bộ phận cơ bản cấu thành nên lợi nhuận độc quyền vẫn là giá trị thặng dư do công nhân trong các xí nghiệp độc quyền và ngoài độc quyền tạo ra, ngoài ra trong lợi nhuận độc quyền còn có một phần giá trị do những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc tạo ra và bị độc quyền chiếm đoạt trên cơ sở giá cả độc quyền.

**\* Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế**

**Những tác động tích cực**

*Thứ nhất,* độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật.

Các tổ chức độc quyền có khả năng tập trung được các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn lực về tài chính để nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật. Để khả năng trở thành hiện thực cần nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là mục đích kinh tế của độc quyền.

*Thứ hai,* độc quyền có thể làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân các tổ chức độc quyền.

Độc quyền là liên minh các doanh nghiệp lớn nên có ưu thế về vốn, do đó có khả năng ứng dụng những thành tựu kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, áp dụng phương pháp sản xuất tiên tiến, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh.

*Thứ ba*, độc quyền tạo ra sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

Với ưu thế tập trung được sức mạnh kinh tế to lớn, nhất là sức mạnh về tài chính tạo cho độc quyền có điều kiện đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế trọng tâm, mũi nhọn, từ đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng tập trung, quy mô lớn, hiện đại.

**Những tác động tiêu cực**

*Thứ nhất*, độc quyền xuất hiện phá vỡ cạnh tranh hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Do độc quyền định giá cả độc quyền, thực hiện trao đổi không ngang giá, tạo ra nhu cầu giả tạo về hàng hóa, hạn chế khối lượng hàng hóa …

*Thứ hai,* độc quyền có thể kìm hãm tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội

Vì lợi ích độc quyền của mình, các tổ chức độc quyền chỉ nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, phát minh, sáng chế khi có lợi ích và vị thế độc quyền của chúng không bị đe dọa. Do đó, trong thực tế các tổ chức độc quyền tuy có sức mạnh tài chính tạo khả năng nghiên cứu ứng dụng các sáng chế, phát minh, nhưng chúng không tích cực thực hiện khả năng đó hay nói cách khác, độc quyền đã ít nhiều kìm hãm thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, kìm hãm phát triển kinh tế, xã hội.

*Thứ ba,* độc quyền chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội, làm tăng sự phân hóa giầu nghèo.

Với sự trống trị về kinh tế và mục đích lợi nhuận độc quyền cao, độc quyền có khả năng và không ngừng bành trướng sang các lĩnh vực chính trị, xã hội, kết hợp với các nhân viên chính phủ để thực hiện mục đích lợi ích nhóm, kết hợp với nhà nước hình thành độc quyền nhà nước chi phối quan hệ, đường lối đối nội và đối ngoại của quốc gia.

**1.2. Những đặc điểm của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản**

**a. Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền**

Trong chủ nghĩa tư bản, sự tích tụ và tập trung sản xuất cao trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Vì một mặt, tích tụ và tập trung cao hình thành các xí nghiệp quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh với nhau gay gắt, quyết liệt, để tránh thiệt hại các xí nghiệp lớn thỏa hiệp với nhau để nắm lấy vị trí độc quyền ; mặt khác, một vài xí nghiệp lớn dễ thỏa thuận với nhau hơn là hàng trăm, hàng ngàn xí nghiệp nhỏ.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền, các tổ chức độc quyền hình thành theo liên kết ngang (liên kết các xí nghiệp trong cùng ngành) với các hình thức như Cartel (Các ten), Syndicate (Xanh đi ca), Trust (Tờ rớt), Sự phát triển của độc quyền vượt ra khỏi ngành hình thành độc quyền liên kết dọc (liên kết các xí nghiệp ở các ngành khác nhau) như Consortium (Công xoóc xi om), Concen (Consơn), Conglomerate (Công gơ lô mê rết).

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất và khoa học công nghệ quá trình độc quyền diễn ra trong phạm vi từng nước và trên toàn thế giới.

Ngày nay, đặc điểm tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền có biểu hiện mới bên cạnh các công ty độc lớn quyền xuyên quốc gia còn diễn ra sự phát triển mạnh mẽ của các xí nghiệp vừa và nhỏ. Sự phát triển mạnh mẽ của các xí nghiệp vừa và nhỏ là do:

*Thứ nhất*, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hóa và chuyên môn hóa sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công (hệ thống các vệ tinh của độc quyền).

*Thứ hai,* doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh, đó là: nhạy cảm đối với thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới trang thiết bị, kỹ thuật mà không cần chi phí bổ sung; có thể kết hợp nhiều loại hìnhkỹ thuật để sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế.

Các tổ chức độc quyền luôn có xu hướng bành trướng quốc tế, hiện nay thường tồn tại dưới hình thức các công ty xuyên quốc gia hoặc liên minh với nhà nước hình thành tư bản độc quyền nhà nước.

**b. Tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế**

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ và tập trung dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Khi độc quyền ngân hàng xuất hiện và phát triển, ngân hàng có vai trò mới từ chỗ chỉ là trung gian trong thanh toán và tín dụng, thì nay đã nắm hầu hết lượng tiền tệ của xã hội nên có quyền lực «vạn năng», khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế

Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng «cử» đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để quản lý tiền vay, hoặc các độc quyền ngân hàng cũng trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Để giảm bớt sự chi phối và kiểm soát của ngân hàng các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào hoạt động ngân hàng bằng cách mua cổ phần lớn của các ngân hàng lớn hoặc thành lập ngân hàng độc quyền của mình. *Quá trình xâm nhập lẫn nhau giữa độc quyền công nghiệp và độc quyền ngân hàng làm nảy sinh loại hình tư bản mới chi phối được cả độc quyền công nghiệp và độc quyền ngân hàng, tư bản đó gọi là tư bản tài chính.*

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ những nhà tư bản lớn có khả năng chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội, gọi là tư bản tài phiệt (trùm tài chính, đầu sỏ tài chính).

Thông qua sự chi phối độc quyền công nghiệp và độc quyền ngân hàng, tư bản tài phiệt vươn ra chi phối độc quyền trong cách ngành khác và thống trị toàn bộ nền kinh tế, qua đó thực hiện chi phối các hoạt động của cơ quan nhà nước, các chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước, biến nhà nước thành công cụ phục vụ lợi ích của chúng.

Ngày nay, để thích ứng với quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, thực hiện việc điều tiết các Concern và Conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế.

**c. Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến**

*Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhằm chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.*

*-* Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu vì :

Một số nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số «tư bản thừa. Trong khi đó trên thế giới nhiều nước lạc hậu về kinh tế có môi trường đầu tư tốt để thu được lợi nhuận cao, đó là: thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, nhân công rẻ, giá cả ruộng đất thấp, nguyên liệu rẻ. Do đó, tư bản ở các nước phát triển đã được xuất khẩu sang các nước lạc hậu dưới hình thức đầu tư.

- Xuất khẩu tư bản xét về hình thức đầu tư có đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

+ Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư trong đó chủ sở hữu tư bản trực tiếp mở ra các doanh nghiệp ở các nước nhập khẩu tư bản, đặc điểm của đầu tư trực tiếp là quyền sử dụng gắn liền với quyền sở hữu tư bản.

+ Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức (trực tiếp cho vay, mua cổ phiếu, trái phiếu …) Đặc điểm đầu tư gián tiếp là quyền sử dụng tư bản tách rời khỏi quyền sở hữu tư bản.

- Xét về chủ thể xuất khẩu tư bản, có xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu tư bản do tư nhân thực hiện. Đặc điểm cơ bản là lĩnh vực đầu tư là những ngành kinh tế có tốc độ chu chuyển nhanh và thu được lợi nhuận độc quyền cao, dưới hình thức các hoạt động cắm nhánh của các công ty độc quyền xuyên quốc gia.

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước dùng vốn từ ngân sách quốc gia, tiền của các tổ chức độc quyền đầu tư vào các nước nhập khẩu tư bản, dưới hình thức viện trợ có hoàn lại hoặc không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị hoặc quân sự.

Như vậy, xuất khẩu tư bản là công cụ để củng cố và mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của tư bản tài chính trên phạm vi thế giới, tạo ra sự phụ thuộc của nước nhập khẩu tư bản vào các nước xuất khẩu tư bản, nhưng nó cũng giúp cho các nước nhập khẩu tư bản thay đổi về kết cấu kinh tế, xã hội …

Hiện nay xuất khẩu tư bản có những biểu hiện mới :

*Thứ nhất*, dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại làm thay đổi yêu cầu về môi trường đầu tư. Ở các nước chậm phát triển không đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu đó, nên hiện nay *lượng tư bản xuất khẩu giữa các nước phát triển với nhau ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng tư bản xuất khẩu của thế giới.*

*Thứ hai*, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mặt khác, các nước đang phát triển cũng thực hiện xuất khẩu tư bản.

*Thứ ba*, hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hóa tăng lên. Ví dụ: xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT: Build – Operate – Transfe); xây dựng - chuyển giao (BT)

*Thứ tư,* sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi trong đầu tư được đề cao.

**d. Phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền**

Việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Sự bành trướng ra thị trường ngoài nước của các tổ chức độc quyền luôn vấp phải sự cạnh tranh khốc liệt tất yếu dẫn đến xu hướng thỏa hiệp (ký kết các hiệp định) để duy trì lợi ích và sự độc quyền của mình. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế.

Ngày nay, xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa kinh tế ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hóa nền kinh tế. Các công ty độc quyền xuyên quốc gia với sức mạnh và phạm vi bành trướng của mình đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình đó và hình thành nên những liên minh kinh tế khu vực và tư bản độc quyền quốc tế.

**e. Sự phân chia thế giới về mặt địa lý giữa các cường quốc tư bản.**

Do sự phân chia lãnh thổ và sự phát triển không đều của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến các cường quốc phát triển sau đấu tranh đòi chia lại lãnh thổ thế giới. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh thế giới.

Hiện nay, sự phân chia thế giới về mặt lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản vẫn tiếp diễn dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới. Các cường quốc tư bản tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện «chiến lược biên giới mềm», ra sức bành trướng «biên giới kinh tế» rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước chậm phát triển từ lệ thuộc về vốn, công nghệ đến sự lệ thuộc về chính trị dưới mọi hình thức lúc ngấm ngầm, lúc công khai.

Sang đầu thế kỷ XXI, sự phân chia lãnh tổ thế giới được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng bên trong hoặc núp đằng sau, trực tiếp hay gián tiếp các cuộc đụng độ đó chính là các cường quốc tư bản.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

1. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc trước phần tiếp theo + Chương 5

**CHƯƠNG 4. ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)**

**CHƯƠNG 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

(Tổng số tiết 5: lý thuyết 3; bài tập 0, thảo luận 2)

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được những lý luận cơ bản của Lênin về độc quyền Nhà nước trong CNTB

+ Hiểu được những lý luận cơ bản về kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**II.** **ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**2. Lý luận của Lênin về độc quyền Nhà nước trong chủ nghĩa tư bản**

**2.1. Nguyên nhân ra đời và phát triển của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản**

Đến giữa thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trở thành một đặc trưng của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Nó thể hiện một trình độ phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Trong đó về mặt kinh tế, độc quyền phát triển lên một trình độ cao hơn đó là độc quyền nhà nước.

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản ra đời do những nguyên nhân sau :

*Một là,* sự phát triển cao của lực lượng sản xuất dẫn đến quy mô của nền kinh tế lớn, cơ cấu kinh tế đồ sộ, tính chất xã hội hoá cao, đòi hỏi phải có sự điều tiết xã hội, kế hoạch hoá từ một trung tâm đối với sản xuất và phân phối, điều đó vượt ra khỏi khả năng của các tổ chức độc quyền. Vì thế, các tổ chức độc quyền đã nắm lấy nhà nước sử dụng chức năng xã hội của nhà nước để quản lý nền kinh tế. Như vậy, độc quyền nhà nước là một hình thức phát triển mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa để thích ứng với sự xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất.

*Hai là,* sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn đầu tư, vì vốn lớn, tốc độ thu hồi chậm, lợi nhuận ít thậm chí không có lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng. Nhưng những ngành này lại là cơ sở cho sự phát triển kinh tế, xã hội của chủ nghĩa tư bản, tạo môi trường kinh doanh ổn định cho tư bản độc quyền. Vì vậy, nhà nước phải đầu tư vào những ngành đó, tạo điều kiện cho tư bản độc quyền kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

*Ba là,* sự thống trị của độc quyền làm gia tăng sự phân hóa giầu nghèo, làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Để xoa dịu những mâu thuẫn, đòi hỏi nhà nước phải can thiệp để đưa ra các chính sách điều tiết thu nhập, điều hòa mâu thuẫn.

*Bốn là,* cùng với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới, đòi hỏi nhà nước phải can thiệp, điều tiết các quan hệ chính trị, kinh tế thế giới

*Ngoài ra*, việc thi hành chính sách thực dân mới và tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

**2.2. Bản chất của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản**

*Độc quyền nhà nước* *là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thể chế, thiết chế thống nhất nhắm điều tiết nền kinh tế từ một trung tâm.* Trong đó nhà nước tư sản bị phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp vào các quá trình kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích của các tổ chức độc quyền, duy trì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản đã biến nhà nước thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nhà nước cũng là chủ sở hữu những doanh nghiệp, là nhà tư bản tập thể.

**2.3. Những biểu hiện chủ yếu của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản**

*Một là, sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước*.

Sự kết hợp này được thực hiện từ cả hai phía nhà nước và các tổ chức độc quyền. Thông qua các đảng phái chính trị, các tổ chức độc quyền cử đại biểu của mình nắm giữ các vị trí trong bộ máy nhà nước. Mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được «cài cắm» vào ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ các chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự hoặc trở thành những người đỡ đầu cho các tổ chức độc quyền.

*Hai là, sự hình thành, phát triển của sở hữu nhà nước*

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản, của tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trong độc quyền nhà nước, sở hữu của nhà nước ngày càng tăng lên, đồng thời sự đan kết lẫn nhau giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân ngày càng chặt chẽ trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu của nhà nước gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các cổ phần của nhà nước trong các tổ chức độc quyền… trong đó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau như: xây dựng doanh nghiệp của nhà nước bằng vốn ngân sách, mua lại các doanh nghiệp tư nhân, mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân…

Cùng với sự phát triển của sở hữu nhà nước thì thị trường nhà nước cũng hình thành và phát triển.

*Ba là, sự điều tiết kinh tế của nhà nước*

Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế nhà nước bao gồm bộ máy quản lý; hệ thống chính sách; các công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội.

Các công cụ chủ yếu để nhà nước điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ, tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hóa hay chương trình hóa kinh tế và các công cụ hành chính, pháp lý…

Cơ chế điều tiết độc quyền nhà nước là dung hợp cả ba cơ chế : thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết nhà nước thực chất đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Ngày nay, độc quyền nhà nước có biểu hiện mới là nhà nước chú ý ban hành và thực hiện hệ thống chính sách xã hội nhằm hạn chế những khuyết tật của cơ chế thị trường, giải quyết các mâu thuẫn giai cấp xã hội, thực hiện công bằng xã hội ở một mức độ nhất định.

**2.4. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản**

**\* Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản**

*Thứ nhất,* thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng, chuyển từ kỹ thuật lao động thủ công lên kỹ thuật cơ khí, tự động hóa, tin học hóa … Giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục tự nhiên của con người. Chủ nghĩa tư bản có công lớn trong việc phát triển các cuộc cách mạng công nghiệp, hiện nay đang đưa nhân loại vào thời đại của nền kinh tế tri thức.

*Thứ hai,* chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại, dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật của kinh tế thị trường đã kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa khổng lồ lớn hơn rất nhiều so với các xã hội trước cộng lại.

*Thứ ba,* thực hiện xã hội hóa sản xuất, sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất hàng hóa điển hình (kinh tế thị trường), quá trình xã hội hóa sản xuất phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội; sản xuất tập trung với quy mô lớn, hợp lý; chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác hóa lao động ngày càng sâu sắc, mối liên hệ giữa ác ngành, vùng, quốc gia ngày càng chặt chẽ … quá trình sản suất được liên kết với nhau, phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống sản xuất xã hội thống nhất.

**\* Những giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản**

*Thứ nhất,* Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản. Điều đó không phù hợp với sự phát triển của sự xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, của tiến bộ khoa học công nghệ và sự phát triển của tiến bộ loài người. Hiện nay, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn có sự phát triển ở một mức độ nhất định, nhưng do sự thống trị của độc quyền đã ít nhiều kìm hãm sự phát triển đó.

*Thứ hai,* chủ nghĩa tư bản là một trong những nguyên nhân của hầu hết các cuộc chiến tranh trên thế giới. Chiến tranh đã phá hủy lực lượng sản xuất, kéo lùi nền kinh tế thế giới hàng chục năm.

*Thứ ba,* Sự phân hóa giầu nghèo ngày càng sâu sắc.

Sự phân hóa, chênh lệch giầu nghèo trong các nước tư bản đã tồn tại từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời, chủ nghĩa tư bản càng phát triển sự phân hóa đó ngày càng sâu sắc, thể hiện ở sự bần cùng hóa đối với đa số nhân dân lao động và sự giầu có của các tư bản độc quyền.

Trên thế giới, sự phân cực giầu nghèo giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng cao. Một nhóm nhỏ các nước tư bản phát triển ngày càng giầu có nhanh chóng, còn đại bộ phận các quốc gia còn lại, nhất là các nước chậm phát triển vẫn đang chìm sâu trong nạn đói nghèo và bệnh tật.

**\* Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản**

Trong quá trình tồn tại và phát triển chủ nghĩa tư bản đã có nhiều đóng góp cho sự tiến bộ của lịch sử nhân loại, nhưng cũng còn rất nhiều hạn chế, ngày nay chủ nghĩa tư bản tuy có sự điều chỉnh thích nghi để tiếp tục tồn tại và phát triển nhưng vẫn không tự vượt qua được những giới hạn vốn có của nó, mà trước hết và sâu xa nhất là mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa sự phát triển ngày càng cao về trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất với tính chất tư nhân của quan hệ sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đến một trình độ nhất định, lực lượng sản xuất tất yếu sẽ đòi hỏi sự thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng một quan hệ sản xuất mới dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, phù hợp hơn với trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất.

**CHƯƠNG 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

**I. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM**

**1.Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.**

Kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại, là kết quả lâu dài của sự phát triển lực lượng sản xuất và xã hội hóa các quan hệ kinh tế. Thực tế, không có mô hình kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia và mọi giai đoạn phát triển. Mỗi nước có mô hình kinh tế thị trường riêng, nó vừa có những đặc trưng chung không thể thiếu của nền kinh tế thị trường, vừa có những đặc trưng phản ánh những điều kiện lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

*Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giầu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.*

Dân giầu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là những giá trị của xã hội tương lai, trên thế giới hiện nay chưa có quốc gia nào hội đủ những giá trị trên. Vì thế, những giá trị trên loài người còn phải tiếp tục phấn đấu mới có thể đạt được một cách đầy đủ trong hiện thực xã hội. Định hướng xã hội chủ nghĩa thực chất là hướng tới các giá trị cốt lõi của xã hội tương lai đó.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam là một kiểu kinh tế thị trường phản ánh trình độ phát triển và điều kiện lịch sử của Việt Nam. Nó vừa bao hàm đầy đủ các đặc trưng vốn có của kinh tế thị trường nói chung (6 đặc trưng trình bày ở chương 2), vừa có những đặc trưng riêng của Việt Nam.

**2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.**

*Một là,* phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với quy luật phát triển khách quan.

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa, ở Việt Nam những điều kiện cho sự hình thành và phát triển của kinh tế hàng hóa không mất đi mà còn phát triển mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu, sự phát triển kinh tế hàng hóa tất yếu hình thành kinh tế thị trường.

Mong muốn dân giầu, nước mạnh, xã hội công băng, dân chủ, văn minh là mong muốn chung của mọi quốc gia trên thế giới. Việc định hướng xác lập những giá trị đó trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là phù hợp và tất yếu trong sự phát triển.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, mặc dù kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đạt tới giai đoạn phát triển cao và tương đối phồn thịnh, nhưng những mâu thuẫn vốn có của nó không thể nào khắc phục được, không những thế nó còn trở lên gay gắt, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đang có xu hướng tự phủ định, tự tiến hóa tạo ra những điều kiện cho một sự chuyển hóa sang một xã hội mới.

Như vậy, sự lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với xu thế của thời đại và đặc điểm phát triển của dân tộc.

*Hai là,* kinh tế thị trường có rất nhiều ưu việt, là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Kinh tế thị trường là một thành tựu phát triển văn minh của nhân loại trong sản xuất và trao đổi sản phẩm, là phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả mà loài người đã đạt được, là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và hiệu quả cao. Dưới tác động của các quy luật thị trường nền kinh tế luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ kỹ thuật - công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm.

Như vậy, sự phát triển kinh tế thị trường không hề mâu thuẫn với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, kinh tế thị trường không phải là mục đích mà là công cụ, phương tiện để thúc đẩy lực lượng sản xuất, thực hiện mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế thị trường cần có sự can thiệp của nhà nước để hạn chế những khuyết tật và thất bại của thị trường.

*Ba là,* mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mong muốn một xã hội dân giầu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Sự tồn tại của kinh tế thị trường ở nước ta tạo ra một động lực quan trọng cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Với đặc điểm lịch sử của dân tộc, Việt Nam không thể lựa chọn mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, chỉ có lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mới phù hợp với ý chí và nguyện vọng của đông đảo nhân dân về một xã hội dân giầu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

**3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.**

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam bên cạnh những đặc trưng chung của kinh tế thị trường, còn có một số đặc trưng riêng sau:

- *Về mục tiêu*: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ phương thức để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; từng bước xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ xã hội hóa đạt được của lực lượng sản xuất; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện mục tiêu «dân giầu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh»

Đây là điều khác biệt căn bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

- *Về thành phần kinh tế*: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế có nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế. Mỗi thành phần kinh tế đều là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân thống nhất, đều bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại và phát triển, cùng hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

*- Về quan hệ quản lý nền kinh tế:* Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, sự can thiệp của nhà nước vào quá trình kinh tế nhắm khắc phục những hạn chế khuyết tật của của thị trường và định hướng thị trường theo mục tiêu đã định là một tất yếu khách quan. Sự khác biệt ở đây là nhà nước Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản

- *Về quan hệ phân phối:* Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thực hiện nhiều hình thức phân khác nhau đối với các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất trên cơ sở công bằng, bình đẳng và hiệu quả kinh tế. Phân phối có các hình thức: theo kết quả lao động, theo hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác và thông qua hệ thống phúc lợi tập thể và xã hội. Trong đó phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi là những hình thức phân phối mang tính chất định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội:* Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải thực hiện gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội. Tiến bộ và công bằng xã hội vừa là điều kiện (phương tiện) bảo đảm sự phát triển bền vững, vừa là mục tiêu của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta phải hiện thực hóa từng bước trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

2.2.3. Những biểu hiện chủ yếu của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc trước phần tiếp theo: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

**CHƯƠNG 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM (Tiếp theo)**

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được những lý luận cơ bản về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**II.** **HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM**

**1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.**

**a. Một số khái niệm**

**-** *Thể chế là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.*

**-** *Thể chế kinh tế là hệ thống quy tắc, pháp luật, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong hoạt động kinh tế và các quan hệ kinh tế.*

Các bộ phận của thể chế kinh tế bao gồm: hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước, các quy tắc xã hội được nhà nước thừa nhận; hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế; các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kinh tế.

- *Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống pháp luật, chính sách xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh hành vi và các quan hệ kinh tế của các chủ thể có liên quan đến hoạt động kinh tế nhằm hướng tới thiết lập đồng bộ các yếu tố thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giầu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.*

**b. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.**

*Thứ nhất,* kinh tế thị trường ở nước ta mới được hình thành và đang phát triển, nên thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta *chưa đồng bộ.* Việc tiếp tục xây dựng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là yêu cầu mang tính khách quan để phát huy mặt tích cực, khắc phục những khuyết tật, tiêu cực của cơ chế thị trường.

*Thứ hai,* hệ thống thể chế *chưa đầy đủ*. Thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước quyết định số lượng, chất lượng và toàn bộ tiến trình xây dựng, hoàn thiện thể chế. Nhà nước Việt nam về bản chất là nhà nước của dân, do dân, vì dân, vì thế thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam phải là thể chế phục vụ lợi ích, vì lợi ích của nhân dân. Do vậy, nhà nước phải xây dựng và không ngừng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của nền kinh tế.

*Thứ ba,* hệ thống thể chế còn *kém hiệu lực* (chưa đủ mạnh), hiệu quả thực thi chưa cao; chưa có đầy đủ các loại thị trường và các yếu tố của thị trường, chất lượng của chúng còn ở trình độ thấp. Do đó, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu khách quan.

**2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.**

**-** Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế.

Thể chế hóa đầy đủ quyền tài sản của các chủ thể trong nền kinh tế; hoàn thiện pháp luật về đất đai, về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, về đầu tư vốn nhà nước, sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ …

- Nhất quán một mặt bằng pháp lý cho các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt thành phần kinh tế và hình thức sở hữu. Mọi doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng trước pháp luật.

- Hoàn thiện pháp luật về đầu tư, kinh doanh, xóa bỏ các rào cản; hoàn thiện thể chế cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; hoàn thiện pháp luật về đấu thầu, đầu tư công.

- Hoàn thiện thể chế về các mô hình sản xuất kinh doanh, thúc đẩy các thành phần kinh tế, các khu vực kinh tế phát triển đồng bộ; phát triển các yếu tố thị trường và các loại thị trường; gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo vệ lợi ích quốc gia – dân tộc; nâng cao năng lực hệ thống chính trị, phát huy được sức mạnh về trí tuệ, nguồn lực và sự đồng thuận của toàn dân tộc để xây dựng thành công kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc trước phần tiếp theo

- Chuẩn bị câu hỏi thảo luận

## 

***03 tiết thảo luận chương 4+5***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được những lý luận cơ bản của Lênin về CNTB độc quyền, CNTB độc quyền Nhà nước, vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của CNTB…

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức: PTSX TBCN, bản chất kinh tế của CNTB, các quy luật kinh tế cơ bản trong PTSX TBCN.

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy**

***Câu 1.***Chọn câu trả lời đúng trong các phương án sau. Mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh:

a) Cạnh tranh giảm đi

b) Thủ tiêu cạnh tranh

c) Không thủ tiêu cạnh tranh mà làm cho cạnh tranh gay gắt hơn

d) Các phương án trên đều sai

***Câu 2.*** Chọn câu trả lời đúng: Lợi nhuận độc quyền thu được do:

a) Tăng năng suất lao động cá biệt của các nhà tư bản

b) Do giá cả độc quyền

c) Do tỷ suất lợi nhuận tăng

d) Tăng năng suất lao động xã hội

**N2**

**Bài 1**

- Trước đây, trong thời kỳ CNTB cạnh tranh tự do, Mác gọi những người công nhân làm thuê là “giai cấp vô sản”. Họ là những người không nắm trong tay TLSX mà chỉ đơn thuần là những người làm công ăn lương. Cuộc sống của họ lệ thuộc hoàn toàn vào việc bán thứ tài sản duy nhất mà họ có là “sức lao động”, họ bị CNTB bóc lột về giá trị thặng dư.

- Ngày nay, ở các quốc gia TBCN, người công nhân vừa là người lao động đồng thời cũng là “cổ đông” trong các nhà máy, xí nghiệp. Tức là, họ đã có tài sản, có một phần sở hữu TLSX trong nhà máy. Hơn thế, họ không bị “bóc lột” do điều kiện lao động và tiền lương của họ đã được cải thiện rõ rệt.

=> Điều này có thể khẳng định: CNTB ngày nay đã có sự thay đổi về chất, là một chế độ xã hội tốt đẹp, có thể mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho người lao động. Vì thế, giai câp công nhân không cần đấu tranh, không cần làm cách mạng vô sản nữa.

Anh (chị) hãy bãy tỏ quan điểm, chính kiến của mình từ những nhận định trên.

**Bài 2**

Trong sách giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (Tr.351) có đoạn trích:

“Cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản là quan hệ bóc lột của các nhà tư bản đối với công nhân làm thuê. Mặc dù so với các hình thức bóc lột đã từng tồn tại trong lịch sử, bóc lột tư bản chủ nghĩa cũng đã là một sự tiến bộ.”

a) Anh (chị) hãy dẫn chứng các hình thức bóc lột trong lịch sử tiền tư bản (trong xã hội Chiếm hữu nô lệ và Phong kiến).

b) Anh (chị) hãy dẫn chứng các hình thức bóc lột của CNTB trong giai đoạn cạnh tranh tự do.

c) Anh (chị) hãy kể ra các hình thức bóc lột của CNTB ngày nay, từ đó chỉ ra mức độ tinh vi của nó so với các hình thức bóc lột trước đây.

**d. Củng cố, tổng kết**

- Những lý luận cơ bản của Lênin về CNTB độc quyền

- Những lý luận cơ bản của Lênin về CNTB độc quyền Nhà nước

- Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của CNTB

**f. Giao nhiệm vụ**

- Ôn bài cũ

- Đọc chương VI

**CHƯƠNG 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**CHƯƠNG 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

(Tổng số tiết 8: lý thuyết 5; bài tập 0, thảo luận 3)

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được những lý luận cơ bản về các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam

+ Hiểu được khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hoá

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**CHƯƠNG 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

**III. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM.**

**1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế.**

**a. Khái niệm lợi ích và lợi ích kinh tế**

**-** *Lợi ích là nhu cầu đã được chủ thể nhận thức và trở thành động lực bên trong thôi thúc chủ thể của nhu cầu hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu đó.*

Trong cuộc sống của con người có rất nhiều loại nhu cầu, nhưng không phải nhu cầu nào cũng là lợi ích, chỉ những nhu cầu đã được chủ thể nhận thức, trở thành động lực thúc đẩy chủ thể hành động nhằm thỏa mãn nhu cầu, thì nhu cầu đó mới là lợi ích. Lợi ích luôn mang tính lịch sử tùy thuộc vào trình độ phát triển của xã hội, điều kiện sống và nhu cầu của mỗi chủ thể ở từng giai đoạn.

Nhu cầu của con người có hai loại là nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần, vì thế lợi ích cũng có hai loại, lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần, tùy theo điều kiện hoàn cảnh cụ thể mà lợi ích vật chất hay lợi ích tinh thần đóng vai trò quyết định đối với hoạt động của con người. Nhưng xem xét một cách tổng thể và xuyên suốt quá trình tồn tại của con người và xã hội thì lợi ích vật chất đóng vai trò quyết định thúc đẩy hoạt động của cá nhân, tổ chức cũng như xã hội.

- *Lợi ích kinh tế là những nhu cầu vật chất được chủ thể của nhu cầu nhận thức và trở thành động lực thúc đẩy chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế để thỏa mãn những nhu cầu đó,* Như vậy, lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, nhưng không phải mọi lợi ích vật chất đều là lợi ích kinh tế.

*- Bản chất và biểu hiện của lợi ích kinh tế.*

*Về bản chất*, lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội. Các thành viên trong xã hội xác lập các quan hệ kinh tế với nhau vì trong các quan hệ đó luôn hàm chứa những lợi ích kinh tế. Các quan hệ luôn mang tính lịch sử, do vậy,lợi ích kinh tế trong mỗi giai đoạn cũng phản ánh bản chất xã hội của giai đoạn lịch sử đó.

*Về biểu hiện,* gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích kinh tế tương ứng, lợi ích kinh tế là lợi nhuận, tiền công, lợi tức … tùy thuộc vào vị trí, vai trò của chủ thể trong quan hệ kinh tế, hay nói cách khác lợi ích kinh tế của các chủ thể kinh tế do quan hệ sản xuất mà trước hết là quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất quyết định.

- *Vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kinh tế.*

*+ Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể kinh tế và hoạt động kinh tế - xã hội.*

Con người tiến hành các hoạt động kinh tế trước hết là để thỏa mãn các nhu cầu vật chất, nâng cao phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của mình. Trong nền kinh tế thị trường, phương thức và mức độ thỏa mãn nhu cầu vật chất phụ thuộc vào mức thu nhập và chất lượng, số lượng hàng hóa và dịch vụ mà xã hội có. Mọi chủ thể kinh tế đều phải hành động để nâng cao mức thu nhập. Khi theo đuổi lợi ích chính đáng của mình, các chủ thể kinh tế đã đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và nâng cao đời sống của xã hội.

*+ Lợi ích kinh tế là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác*

Lợi ích kinh tế mang tính khách quan và là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội, mọi sự vận động của lịch sử, dù dưới hình thức nào, xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề lợi ích, mà trước hết là lợi ích kinh tế. Khi lợi ích kinh tế được thực hiện sẽ tạo điều kiện vật chất cho sự hình thành và thực hiện lợi ích chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích văn hóa của các chủ thể xã hội.

**2. Quan hệ lợi ích kinh tế**

**-** *Khái niệm quan hệ lợi ích kinh tế.*

*Quan hệ lợi ích kinh tế là sự thiết lập những tương tác giữa các chủ thể kinh tế nhắm mục tiêu xác lập các loại lợi ích kinh tế trên cơ sở trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.*

Quan hệ lợi ích kinh tế biểu hiện hết sức đa dạng và phong phú, quan hệ đó có thể là các quan hệ theo chiều dọc (giữa một tổ chức với các cá nhân trong tổ chức đó). Cũng có thể theo chiều ngang giữa các chủ thể, các cộng đồng người, giữa các tổ chức, các bộ phận hợp thành nền kinh tế và quan hệ giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới.

Trong các hình thức lợi ích kinh tế (cá nhân, tập thể, xã hội), lợi ích cá nhân là cơ sở nền tảng của các lợi ích khác, vì : *thứ nhất,* nhu cầu cơ bản, sống còn trước hết thuộc về cá nhân, quyết định hoạt động của các cá nhân ; *thứ hai,* thực hiện lợi ích cá nhân là cơ sở để thực hiện các lợi ích khác vì cá nhân cấu thành nên tập thể, xã hội …Do đó, lợi ích cá nhân chính đáng cần được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

- *Sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế.*

*+ Sự thống nhất của quan hệ lợi ích kinh tế:*

Mỗi chủ thể trong nền kinh tế là một bộ phận, một thành viên trong nền kinh tế thống nhất, luôn tác động qua lại với nhau và xâm nhập vào nhau gắn bó chặt chẽ với nhau, thậm chí còn là bộ phận của nhau. Vì thế, sự thực hiện lợi ích kinh tế của chủ thể này không thể tách rời sự thực hiện lợi ích của các chủ thể khác.

*+ Sự mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích :*

Các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện lợi ích của mình, khi chạy theo lợi ích của mình có thể gây hại cho lợi ích của chủ thể khác, cho xã hội. Đồng thời tại một thời điểm kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là đại lượng xác định, do đó, thu nhập của chủ thể này tăng lên thì thu nhập của chủ thể khác giảm xuống.

Khi có mâu thuẫn thì việc thực hiện lợi ích của chủ thể này có thể cản trở, thậm chí làm tổn hại đến lợi ích của các chủ thể khác. Mâu thuẫn lợi ích kinh tế là nguồn gốc của các xung đột xã hội. Do đó, điều hòa mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là chức năng quan trọng của nhà nước nhắm ổn định xã hội, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- *Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế.*

*Thứ nhất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.* Lợi ích kinh tế là phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người, nó phụ thuộc trước hết vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ có trong xã hội (do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định). Chính vì vậy, phát triển lực lượng sản xuất là nhiệm vụ hàng đầu của các quốc gia.

*Thứ hai, địa vị của các chủ thể kinh tế trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội.* Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi chủ thể trong quá trình tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, lợi ích kinh tế là sản phẩm, là hình thức tồn tại và biểu hiện của những quan hệ sản xuất và trao đổi và không nằm ngoài những quan hệ ấy

*Thứ ba, chính sách phân phối thu nhập của nhà nước:* làm thay đổi mức thu nhập và tương quan thu nhập của các chủ thể kinh tế, khi đó phương thức và mức độ thỏa mãn nhu cầu vật chất cũng thay đổi, tức là lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể cũng thay đổi

*Thứ tư, hội nhập quốc tế*. Có tác động mạnh mẽ và nhiều chiều đến lợi ích kinh tế của các chủ thể. Khi hội nhập quốc tế, các quốc gia có thể tăng lợi ích kinh tế từ thương mại và đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế của các doanh nghiệp, các hộ gia đình có thể bị ảnh hưởng bởi cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài, đất nước phát triển nhanh hơn nhưng phải đối mặt với các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường …

- *Một số quan hệ lợi ích cơ bản trong nền kinh tế thị trường.*

*Một là, quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động*. Lợi ích của người lao động là tiền lương, tiền thưởng (thu nhập chủ yếu của người lao động), lợi ích của người sử dụng lao động là lợi nhuận thu được sau quá trình sản xuất, kinh doanh. Lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động có quan hệ chặt chẽ, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

*Sự thống nhất được thể hiện*: người sử dụng lao động hoạt động thu được lợi nhuận, họ sẽ tiếp tục sử dụng lao động nên người lao động có việc làm, có tiền lương. Ngược lại, người lao động tích cực làm việc để có lương cao thì đồng thời, góp phần làm gia tăng lợi nhuận cho người sử dụng lao động. Nếu tình hình ngược lại thì cả đôi bên đếu không thực hiện được đầy đủ lợi ích.

*Sự mâu thuẫn thể hiện*: Tại một thời điểm nhất định, thu nhập từ các hoạt động kinh tế là xác định nên lợi nhuận tăng thì tiền lương phải giảm và ngược lại.

*Hai là, quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động*. Trong cơ chế thị trường những người sử dụng lao động vừa là đối tác vừa là đối thủ của nhau, từ đó tạo ra sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa họ. Những người sử dụng lao động liên kết với nhau, hỗ trợ nhau (hình thành đội ngũ doanh nhân) trong ứng xử với người lao động, người cho vay vốn, cho thuê đất, với nhà nước … Nhưng do chạy theo lợi ích kinh tế của mình (lợi nhuận) nên những người sử dụng lao động cạnh tranh với nhau rất quyết liệt, dẫn đến hiện tượng có doanh nghiệp phá sản, có doanh nghiệp phát triển, thường xuyên diễn ra.

*Ba là, quan hệ lợi ích giữa những người lao động*. Trong kinh tế thị trường người lao động phải bán sức lao động, vì thế họ phải cạnh tranh với nhau dẫn đến tiền lương của họ giảm xuống, thậm chí có một bộ phận người lao động bị thất nghiệp. Để hạn chế những mâu thuẫn lợi ích kinh tế trong nội bộ và bảo vệ được lợi ích của mình, những người lao động thành lập những tổ chức riêng trên cơ sở những quy định của pháp luật.

*Bốn là, quan hệ lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội*. Trong kinh tế thị trường mỗi chủ thể kinh tế đều có lợi ích cá nhân, nhưng đều là bộ phận cấu thành xã hội nên đều có quan hệ chặt chẽ với lợi ích của xã hội. Khi các chủ thể thực hiện lợi ích cá nhân đúng theo các quy định của pháp luật thì họ góp phần phát triển nền kinh tế, thực hiện lợi ích kinh tế của xã hội. Ngược lại, nếu cá nhân chỉ chạy theo lợi ích kinh tế của mình, xâm phạm vào lợi ích kinh tế của xã hội (làm hàng giả, trốn thuế …) sẽ làm cho nền kinh tế phát triển chậm, chất lượng cuộc sống giảm … từ đó ảnh hưởng xấu đến lợi ích kinh tế của các chủ thể. Khi lợi ích kinh tế của xã hội được thực hiện (xã hội phát triển) sẽ tạo lập môi trường thuận lợi cho cá nhân thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế của mình.

Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, hoặc trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau, liên kết với nhau liên trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng của họ hình thành nên «lợi ích nhóm» hoặc «nhóm lợi ích». «Lợi ích nhóm» và «nhóm lợi ích» nếu phù hợp với lợi ích quốc gia, không gây tổn hại đến các lợi ích khác cần được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện; ngược lại, khi chúng mâu thuẫn với lợi ích quốc gia, làm tổn hại các lợi ích khác thì cần phải ngăn chặn.

Trong thực tế, «lợi ích nhóm» và «nhóm lợi ích» nếu có sự tham gia của công chức, viên chức hoặc các cơ quan công quyền nhiều khả năng mang tính tiêu cực vì quyền lực nhà nước sẽ bị lạm dụng và phục vụ cho lợi ích cá nhân.

- *Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu.*

*Thứ nhất,* thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường. Đây là phương thức phổ biến trong mọi nền kinh tế thị trường

*Thứ hai,* thực hiện lợi ích kinh tế theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội nhằm tạo sự bình đẳng và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

**3. Vai trò nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích.**

**3.1. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế.**

Các hoạt động kinh tế bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường nhất định. Môi trường càng thuận lợi, các hoạt động kinh tế càng hiệu quả và không ngừng mở rộng. Trong nền kinh tế thị trường, môi trường vĩ mô thuận lợi không tự hình thành, mà phải được nhà nước tạo lập.

Tạo lập môi trường thuận lợi là: giữ vững ổn định chính trị; xây dựng được môi trường pháp luật thông thoáng bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế và của đất nước, đồng thời phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế; xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế; có các chính sách phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn; tạo lập môi trường văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường (năng động, sáng tạo, kỷ cương, giữ chữ tín…)

**3.2. Điều hòa lợi ích giữa cá nhân – doanh nghiệp – xã hội**

Do mâu thuẫn về lợi ích kinh tế và tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư làm cho lợi ích kinh tế của một bộ phận dân cư thực hiện khó khăn, hạn chế. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách, trước hết là chính sách phân phối thu nhập nhắm đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế.

Tuy nhiên, phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, mà còn phụ thuộc vào sản xuất (số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ). Do đó, vấn đề sâu xa để điều hòa lợi ích kinh tế giữa các chủ thể kinh tế là phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát triển khoa học – công nghệ.

**3.3. Kiểm soát, ngăn chặn các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội**

Lợi ích kinh tế được thực hiện qua kết quả phân phối, biểu hiện dưới hình thức thu nhập của các chủ thể kinh tế. Phân phối công bằng hợp lý góp phần quan trọng đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế, qua đó tạo động lực thúc đẩy kinh tế, thúc đẩy xã hội phát triển. Do đó, nhà nước phải tích cực, chủ động thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập.

Trong kinh tế thị trường không tránh khỏi có những thu nhập từ những hoạt động bất hợp pháp, làm tổn hại đến lợi ích của các chủ thể làm ăn chân chính. Để chống các hình thức thu nhập bất hợp pháp, bảo đảm hài hòa các lợi ích, đòi hỏi phải có bộ máy nhà nước liêm chính, có hiệu lực.

**3.4. Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế.**

Mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là khách quan, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến động lực cúa các hoạt động kinh tế. Do đó, khi mâu thuẫn phát sinh cần được giải quyết kịp thời. Muốn vậy, các cơ quan chức năng của nhà nước cần phải thường xuyên quan tâm phát hiện mâu thuẫn và chuẩn bị chu đáo các giải pháp giải quyết mâu thuẫn. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và quan trọng nhất là đặt lợi ích đất nước lên trên hết.

**CHƯƠNG 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

**I. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM**

**1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hoá**

**1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp**

**a. Khái niệm**

***Cách mạng công nghiệp:*** *là sự phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tư liệu sản xuất và sức lao động trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công ghệ trong quá trình phát triển của nhân loại, kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội, về tăng năng suất lao động nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật – công nghệ vào đời sống xã hội.*

***Khái quát lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp:***

***-*** *Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0)* khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, xuất hiện từ ngành dệt vải, sau đó lan tỏa ra các ngành kinh tế khác của nước Anh.

Nội dung cơ bản là chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước.

Những phát minh quan trọng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng này là : phát minh ra máy móc trong ngành dệt (thoi bay, xe kéo sợi, máy dệt …); phát minh ra máy động lực (máy hơi nước); phát minh trong ngành luyện kim (lò luyện gang, công nghệ luyện sắt); phát minh trong giao thông vận tải (tàu hỏa, tàu thủy …)

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0*) diễn ra cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Nội dung là sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, tạo ra dây truyền sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện – cơ khí và tự động hóa cục bộ trong sản xuất.

Đặc trưng là những phát minh về công nghệ và sản phẩm mới ra đời và phổ biến như điện, xăng dầu, động cơ đốt trong, kỹ thuật phun khí nóng, công nghệ luyện thép Bessemer, ngành sản xuất giấy phát triển kéo theo sự phát triển của ngành in ấn và sách báo, phát triển ngành chế tạo ô tô, điện thoại, xuất hiện những phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến, tạo ra những tiến bộ vượt bậc về giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

- *Cách mạng công nhiệp lần thứ ba (3.0)* bắt đầu từ khoảng những năm đầu của thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX.

Nội dung cơ bản là sự phát triển của công nghệ thông tin và tự động hóa sản xuất (hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp)

Cuộc cách mạng 3.0 diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990)

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)* được đề cập lần đầu tiên tại Hội trợ triển lãm công nghệ Hanover (Đức) năm 2011 và được Chính phủ Đức đưa vào «kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao» năm 2012

Nội dung cơ bản là liên kết giữa thế giới thực với thế giới ảo, để thực hiện công việc thông minh và có hiệu quả nhất.

Cuộc cách mạng 4.0 được hình thành trên cơ sở thành tựu và kết nối của cả ba cuộc cách mạng công nghiệp đã có (1.0, 2.0, 3.0), nhưng trong đó trực tiếp là cuộc cách mạng số, công nghệ sinh học và vật lý, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật (Internet of things – IoT), điện toán đám mây, điện toán nhận thức.

Đặc trưng cơ bản của 4.0 là sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo (AI), IoT, Robot, in 3D, big data.

**b. Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển**

*Một là, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất của các quốc gia.* Tác động mạnh mẽ tới quá trình điều chỉnh cấu trúc và vai trò của các nhân tố trong lực lượng sản xuất xã hội.

*Về tư liệu lao động* : từ chỗ máy móc ra đời thay thế cho lao động chân tay cho đến sự ra đời của máy tính điện tử, chuyển sản xuất sang tự động hóa, tài sản cố định thường xuyên đổi mới, quá trình tập trung hóa sản xuất được đẩy nhanh.

*Về lực lượng lao động* : nó làm thay đổi kết cấu nguồn nhân lực của xã hội, đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực. Đặc biệt trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản máy móc thay thế hoạt động lao động của con người làm gia tăng nạn thất nghiệp, người lao động phải làm việc với cường độ cao.

*Về đối tượng lao động* : cách mạng công nghiệp đã đưa sản xuất của con người vượt quá những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên cũng như sự phụ thuộc của sản xuất vào các nguồn năng lượng truyền thống. Trong quá trình phát triển cách mạng công nghiệp làm thay đổi căn bản các yếu tố đầu vào của sản xuất, nhất là cuộc cách mạng 3.0 và 4.0

*Về cơ cấu kinh tế :* cách mạng công nghiệp làm thay đổi cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, hình thành nhiều ngành kinh tế mới thông qua mở rộng ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, như công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển, công nghệ sinh học… Các thành tựu mới của khoa học - công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội.

*Về phía người tiêu dùng*: được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao với chi phí thấp hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng đa dạng, phong phú và yêu cầu chất lượng cao của xã hội.

Thành tựu của các cuộc cách mạng khoa học công nghệ tạo điều kiện để các nước tiên tiến tiếp tục đi xa hơn trong việc phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống. Đồng thời cũng tạo điều kiện cho các nước chậm phát triển tiếp cận những thành tựu mới của khoa học công nghệ, tận dụng lợi thế đi sau, thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa để bứt phá, rút ngắn khoảng cách trong sự phát triển.

*Hai là, thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất.* Các cuộc cách mạng công nghiệp tạo ra sự nhảy vọt về chất trong lực lượng sản xuất, tất yếu đẫn đến quá trình điều chỉnh, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội và quản trị phát triển.

*Về sở hữu tư liệu sản xuất*: Ngay từ cuộc cách mạng 1.0, nền sản xuất lớn ra đời thay thế cho sản xuất nhỏ thủ công, phân tán, các xí nghiệp quy mô lớn hình thành và phát triển. Sở hữu tư nhân không còn đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của sản xuất và yêu cầu cải tiến kỹ thuật, tư bản buộc phải liên kết thành tư bản tập thể dưới hình thức các công ty cổ phần, mô hình này cho phép mở rộng chủ thể sở hữu tư bản ra các thành phần khác của xã hội. Các cuộc cách mạng công nghiệp đã đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất thúc đẩy quá trình hình thành giai đoạn độc quyền và độc quyền nhà nước làm gia tăng mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

*Về tổ chức quản lý :* cách mạng công nghiệp đặt ra những yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập quốc tế và trao đổi những thành tựu khoa học công nghệ giữa các nước. Việc quản lý quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trở nên dễ ràng hơn, thông qua ứng dụng công nghệ hiện đại, từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu và năng lượng mới hiệu quả giúp nâng cao năng suất lao động và định hướng lại tiêu dùng.

*Về lĩnh vực phân phối :* Cách mạng công nghiệp thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân, giúp cho phân phối và tiêu dùng trở nên nhanh chóng và dễ ràng hơn. Tuy nhiên, nó lại tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập, sự phân hóa ngày càng gay gắt buộc các nhà nước phải can thiệp vào phân phối và thu nhập để giải quyết mâu thuẫn cố hữu của nền kinh tế thị trường

*Ba là, thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển.* Quá trình phát triển của cách mạng công nghệ làm cho sản xuất xã hội có những bước tiến nhảy vọt. Sự kết nối giữa các cá nhân, doanh nghiệp ngày càng chặt chẽ, thị trường mở rộng, dần hình thành một «thế giới phẳng». Hàm lượng tri thức ngày càng tăng lên trong trong sản phẩm và dịch vụ, khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào thực tiễn ngày càng được rút ngắn, hình thành nền kinh tế tri thức.

Phương thức quản trị, điều hành của chính phủ có sự thay đổi nhanh chóng để thích ứng với sự phát triển của công nghệ (số hóa và tin học hóa), phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô, điều tiết phối hợp quốc tế được tăng cường, bộ máy hành chính nhà nước phải cải tổ theo hướng minh bạch và hiệu quả ….

Thể chế quản lý kinh doanh trong các doanh nghiệp có những biến đổi lớn với việc sử dụng công nghệ để cải tiến tổ chức sản xuất, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp, có chiến lược kinh doanh và hoạch định kế hoạch phát triển một cách có hiệu quả.

**1.2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới.**

***Công nghiệp hóa*** *là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao*

**Các mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu trên thế giới:**

*Mô hình công nghiệp hóa cổ điển:* được gắn liền với cuộc cách mạng 1.0, tiêu biểu ở nước Anh từ giữa thế kỷ XVIII. Bắt đầu từ sự phát triển của ngành công nghiệp nhẹ (ngành dệt), nông nghiệp, rồi cuối cùng là ngành công nghiệp nặng (cơ khí chế tạo máy). Quá trình công nghiệp hóa diễn ra trong thời gian tương đối dài, trung bình từ 60 – 80 năm.

Nguồn vốn để công nghiệp hóa do bóc lột lao động làm thuê, làm phá sản người sản xuất nhỏ, xâm chiếm và cướp bóc thuộc địa. Vì thế, quá trình công nghiệp hóa cổ điển dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa tư bản và lao động, giữa các nước tư bản với nhau, giữa các nước tư bản và các nước thuộc địa.

*Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô (cũ)*: (Liên Xô: 1930; các nước XHCN ở Đông Âu: 1945; Việt Nam: 1960) là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, vai trò của nhà nước có tính quyết định, thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mệnh lệnh, huy động và phân bổ vốn ưu tiên cho công nghiệp nặng, trong đó trực tiếp là ngành cơ khí chế tạo máy. Với mô hình này cho phép các nước xây dựng được cơ sở vật chất kỹ thuật nhanh chóng. Tuy nhiên, khi tiến bộ khoa học, kỹ thuật ngày càng phát triển, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ở trình độ cơ khí hóa cùng với cơ chế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh không thích ứng được, làm kìm hãm việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới.

*Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs):* Chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất hàng hóa trong nước thay thế nhập khẩu, thông qua việc tận dụng lợi thế về khoa học, công nghệ của các nước đi trước, cùng với việc phát huy nguồn lực và lợi thế trong nước thu hút nguồn lực ngoài để tiến hành công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa. Kết quả chỉ sau 20 – 30 năm đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới cho thấy, trong thời đại ngày nay các nước đi sau nếu biết khai thác tốt lợi thế trong nước và tận dụng, tiếp thu những nguồn lực, đặc biệt là những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước đi trước, thì sẽ rút ngắn được quá trình phát triển. Việc tiếp thu các thành tựu khoa học, công nghệ mới hiện đại có thể thực hiện bằng các con đường cơ bản sau:

*Một là,* thông qua đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần dần trình độ công nghệ ừ thấp đến cao (thời gian dài và nhiều tổn thất).

*Hai là,* tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển hơn. (đòi hỏi nhiều vốn và ngoại tệ, bị phụ thuộc vào nước ngoài)

*Ba là,* xây dựng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Kết hợp vừa nghiên cứu chế tạo vừa tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển hơn (cơ bản, lâu dài, vững chắc, đi tắt và bám đuổi).

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

3. Vai trò nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích.

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc trước phần tiếp theo

**CHƯƠNG 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM (Tiếp theo)**

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hoá ở Việt Nam

+ Hiểu được quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**I. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM**

**2. Tính tất yếu khách quan và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.**

**2.1. Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.**

**a. Khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.**

***Công nghiệp hóa, hiện đại hóa*** *là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại; dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ nhằm tạo ra năng suất lao động cao.*

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam có các đặc điểm chủ yếu sau :

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu «dân giầu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh»

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và Việt Nam đang tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

**b. Tính tất yếu khách quan phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

*Một là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuất, của sự phát triển xã hội mà mọi quốc gia đều phải trải qua khi muốn phát triển.*

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là để phát triển lực lượng sản xuất, tạo cơ sở và động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế, là đòn bẩy quan trọng tạo sự phát triển đột biến trong các lĩnh vực hoạt động của con người. Thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế được trang bị những tư liệu sản xuất, kỹ thuật, công nghệ ngày càng hiện đại tạo khả năng khai thác, phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, từ đó nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều của cải vật chất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của con người, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Đồng thời, thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các ngành, các vùng trong nước và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, tham gia vào quá trình phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng hiệu quả.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện sẽ tạo cơ sở vật chất để tăng cường tiềm lực củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia và tạo môi trường kinh tế - xã hội ổn định cho sự phát triển kinh tế.

*Hai là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.*

*Cơ sở vật chất kỹ thuật của một phương thức sản xuất là hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với một trình độ kỹ thuật mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để tiến hành quá trình lao động sản xuất*. Mỗi phương thức sản xuất có cơ sở vật chất – kỹ thuật tương ứng đặc trưng cho xã hội đó.

*Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hóa cao dựa trên trình độ khoa học và công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.*

Như vậy, cơ sở vật chât – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội có trình độ xã hội quá cao hơn cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản. Vì thế, từ chủ nghĩa tư bản hay trước chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế phổ biến và được thực hiện thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Đối với nước ta, từ một nước kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải thực hiện từ đầu thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, làm cho nền sản xuất xã hội không ngừng phát triển, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao, trên cơ sở đó từng bước nâng dần văn minh của xã hội.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn làm cho khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức ngày càng được tăng cường, củng cố, đồng thời nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Tóm lại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhân tố quyết định thắng lợi con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì thế, Đảng ta xác định công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

**2.2. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam**

*Một là, tạo lập những điều kiện có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất – xã hội lạc hậu sang nền sản xuất – xã hội tiến bộ*. Những điều kiện đó là:

- *Thu hút vốn đầu tư và sử dụng có hiệu quả.*

Công nghiệp hoá đòi hỏi nguồn vốn rất lớn. Do đó, mở rộng thu hút vốn đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn là điều kiện tiền đề quan trọng để công nghiệp hoá thành công. Vốn để công nghiệp hoá có 2 nguồn chính: vốn trong nước (có tính chất quyết định) và vốn ngoài nước (có vai trò quan trọng). Vốn trong nước được tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế quốc dân dựa trên hiệu quả sản xuất và các chính sách kinh tế. Bên cạnh thu hút vốn đầu tư trong nước, cần phải tận dụng mọi khả năng để thu hút các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, tranh thủ vốn bên ngoài là nhân tố đẩy nhanh thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá.

- *Đào tạo nhân lực*

Công nghiệp hoá không chỉ đòi hỏi phải có vốn, kỹ thuật, tài nguyên… mà cần phát triển một cách tương xứng năng lực của con người sử dụng những phương tiện đó, trong đó lực lượng cán bộ khoa học công nghệ và các công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Muốn vậy, phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những quốc sách hàng đầu. Xây dựng nguồn nhân lực phải phù hợp, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hoá.

- *Phát triển khoa học công nghệ*

Khoa học công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hoá. Khoa học công nghệ có vai trò quyết định lợi thế [cạnh tranh](https://luanvanaz.com/canh-tranh.html) và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hoá nói riêng của các quốc gia. Muốn tiến hành công nghiệp hoá thành công thì phải xây dựng một tiềm lực khoa học công nghệ thích ứng với đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá.

- *Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại*

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế đang tạo ra mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Vì thế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước đang phát triển có thể tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, thị trường, năng lực tổ chức, quản lý kinh tế ... từ bên ngoài để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

*- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước*

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp công nghiệp hoá là phải tiếp tục giữ vững ổn định về chính trị. Nhà nước có chức năng quản lý kinh tế xã hội, tổ chức thực hiện đường lối công nghiệp hoá của Đảng thông qua thực thi cơ chế, chính sách và điều hành các hoạt động kinh tế xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hoá. Thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá phụ thuộc trực tiếp vào vai trò quản lý kinh tế xã hội của Nhà nước.

*Hai là, thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất – xã hội lạc hậu sang nền sản xuất – xã hội hiện đại.*

*- Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới, hiện đại.*

Để thực hiện được công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải từng bước trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật ngày càng hiện đại cho nền sản xuất, thông qua thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, tự động hóa.

Đối với những nước kém phát triển thì nhiệm vụ trọng tâm là cơ khí hóa để nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, đối với những ngành nghề, lĩnh vực khi có điều kiện và khả năng cho phép có thể ứng dụng ngay những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại để rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, nhưng không nóng vội, chủ quan, không bảo thủ, trì trệ.

- *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức.*

*Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.*

Như vậy, nền kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, theo đó các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất hàm chứa những hàm lượng tri thức ngày càng cao. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta phải gắn với kinh tế tri thức, phải tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới. Trên cơ sở và thế mạnh của đất nước phát triển mạnh những ngành và sản phẩm có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, qua đó góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- *Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả.*

*Cơ cấu kinh tế là một tổng thể hữu cơ các yếu tố, các bộ phận hợp thành nền kinh tế trong quá trình tăng trưởng và phát triển của sản xuất xã hội ở một thời gian và không gian nhất định*.

Cơ cấu kinh tế có thể phân chia thành cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế …. Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế có vị trí quan trọng nhất, vì nó phản ánh trình độ phát triển của kinh tế và kết quả của quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả chính là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội (GDP)

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải gắn với sự phát triển của phân công lao động xã hội trong và ngoài nước, từng bước hình thành các ngành, các vùng chuyên môn hóa sản xuất, để phát huy lợi thế so sánh.

**3. Công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nhiệp lần thứ tư.**

**3.1. Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóaở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0**

*Thứ nhất, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết, giải phóng mọi nguồn nhân lực.*

Ngày nay, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tất cả các nước đều chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đây là thách thức, đồng thời cũng là cơ hội đối với tất cả các nước. Do đó, phải tích cực, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thích ứng được với tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, coi đây là điểm xuất phát.

*Hai là, các biện pháp thích ứng phải được thực hiện đồng bộ, phát huy sức sáng tạo của toàn dân.*

Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với trình độ phát triển như nước ta hiện nay là công cuộc có nhiều thách thức lớn. Do đó, đòi hỏi phải thực hiện rất nhiều giải pháp, vừa có khâu tuần tự, vừa có những khâu có lộ trình tối ưu. Các giải pháp phải được thực hiện một cách đồng bộ, có sự phối hợp của tất cả các chủ thể trong nền kinh tế - xã hội, phát huy được sức mạnh sáng tạo của toàn dân.

**3.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0**

*Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo.*

Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả: Thúc đẩy nghiên cứu và triển khai, cải thiện khung pháp lý, tăng nguồn vốn con người, đẩy mạnh đổi mới trong khu vực doanh nghiệp, phát huy vai trò của các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu có chất lượng cao ở trong nước đồng thời kết nối với mạng tri thức toàn cầu.

*Thứ hai, nắm bắt và đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0.*

Huy động ở mức cao nhất nguồn lực của nhà nước, của toàn dân và nguồn lực quốc tế phục vụ nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp, đặc biệt cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

*Thứ ba, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp 4.0*

*- Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông.* Huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển nhanh chóng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông

*- Phát triển ngành công nghiệp.* Trước hết cần ưu tiên phát triển ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến và công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển có trọn lọc một số ngành, lĩnh vực công nghiệp hiện đại và có khả năng tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế để tạo cơ sở cho nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

*- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.*

+ Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp. Phát triển nông., lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, gắn với thị trường, xây dựng nông thôn mới.

- *Cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước*

Đẩy mạnh việc huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tập trung đầu tư, hình thành kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại. Ưu tiên cho lĩnh vực trọng tâm như hạ tầng giao thông, điện, thủy lợi, đô thị lớn.

- *Phát huy lợi thế trong nước để phát triển du lịch, dịch vụ.*

Khai thác những tiềm năng và lợi thế trong nước để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch xanh. Phát triển các ngành dịch vụ và các dịch vụ phục vụ, nâng cao đời sống người dân. Từng bước đưa nước ta trở thành trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ có tầm cỡ khu vực.

- *Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ.*

Xây dựng và chuyển dịch cơ cấu vùng lãnh thổ phù hợp với tiềm năng và lợi thế của vùng, từng bước tham gia vào phân công lao động, hợp tác trong và ngoài nước. Liên kết, hỗ trợ các vùng trong nước để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Xây dựng và phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm, làm động lực cho sự phát triển của các vùng khác.

- *Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.*

Để đáp ứng được yêu cầu của cách mạng công nghiệp đòi hỏi phải đổi mới, nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng và đãi ngộ nhân lực, nhân tài

- *Tích cực chủ động hội nhập quốc tế.*

Cần tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào phát triển kinh tế trong nước, đặc biệt là nguồn vốn, công nghệ và quản lý. Phát huy lợi thế so sánh trong nước để phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, từng bước tham gia vào phân công lao động quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu.

**II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

**1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế**

**1.1. Sự cần thiết khách quan hội nhập kinh tế quốc tế.**

**-** *Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.*

**- *Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế :***

*Thứ nhất,* do xu thế khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

*Toàn cầu hóa kinh tế là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt ra khỏi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất.*

Toàn cầu hóa kinh tế đã lôi cuốn tất cả các nước vào hệ thống phân công lao động quốc tế, các mối liên hệ quốc tế của sản xuất và trao đổi ngày càng ra tăng, nền kinh tế của các nước trở thành một bộ phận hữu cơ, không thể tách rời nền kinh tế toàn cầu. Nếu không hội nhập kinh tế quốc tế các nước không thể tự đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất trong nước. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để các quốc gia giải quyết những vấn đề toàn cầu và tận dụng được các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp thúc đẩy sự phát triển.

*Thứ hai,* hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là những nước đang phát triển trong điều kiện hiện nay.

Đối với các nước đang phát triển thì hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm của các nước cho sự phát triển của mình, là con đường để tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách đối với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng rõ rệt.

Tuy nhiên, các nước đang phát triển cũng phải đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức (gia tăng sự phụ thuộc, bất bình đẳng trong thương mại). Bởi vậy, các nước đang phát triển cần phải có chiến lược hợp lý, tìm kiếm các đối sách phù hợp đẻ thích ứng với quá trình toàn cầu hóa đa bình diện và đầy nghịch lý.

**1.2. Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế**

*Thứ nhất, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập hiệu quả, thành công.*

Hội nhập là tất yếu, nhưng không phải bằng mọi giá. Quá trình hội nhập phải được cân nhắc với lộ trình và cách thức tối ưu. Quá trình này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị các điều kiện trong nội bộ nền kinh tế cũng như các mối quan hệ quốc tế thích hợp.

*Thứ hai, Thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế*

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể được coi là nông, sâu tùy vào mức độ tham gia của một nước vào các quan hệ kinh tế đối ngoại, các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc khu vực. Tiến trình hội nhậpđược chia thành các mức độ từ thấp đến cao là : Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Khu vực mậu dich tự do (FTA), Liên minh thuế quan (CU), Thị trường chung (thị trường duy nhất), Liên minh kinh tế - tiền tệ …

Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước gồm nhiều hình thức đa dạng như : ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ …

**2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam.**

**2.1. Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế**

**-** Mở rộng thị trường, thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế kinh tế của đất nước trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

- Tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và của các doanh nghiệp trong nước; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng khả năng thu hút khoa học công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

- Nâng cao trình độ nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia. Nhờ đẩy mạnh hợp tác giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước, thu hút đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ, nên khả năng hấp thụ khoa học công nghệ hiện đại và tiếp thu công nghệ mới trong nước được nâng cao.

- Tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ sản xuất, tiếp cận với phương thức quản trị phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

- Tạo cơ hội để cải thiện tiêu dùng trong nước, người dân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về mẫu mã, chủng loại và chất lượng với giá cạnh tranh ; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

- Tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý, đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.

- Là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện để tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới, làm giầu thêm văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Tác động mạnh mẽ đến hội nhập chính trị, tạo điều kiện cho cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội mở, dân chủ, văn minh

- Tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.

- Góp phần đảm báo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế xã hội; mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước giải quyết những vấn đề chung mang tính toàn cầu.

**2.2. Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế.**

**-** Làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí phá sản, gây hậu quả bất lợi về mặt kinh tế.

- Có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế vào thị trường bên ngoài, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động khôn lường về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế.

- Dẫn đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, làm tăng khoảng cách giầu - nghèo và bất bình đẳng trong xã hội.

- Các nước đang phát triển phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, dễ trở thành bãi thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên và hủy hoại môi trường ở mức độ cao.

- Tạo ra một số thách thức đối với quyền lực nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự, an toàn xã hội

- Làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống bị xói mòn trước sự «xâm lăng» của văn hóa nước ngoài.

- Làm gia tăng nguy cơ của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gai, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp …

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế vừa có khả năng tạo ra những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, vừa có những nguy cơ to lớn với những hậu quả khó lường. Vì vậy, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức trong vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề cẩn đặc biệt coi trọng.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

3. Công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nhiệp lần thứ tư.

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Đọc trước phần tiếp theo: Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

**CHƯƠNG 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM (Tiếp theo)**

***02 tiết lý thuyết***

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu đượcphương hướng nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, giảng trên powerpoints, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy**

**N1/ Nội dung sinh viên phải biết**

**3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam**

**3.1. Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế đem lại.**

Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế có tầm quan trọng và ảnh hưởng to lớn đến những vấn đề cốt lõi của hội nhập, phải xác định được hội nhập kinh tế là tất yếu khách quan, là xu thế khách quan của thời đại, không một quốc gia nào có thể nằm ngoài xu thế đó.

Nhận thức cần thấy rõ, hội nhập kinh tế có tác động đa chiều, đa phương diện gồm cả mặt tích cực và tiêu cực. Trong đó phải coi mặt tích cực, thuận lợi là cơ bản, nhưng cũng phải thấy được những mặt trái những thách thức của nó.

Về chủ thể tham gia hội nhập, nhà nước là một chủ thể quan trọng (dẫn dắt và hỗ trợ các chủ thể khác trong tiến trình hội nhập). Nhưng hội nhập là sự hội nhập của toàn xã hội, là sự nghiệp của toàn dân, trong đó doanh nghiệp, doanh nhân và đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt.

Thực tế hiện nay, chủ trương, đường lối chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và nhà nước có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ, nên chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.

**3.2. Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp.**

Chiến lược hội nhập kinh tế là một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế. Xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế phải phù hợp với điều kiện, khả năng thực tế:

- Cần đánh giá đúng bối cảnh quốc tế, xu hướng vận động của kinh tế, chính trị thế giới; tác động của toàn cầu hóa, của cách mạng công nghiệp đối với các nước và cụ thể hóa đối với nước ta.

- Đánh giá được những điều kiện khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến hội nhập kinh tế của nước ta. Cần làm rõ vị trí của Việt Nam để xác định khả năng và điều kiện để Việt Nam có thể hội nhập.

Hiện nay, hội nhập kinh tế của nước ta đã và đang được đẩy nhanh về tốc độ cũng như phạm vi song việc chuẩn bị bên trong lại không đi liền với tiến trình này (khuôn khổ pháp lý, chất lượng nguồn nhân lực, nhận thức của doanh nghiệp…)

- Trong xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế cần nghiên cứu kinh nghiệm của các nước tránh đi vào những sai lầm không đáng có

- Xây dựng phương hướng, mục tiêu, giải pháp hội nhập kinh tế phải đề cao tính hiệu quả, phù hợp với thực tiễn về năng lực kinh tế, khả năng cạnh tranh, tiềm lực khoa học công nghệ và lao động theo hướng tích cực, chủ động.

- Chiến lược hội nhập kinh tế phải gắn với tiến trình hội nhập toàn diện và có tính mở, điều chỉnh linh hoạt để ứng phó kịp thời với sự biến động của thế giới và các tác động của mặt trái phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế.

- Chiến lược hội nhập kinh tế cần phải xác định rõ lộ trình hội nhập một cách hợp lý. (thời gian, mức độ, bước đi trong các giai đoạn, các ngành các lĩnh vực cần ưu tiên).

**3.3. Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực.**

Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo sân chơi chung cho các nước.

Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 187 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ kinh tế trên 223 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần, là thành viên của hơn 70 tổ chức khu vực và thế giới.

Việc tích cực tham gia các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện nghiêm túc các cam kết của các liên kết góp phần nâng cao uy tín, vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này; tạo được sự tin cậy, tôn trọng của cộng đồng quốc tế, đồng thời giúp chúng ta nâng tầm hội nhập quốc tế, tạo cơ chế liên kết theo hướng chủ động đóng góp, tiếp cận đa ngành, đa phương, đảm bảo các lợi ích cần thiết trong hội nhập.

**3.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế và pháp luật**

Một trong những điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế là sự tương đồng giữa các nước về thể chế kinh tế. Đối với nước ta hiện nay thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế cần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng trên cơ sở pháp luật.

Đi đôi với hoàn thiện cơ chế thị trường, cần đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước trên cơ sở thực hiện đúng các chức năng của nhà nước trong định hướng, tạo môi trường, hỗ trợ và giám sát.

**3.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế.**

Hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.

Đối với nước ta, nền tảng công nghệ và hạ tầng yếu kém, nguồn lao động có chất lượng thấp, quy mô đầu tư nhỏ bé nên năng lực cạnh tranh thấp, hạn chế khả năng vươn ra thị trường thế giới của các doanh nghiệp.

Tác động của hội nhập kinh tế không giống nhau đối với mọi ngành nghề, mọi doanh nghiệp. Để đứng vững trong cạnh tranh và đạt được lợi ích, các doanh nghiệp phải chú trọng đầu tư, cải tiến công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh và đặc biệt phải học hỏi cách thức kinh doanh trong bối cảnh mới.

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua những thách thức của thời kỳ hội nhập; tham gia đầu tư, triển khai các dự án về nguồn nhân lực; tổ chức các các khóa đào tạo kiến thức về kỹ năng hội nhập; phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất…

**3.6. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam**

*Nền kinh tế độc lập, tự chủ là nền kinh tế không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào nước khác, người khác hoặc vào một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển, không bị bất cứ ai dùng những điều kiện kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ … để áp đặt, khống chế, làm tổn hại chủ quyền quốc gai và lợi ích cơ bản của dân tộc.*

*- Để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập, tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta phải thực hiện một số biện pháp sau:*

*Thứ nhất*, hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước

*Thứ hai,* đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

*Thứ ba*, đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đáp ứng yêu cầu và lợi ích của đất nước và phát huy vai trò của Việt Nam trong quan hệ quốc tế

*Thứ tư,* Tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính ; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

*Thứ năm,* kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế.

- *Về mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam*

Trong bối cảnh thế giới ngày nay, cần giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Đây là phương thức kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Độc lập, tự chủ là khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc, hội nhập quốc tế là phương thức phát triển đất nước, chúng có mối quan hệ biện chứng; vừa tạo tiềm lực để cho nhau và phát huy lẫn nhau, vừa thống nhất với nhau trong việc thực hiện mục tiêu của đất nước, của dân tộc, trước hết là mục tiêu phát triển và an ninh.

Giữ vững độc lập tự chủ là cơ sở để đẩy mạnh hội nhập quốc tế có hiệu quả vì có độc lập tự chủ mới quyết định được chiến lược tổng thể, mức độ, phạm vi, lộ trình và bước đi hội nhập quốc tế trên từng lĩnh vực, nếu không có độc lập, tự chủ thì quá trình hội nhập sẽ bị «hòa tan» và mục tiêu sẽ không đạt được. Ngược lại hội nhập quốc tế có hiệu quả sẽ tạo điều kiện, tạo thế thuận lợi để giữ vững độc lập, tự chủ.

Hội nhập quốc tế cũng tạo nên những thách thức mới đối với nhiệm vụ giữ vững độc lập, tự chủ: sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước có thể chuyển hóa thành sự lệ thuộc (thường xẩy ra đối với các nước nghèo, nước nhỏ trong quan hệ đối với nước giầu, nước lớn); tạo ra sự phân hóa thu nhập góp phần làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội; làm cho lợi ích nhóm nổi trội hơn, nhất là có sự liên kết với yếu tố nước ngoài, dẫn đến quá trình quyết sách thêm phức tạp. Hội nhập quốc tế không hiệu quả sẽ làm suy giảm độc lập, tự chủ, suy giảm chủ quyền quốc gia.

Để hội nhập có hiệu quả, nếu tuyệt đối hóa hoặc quan niệm cứng nhắc về độc lập tự chủ, không chủ động sáng tạo sẽ cản trở hội nhập, bỏ lỡ thời cơ hoặc làm giảm hiệu quả của hội nhập dẫn đến tác động tiêu cực tới độc lập tự chủ.

**N2/ Nội dung sinh viên nên biết**

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã học

**f. Giao bài tập**

- Ôn bài cũ

- Chuẩn bị câu hỏi thảo luận

## *03 tiết thảo luận chương 6*

= = 🙝🙡🙢🕮🙠🙣🙟 = =

**a) Xác định mục tiêu**

***Mục tiêu:*** Sau khi kết thúc bài giảng, sinh viên cần đạt được:

- Kiến thức:

+ Hiểu được qua trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

- Kỹ năng: Phương pháp luận trong nhận thức

***Phương pháp***: thuyết trình, phấn bảng, thảo luận nhóm…

**b) Chuẩn bị:**

***- Giảng viên:***

*+ Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

*+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone…

***- Sinh viên:***

*+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

*+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác…

**c) Nội dung giảng dạy**

***N1***

1. Lịch sử phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp, làm rõ sự tác động của nó đối với sự phát triển của xã hội loài người?

2. Tác động tích cực và tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam? Việt Nam cần phải thích ứng với những biến đổi đó như thế nào?

***N2***

1. Phân tích nội dung cơ bản của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam

2. Phân tích tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế với Việt Nam

**d. Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại nội dung đã thảo luận

**f. Giao nhiệm vụ**

Ôn lại toàn bộ nội dung môn học

**THE END**

\*\*\*\*\*\*\*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ MÔN** | **NGƯỜI SOẠN** |
| CHUNG THỊ VÂN ANH | CHUNG THỊ VÂN ANH |